



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 818 /BC-BTC

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO

**Về tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 9 tháng năm 2026;
Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công
năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định về chế độ báo cáo tình hình giải ngân tại Luật Đầu tư công và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025);

Căn cứ chương trình Phiên họp thường kỳ tháng 9 năm 2026 của Chính phủ, trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 9 tháng năm 2026; Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 như sau:

I. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 9 THÁNG NĂM 2026

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026

a) Số vốn đã được Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương là 1.022.607 tỷ đồng; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 372.380,4 tỷ đồng¹ (vốn trong nước là 354.716,3 tỷ đồng và vốn nước ngoài là 17.664,1 tỷ đồng) và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng².

Tổng số vốn còn lại thuộc thẩm quyền của Chính phủ chưa giao (so với số vốn Quốc hội quyết định) là 83.216,4 tỷ đồng (vốn NSTW), bao gồm:

¹ Trong đó có (i) 30.576,6 tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) 210,2 tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) 15.100 tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

² Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội; Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 là 619.551,22 tỷ đồng. Số vốn còn lại là 30.675,4 tỷ đồng các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội - Hải Phòng.

(1) 44.810,55 tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

(2) 9.900 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG)³.

(3) 9.877,95 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ.

(4) 18.627,9 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để đưa về số vốn chưa phân bổ chi tiết thuộc thẩm quyền Chính phủ.

b) Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công đến thời điểm báo cáo) là **46.782,9** tỷ đồng.

c) Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo⁴ là **137.766,9** tỷ đồng; trong đó: NSTW là 86.276,6 tỷ đồng, NSDP là 51.490,3 tỷ đồng.

Tổng hợp chung, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **1.204.283,5** tỷ đồng.

2. Tình hình phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2026 cho các nhiệm vụ, dự án

- Đến hết tháng 9, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ, giao kế hoạch đầu tư vốn năm 2026 chi tiết cho danh mục nhiệm vụ, dự án là **1.049.808,3** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là 352.798,8 tỷ đồng, vốn NSDP là 697.009,5 tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**46.782,9** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **1.003.025,4** tỷ đồng, đạt **98,1%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSDP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **19.581,6** tỷ đồng vốn NSTW (chiếm 1,9% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của 06 bộ, cơ quan trung ương và 23 địa phương⁵ chủ yếu chưa phân bổ do: (i) dự kiến giao cho các dự án khởi

³Dự kiến thời gian tới, trên cơ sở đề xuất phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và vốn ngân sách trung ương năm 2026 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính sẽ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định giao đủ số vốn NSTW năm 2026 thực hiện các CTMTQG đã được Quốc hội quyết nghị là 25.000 tỷ đồng.

⁴Số vốn được phép kéo dài theo thẩm quyền của địa phương và vốn CTMTQG (được Quốc hội cho phép kéo dài đến hết năm 2026) đã làm thủ tục chuyển nguồn, ghi nhận tại Kho bạc Nhà nước tính đến hết ngày 30/9/2026.

⁵Trong đó, một số cơ quan có tỷ lệ vốn chưa phân bổ còn lớn so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao như Tòa án nhân dân tối cao (47,86%); Lạng Sơn (20,2%); Cao Bằng (16,59%), Quảng Trị (14,67%);

- Một số Bộ, địa phương có số vốn chưa phân bổ lớn như: Bộ Công an (3.302,37 tỷ đồng); Nghệ An (2.435,571 tỷ đồng); Thanh Hóa (1.909,535 tỷ đồng); Cao Bằng (1.483,548 tỷ đồng); Đắk Lắk (1.003,089 tỷ đồng).

công mới chưa đủ thủ tục đầu tư, chưa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030⁶; (ii) vốn chương trình mục tiêu quốc gia, các trường biên giới, vốn giao bổ sung kế hoạch vào tháng 6, tháng 7 và tháng 8/2026 cho các địa phương chưa được phân bổ chi tiết cho các dự án do đang hoàn thiện thủ tục đầu tư⁷; (iii) đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do không còn nhu cầu để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng⁸.

(Nguyên nhân chi tiết chưa phân bổ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại Phụ lục II kèm theo)

3. Tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026

a) Về giải ngân vốn kế hoạch năm trước kéo dài sang năm 2026

Lũy kế giải ngân đến hết ngày 30/9/2026 là 59.519,8 tỷ đồng, đạt 43,2% kế hoạch kéo dài năm trước chuyển sang tính đến thời điểm báo cáo (137.766,9 tỷ đồng).

b) Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026

- Lũy kế giải ngân đến hết ngày 30/9/2026 là 642.961,6 tỷ đồng, đạt 62,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó: vốn NSTW là 164.315,3 tỷ đồng, đạt 44,1%, vốn NSDP là 478.646,3 tỷ đồng, đạt 73,6%. So với cùng kỳ năm 2025⁹, kết quả giải ngân cao hơn 12,9% về tỷ lệ và 202.559,3 tỷ đồng về số tuyệt đối. Tốc độ giải ngân trong tháng 9 bằng 1,58 lần so với tốc độ giải ngân trong tháng 8, đạt tốc độ giải ngân hàng tháng ở mức tích cực so với diễn biến giải ngân những tháng đầu năm¹⁰.

Tỷ lệ giải ngân đến hết ngày 30/9/2026 của cả nước là 64,8% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (991.931,6 tỷ đồng) nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP¹¹ (tương đương 30.675,4 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

c) Kết quả giải ngân tính đến hết ngày 30/9/2026¹², so với kế hoạch Thủ

⁶ Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ Tài chính.

⁷ Các địa phương: Lạng Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, thành phố Đà Nẵng, Đắk Lắk... Việc phân bổ, giao dự toán chi NSTW cho CTMTQG chậm, chia nhiều đợt, tập trung từ tháng 6 đến tháng 9/2026, lý do chủ yếu do chưa kịp thời ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng thuộc thẩm quyền.

⁸ Tòa án nhân dân tối cao.

⁹ Giải ngân 9 tháng năm 2025 là 440.402,3 tỷ đồng, đạt 50% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ.

¹⁰ Giá trị giải ngân trong tháng 9 là 133,4 nghìn tỷ đồng; trong tháng 8 là 84,2 nghìn tỷ đồng; trong tháng 7 là 68,4 nghìn tỷ đồng (tăng 6,7% so với lũy kế giải ngân đến hết tháng 6); trong tháng 6 là 137,6 nghìn tỷ đồng (tăng 13,9% so với lũy kế giải ngân đến hết tháng 5); trong tháng 5 là 75 nghìn tỷ đồng (tăng 7,4% so với lũy kế giải ngân đến hết tháng 4); trong tháng 4 là 34 nghìn tỷ đồng (tăng 3,2% so với lũy kế giải ngân đến hết tháng 3).

¹¹ Sau khi loại trừ vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP và chi đầu tư cho lĩnh vực KHCN, ĐMST và CDS theo quy định tại Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi NSNN năm 2026.

¹² Đánh giá kết quả của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao không bao gồm 5% tiết kiệm NSDP và số kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ mới giao bổ sung trong tháng.

tướng Chính phủ giao, có 06 bộ, cơ quan trung ương và 19 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên bình quân chung cả nước, bao gồm:

- Bộ, cơ quan trung ương: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC); Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Công Thương; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an.

- Địa phương: Thành phố Bắc Ninh; Thành phố Hà Nội; Lào Cai; Hà Tĩnh; Thành phố Hải Phòng; Thái Nguyên; Nghệ An; Thành phố Đà Nẵng; Thành phố Quảng Ninh; Tây Ninh; Khánh Hòa; Thành phố Hồ Chí Minh; Điện Biên; Thành phố Đồng Nai; Cà Mau; Lai Châu; Lạng Sơn; Tuyên Quang; Phú Thọ.

Một số bộ và địa phương giải ngân khối lượng vốn lớn (lũy kế giải ngân 9 tháng trên 20 nghìn tỷ đồng) như:

- Bộ Quốc phòng (34,3 nghìn tỷ đồng), Bộ Công an (32,3 nghìn tỷ đồng),
- Thành phố Hà Nội (115,5 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (104,2 nghìn tỷ đồng); Thành phố Hải Phòng (30,8 nghìn tỷ đồng), Tây Ninh (22,5 nghìn tỷ đồng), Hưng Yên (26,2 nghìn tỷ đồng).

Một số địa phương ghi nhận chuyển biến tích cực về tốc độ giải ngân trong những ngày cuối tháng 9¹³, đồng thời đạt kết quả tỷ lệ giải ngân vốn ngân sách trung ương trên 50% như: Thành phố Hà Nội (77,2%); Lai Châu (63,4%), An Giang (53,1%) và Hưng Yên (51,4%), cao hơn tỷ lệ giải ngân bình quân vốn ngân sách trung ương của cả nước là 44,1%.

Còn 27 bộ, cơ quan trung ương và 15 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước (trong đó, 07 bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân dưới 15% và chưa giải ngân (gồm: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam)).

(Chi tiết tình hình phân bổ và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN 9 tháng năm 2026 tại các Phụ lục kèm theo)

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 9 THÁNG NĂM 2026

1. Công tác chỉ đạo điều hành kế hoạch đầu tư công năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được triển khai quyết liệt, kịp thời, liên tục; tiếp tục xác định giải ngân đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các nhiệm vụ, giải pháp điều hành về công tác giải ngân quyết liệt, đồng bộ thông qua: (1) Các Phiên họp Chính phủ thường kỳ; Hội nghị trực tuyến với các địa phương (ngày

¹³ Từ tuần 24/9 đến hết tháng 9 đạt tỷ lệ giải ngân tăng trên 10%.

4/7/2026); (2) Ban hành các Nghị quyết, Công điện, Chỉ thị¹⁴ và văn bản chỉ đạo về đơn đốc, đẩy mạnh tiến độ các dự án và giải ngân vốn đầu tư công¹⁵.

- Tại Nghị quyết số 262/NQ-CP ngày 05/9/2026 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2026, Chính phủ yêu cầu tăng tốc giải ngân vốn đầu tư công; thực hiện nghiêm quy định về tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công, không để dồn khối lượng giải ngân lên các tháng cuối năm; hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn năm 2026 và kế hoạch vốn năm 2025 được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2026, trong đó có vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án tồn đọng đã được tháo gỡ vướng mắc để đưa vào vận hành, khai thác. Tại Nghị quyết số 278/NQ-CP ngày 18/9/2026 về Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 9 năm 2026 và một số nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội thời gian tới, Chính phủ yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tiếp tục rà soát, báo cáo, tham mưu các Phó Thủ tướng Chính phủ phụ trách chỉ đạo các địa phương thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; khẩn trương rà soát, tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh việc xử lý các dự án, công trình trọng điểm, nhất là các dự án hạ tầng giao thông, khoa học công nghệ, năng lượng.

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, đã góp phần tháo gỡ các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn về lựa chọn nhà thầu, đơn giản hóa thủ tục và tạo thuận lợi cho việc triển khai các gói thầu, qua đó tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án và giải ngân vốn đầu tư công.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành công điện số 53/CD-TTg ngày 12/8/2026 về việc đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc tại khu vực Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ; công điện số 60/CD-TTg ngày 29/8/2026 về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc tại khu vực phía Bắc. Trong tháng 9/2026, Chính phủ tiếp tục tập trung chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án, công trình qua chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại các Thông báo số 470/TB-VPCP ngày 11/9/2026 về kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc tại buổi làm việc với Hiệp hội các nhà thầu xây dựng Việt Nam và một số doanh nghiệp xây dựng; Thông báo số 480/TB-VPCP ngày 12/9/2026 về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng, Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp trực tuyến của Ban Chỉ đạo điều hành giá và các địa phương; Thông báo số 487/TB-VPCP ngày 15/9/2026 về kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc tại chuyến kiểm tra và làm việc về tình hình triển khai các dự án trọng điểm về giao thông và năng lượng tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

¹⁴ Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 13/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện nghiêm các quy định thanh toán vốn NSNN.

¹⁵ Công văn số 9916/VPCP-KTTH ngày 29/9/2026 của VPCP về đẩy mạnh giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026.

2. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã được Chính phủ giao, tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công theo quy định

- Thành lập các Tổ công tác của đơn vị ngay từ đầu năm, tiếp tục duy trì hoạt động của các Tổ công tác để kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; đề cao trách nhiệm người đứng đầu, phân công lãnh đạo đơn vị chỉ đạo xây dựng kế hoạch giải ngân chi tiết và tổ chức theo dõi tiến độ thực hiện từng dự án.

- Đôn đốc các chủ đầu tư triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, bảo đảm tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 được giao; thường xuyên rà soát tiến độ thực hiện, giải ngân từng dự án; đối với các dự án chậm tiến độ, làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm và có biện pháp xử lý phù hợp.

- Thực hiện nghiêm các chế độ báo cáo hiện hành về giải ngân đầu tư công, nhập dữ liệu đăng ký giải ngân vốn đầu tư công và thông tin khó khăn, vướng mắc trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính để phục vụ công tác theo dõi, điều hành và chấm điểm kết quả giải ngân vốn đầu tư công. Trên cơ sở kết quả chấm điểm thử kỳ tháng 7 và tháng 8, trong tháng 9/2026, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tiếp tục tích cực phối hợp, rà soát và chuẩn hóa dữ liệu; chủ động đối chiếu nguồn số liệu, hoàn thiện các thông tin đăng ký giải ngân, phản ánh các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, góp phần thống nhất cách thức triển khai và nâng cao chất lượng dữ liệu phục vụ chấm điểm và công tác quản lý, điều hành.

3. Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã và đang triển khai một số các nhiệm vụ để nâng cao chất lượng phân bổ và giải ngân đầu tư công

- Chủ động thực hiện các biện pháp điều hành để đáp ứng nhu cầu vốn theo kế hoạch năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; đảm bảo ưu tiên nguồn vốn cho các dự án hạ tầng chiến lược, liên vùng, có khả năng giải ngân lớn và tác động lan tỏa mạnh. Tổng hợp nhu cầu điều chỉnh kế hoạch vốn của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để báo cáo cấp có thẩm quyền phương án xử lý đối với kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết, điều chuyển cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có nhu cầu sử dụng.

- Ban hành văn bản đôn đốc các cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương nhập, phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn¹⁶; kiểm tra ngay phương án phân bổ chi tiết, điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2026 của các cơ quan trung ương và địa phương để kịp thời phê duyệt dự toán cho các dự án đủ điều kiện; chủ động có ý kiến, đề nghị điều chỉnh lại phương án phân bổ cho phù hợp đối với các dự án chưa đủ điều kiện thực hiện hoặc có vướng mắc.

- Thực hiện việc công khai tình hình giải ngân vốn đầu tư công của các

¹⁶ Gần đây nhất, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 10724/BTC-NSNN ngày 22/7/2026 đôn đốc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương giải ngân vốn đầu tư công năm 2026

bộ, cơ quan trung ương và địa phương hằng tuần, hằng tháng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính, Cổng thông tin điện tử Chính phủ và một số các phương tiện thông tin đại chúng (như Thời báo Tài chính, Báo điện tử Chính phủ). Việc công khai kết quả giải ngân là cơ sở để các cơ quan trung ương và địa phương thường xuyên nắm bắt được tiến độ giải ngân chung của cả nước, các đơn vị giải ngân tốt, các đơn vị giải ngân chưa tốt, từ đó để triển khai các giải pháp đôn đốc, chỉ đạo, điều hành.

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ¹⁷, ngày 29/9/2026, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Xây dựng đồng chủ trì tổ chức cuộc họp với các bộ, địa phương, chủ đầu tư và các đơn vị liên quan để rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các dự án trọng điểm ngành giao thông chậm tiến độ, giải ngân thấp; xác định nguyên nhân, khó khăn, vướng mắc và giải pháp thúc đẩy tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn năm 2026. Tại cuộc họp, Lãnh đạo hai Bộ đã đề nghị các bộ, địa phương thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 497/TB-VPCP ngày 24/9/2026 của Văn phòng Chính phủ để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân các công trình, dự án trọng điểm lĩnh vực giao thông vận tải, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch năm 2026 được giao cho các Bộ, địa phương. Việc đề xuất cắt giảm kế hoạch vốn năm 2026 chỉ thực hiện khi dự án hết nhiệm vụ chi và sẽ không bố trí lại phần kế hoạch vốn kiến nghị điều chỉnh giảm.

4. Về triển khai phương án chấm điểm giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công

Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 24/6/2026, Bộ Tài chính đã nghiên cứu và hoàn thành xây dựng Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính; có văn bản số 10950/BTC-PTHT ngày 24/7/2026 hướng dẫn cách thức chấm điểm để các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai thực hiện. Căn cứ kết quả giải ngân và dữ liệu do các cơ quan cập nhật trên Hệ thống, Bộ Tài chính đã tổng hợp, lấy ý kiến các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về kết quả chấm điểm thử giải ngân vốn đầu tư công kỳ tháng 7; tổng hợp báo cáo Chính phủ kết quả chấm điểm thử kỳ tháng 7 và tháng 8.

Để thống nhất cách hiểu và cách thức thực hiện, trong tháng 9/2026, Bộ Tài chính đã tổ chức Hội nghị tập huấn toàn quốc về triển khai phương án chấm điểm giải ngân vốn đầu tư công (ngày 10/9/2026). Trên cơ sở kết quả chấm điểm thử kỳ tháng 7, tháng 8 và ý kiến trao đổi tại Hội nghị, Bộ Tài chính tiếp tục tổ chức chấm điểm thử kỳ tháng 9/2026 theo Quyết định số 1129/QĐ-TTg; đồng thời tiếp tục hoàn thiện Hệ thống để triển khai chấm điểm chính thức từ kỳ tháng 10/2026. Việc xây dựng phương án chấm điểm có tác động lan tỏa rất lớn tới các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và các chủ đầu tư tích cực, chủ động

¹⁷ Thông báo số 497/TB-VPCP ngày 24/9/2026 của Văn phòng Chính phủ Thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng tại cuộc họp đánh giá tiến độ thực hiện, giải ngân các công trình, dự án trọng điểm lĩnh vực giao thông vận tải.

xây dựng kế hoạch giải ngân và triển khai các biện pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án. Đến nay, một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương đang chủ động nghiên cứu xây dựng tiêu chí đánh giá nội bộ đối với các đơn vị trực thuộc, qua đó theo dõi tiến độ của đơn vị trực thuộc, từng chủ đầu tư; kịp thời nhận diện khó khăn, vướng mắc, xác định trách nhiệm và đôn đốc xử lý, góp phần thúc đẩy giải ngân tại các đơn vị nội bộ.

Qua kết quả chấm điểm thử có trường hợp cơ quan đạt điểm cao do hoàn thành mức đăng ký giải ngân trong tháng nhưng tỷ lệ giải ngân thực tế vẫn thấp hơn mức bình quân chung cả nước (đạt khoảng trên 80% so với mức bình quân chung cả nước). Do vậy, Bộ Tài chính sẽ điều chỉnh lại cách đánh giá, xếp loại để kết quả xếp loại chấm điểm giải ngân áp dụng từ kỳ tháng 10/2026 phản ánh sát hơn kết quả giải ngân thực tế; đồng thời khuyến khích các đơn vị đăng ký giải ngân sát với tiến độ, khả năng thực hiện và có tính phấn đấu. Cách đánh giá, xếp loại không làm thay đổi các chỉ tiêu, công thức và nguyên tắc tính điểm theo phương án đã được phê duyệt.

(Kết quả chấm điểm giải ngân vốn đầu tư công kỳ tháng 9 và quý III theo Phụ lục đính kèm).

III. CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRONG NĂM 2026

Trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính tổng hợp các khó khăn, vướng mắc chính còn tồn tại ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công tập trung vào một số nhóm chủ yếu như sau:

1. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư¹⁸ tiếp tục là một trong những điểm nghẽn lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thi công và giải ngân của nhiều dự án¹⁹.

Vướng mắc chủ yếu liên quan đến:

¹⁸ Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính; Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam; Liên minh HTX Việt Nam; ĐHQGHN; ĐHQG TP.HCM; Bộ Nội vụ; Bộ VHTTDL; Cần Thơ; Lào Cai; Thành phố Hải Phòng; Quảng Trị; Hưng Yên; Nghệ An; Sơn La.

¹⁹ Một số dự án cụ thể như: Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại thành phố Hải Phòng có phạm vi thu hồi đất thay đổi nhiều, phải kiểm kê lại, kiểm kê bổ sung, khối lượng đất ở giảm và đối với phần đất còn lại hiện còn nội dung chưa thống nhất chủ trương; các dự án Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (giai đoạn II), Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14B và Quảng Ngãi - Hoài Nhơn tiếp tục vướng công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư; dự án Trung tâm Huấn luyện thể thao Quốc gia tại Sa Pa chưa hoàn thành thủ tục pháp lý về giải phóng mặt bằng, phần mặt bằng còn lại chưa được bàn giao, ảnh hưởng đến việc triển khai các hạng mục của dự án. Tại tỉnh Quảng Trị, công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng của một số dự án có kế hoạch vốn lớn còn chậm do khó khăn trong xác định nguồn gốc đất, giá đất, tính pháp lý hồ sơ thửa đất và người dân chưa đồng thuận với phương án bồi thường, tái định cư (Dự án Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, giai đoạn 1; Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt; Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (BIIG2); Tuyến đường kết nối Cảng hàng không Quảng Trị với Quốc lộ 1; Hạ tầng kỹ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng để mở rộng cảng Cửa Việt và Dự án thành phần 2: Giải phóng mặt bằng, tái định cư qua địa bàn xã Mỹ Thủy). Dự án Xây dựng Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - Hội Nông dân Nghệ An còn vướng giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất nông nghiệp liên quan đến tuyến đường điện 35kV phải di dời, ảnh hưởng đến việc tháo dỡ tuyến điện cũ và tiếp tục thi công các hạng mục chính của dự án.

(i) Việc xác định nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất, tính pháp lý của hồ sơ đất đai, đo đạc, kiểm đếm và xác định giá đất còn phức tạp, mất nhiều thời gian. Một số địa bàn có mật độ dân cư cao, đất đai đã qua nhiều lần chuyển nhượng, người sử dụng đất không thường trú tại địa phương nên việc thu thập, rà soát thông tin, hồ sơ và xác định nguồn gốc sử dụng đất gặp khó khăn; tại một số dự án còn vướng về giá đất và tính pháp lý của thửa đất.

(ii) Một bộ phận người dân chưa đồng thuận với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, còn có trường hợp chưa thống nhất về giá bồi thường, yêu cầu bồi thường, hỗ trợ vượt quy định hoặc không đồng ý kiểm đếm, bàn giao mặt bằng, làm kéo dài thời gian tuyên truyền, vận động và hoàn thiện phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng.

(iii) Tiến độ thực hiện công tác tái định cư và bàn giao mặt bằng tại một số dự án còn chậm. Một số dự án giao thông tiếp tục vướng công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư; có dự án chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý về giải phóng mặt bằng nên phần diện tích còn lại chưa được bàn giao, ảnh hưởng đến khả năng triển khai các hạng mục theo tiến độ.

(iv) Trong quá trình triển khai, một số dự án phát sinh thay đổi phạm vi thu hồi đất hoặc tăng chi phí giải phóng mặt bằng. Việc điều chỉnh phạm vi thu hồi đất dẫn đến phải kiểm kê lại, kiểm kê bổ sung và tiếp tục hoàn thiện các thủ tục liên quan; tại một số địa phương, chi phí giải phóng mặt bằng tăng cũng làm phát sinh thêm khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện. Bên cạnh đó, lực lượng thực hiện công tác giải phóng mặt bằng tại một số địa phương còn mỏng trong khi phải đồng thời triển khai nhiều công trình, dự án.

2. Về tình hình nguồn cung, giá nguyên vật liệu, nhân công²⁰

Khó khăn về nguồn cung, giá vật liệu, nhiên liệu và các chi phí đầu vào tiếp tục ảnh hưởng đến tiến độ thi công và giải ngân của một số dự án, nhất là các công trình xây dựng, giao thông có nhu cầu vật liệu lớn, cụ thể:

- Nguồn cung một số loại vật liệu xây dựng còn thiếu hụt, không ổn định. Khó khăn tập trung chủ yếu đối với các loại vật liệu có nhu cầu sử dụng lớn như cát, đá, đất đắp, xi măng, thép, cấp phối đá dăm. Tại một số địa phương, nguồn cung có thời điểm bị gián đoạn hoặc không đáp ứng kịp nhu cầu do nhiều công trình triển khai đồng thời, ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức thi công.

²⁰ Bộ Công thương; Bộ Tài chính; Bộ Nội vụ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Thành phố Cần Thơ; Tuyên Quang; Lào Cai; Thái Nguyên; Hưng Yên; Thành phố Đà Nẵng.

Một số dự án có khó khăn, vướng mắc cụ thể như: Dự án Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Công nghệ hạt nhân của Bộ Khoa học và Công nghệ, ngoài các khó khăn đặc thù về công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, còn chịu ảnh hưởng của các vấn đề địa chính trị làm giá cả tăng cao. Theo hồ sơ do đơn vị tư vấn lập, tổng mức đầu tư của dự án có khả năng tăng so với tổng mức đầu tư tại chủ trương đầu tư được duyệt, nên Bộ Khoa học và Công nghệ phải tiếp tục rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền; Dự án Hệ thống phòng thí nghiệm vi mạch, bán dẫn dùng chung cấp quốc gia tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn 1 sử dụng nhiều thiết bị công nghệ cao, chuyên sâu, có cấu hình phức tạp, một số thiết bị thuộc diện kiểm soát xuất khẩu theo chính sách của quốc gia xuất khẩu, có thể ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và giải ngân.

- Giá vật liệu, nhiên liệu, cước vận chuyển và chi phí nhân công tăng, tạo áp lực lớn lên chi phí thực hiện dự án (làm tăng chi phí của nhà thầu, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân). Tại các tỉnh miền núi, giá nhiên liệu tăng kéo theo chi phí vận chuyển và giá vật liệu xây dựng tăng, trong điều kiện chi phí logistics của vùng địa bàn miền núi vốn đã cao.

- Biến động giá làm phát sinh khó khăn trong thực hiện hợp đồng: đối với một số hợp đồng theo đơn giá cố định, mức tăng giá vật liệu trong thời gian thực hiện làm phát sinh áp lực chi phí đối với nhà thầu; việc điều chỉnh dự án hoặc đàm phán, xử lý lại hợp đồng làm phát sinh thêm thủ tục; một số nhà thầu thi công cầm chừng; giá nhiên liệu, vật liệu tăng cao làm chi phí dự phòng của một số dự án không đủ bù phần giá trị phát sinh và không có nguồn vốn bổ sung, dẫn đến có thể phải rà soát cắt giảm khối lượng gói thầu hoặc điều chỉnh giảm quy mô đầu tư.

- Đối với một số dự án sử dụng vật tư, thiết bị công nghệ cao hoặc có yếu tố nhập khẩu, ngoài biến động giá còn phát sinh khó khăn về tỷ giá và khả năng cung ứng. Biến động tỷ giá USD/VND làm phát sinh chi phí điều chỉnh hợp đồng, trong khi việc cung ứng một số vật liệu xây dựng có thời điểm bị gián đoạn cục bộ. Một số dự án có danh mục thiết bị công nghệ cao, cấu hình phức tạp còn chịu tác động của chính sách kiểm soát xuất khẩu của quốc gia cung cấp, qua đó có thể ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và giải ngân.

3. Về điều kiện thời tiết, thiên tai, địa hình²¹

Điều kiện thời tiết bất lợi tiếp tục ảnh hưởng đến tiến độ thi công và giải ngân của một số dự án, nhất là tại các địa bàn miền núi và khu vực đang trong mùa mưa, cụ thể như sau:

(i) Mưa bão, mưa lớn và mưa kéo dài làm gián đoạn quá trình thi công. Tại một số địa phương, mưa kéo dài đồng thời gây gián đoạn vận chuyển vật liệu xây dựng, ảnh hưởng đến chất lượng vật liệu và tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn lao động; các đợt mưa lớn trên diện rộng, kéo dài ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện dự án.

(ii) Đối với các dự án triển khai tại địa bàn miền núi, khó khăn do thời tiết còn gắn với điều kiện địa hình (sạt lở đất làm gián đoạn thi công; điều kiện mặt bằng có độ dốc lớn gây khó khăn cho quá trình thực hiện dự án).

4. Về công tác chuẩn bị đầu tư, thủ tục thực hiện dự án, phân bổ và điều chỉnh kế hoạch vốn²²

²¹ Bộ Xây dựng; Bộ Nội vụ; Tuyên Quang; Lâm Đồng; Lào Cai; Thái Nguyên.

Một số dự án cụ thể như: Các dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc thuộc Bộ Xây dựng chịu ảnh hưởng của thời tiết, mưa bão; tại Lào Cai, điều kiện địa hình miền núi chia cắt, mưa lớn và sạt lở đất làm gián đoạn thi công; tại Tuyên Quang, mưa kéo dài gây gián đoạn cả thi công và vận chuyển vật liệu xây dựng; tại Thái Nguyên, các đợt mưa lớn trên diện rộng, kéo dài ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện các dự án; tại Lâm Đồng, mùa mưa Tây Nguyên ảnh hưởng đến thi công và giải ngân vốn.

²² Đài Truyền hình Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Bộ Tài chính; Văn phòng Chính phủ; Đại học Quốc gia Hà Nội; Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Khoa học và Công nghệ; Tòa án nhân dân tối cao; Kiểm toán Nhà nước; Lào Cai; Quảng Ngãi; Đồng Nai; Quảng Trị; Sơn La.

Một số dự án còn chậm triển khai do thời gian chuẩn bị đầu tư, hoàn thiện thủ tục kéo dài; nguồn vốn mới được giao bổ sung trong năm chưa được phân bổ chi tiết; có trường hợp dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn hoặc dự kiến giải ngân hết kế hoạch vốn được giao. Cụ thể:

- Công tác chuẩn bị đầu tư và hoàn thiện thủ tục của một số dự án còn kéo dài, ảnh hưởng đến thời điểm khởi công và khả năng giải ngân; một số thủ tục về thỏa thuận quy hoạch, phòng cháy chữa cháy, lập và thẩm định dự án còn chậm.

- Một số dự án phải điều chỉnh quy hoạch, chủ trương đầu tư, thời gian thực hiện hoặc thực hiện lại các thủ tục liên quan do thay đổi trong quá trình triển khai và sắp xếp tổ chức. Việc điều chỉnh làm phát sinh thêm thời gian hoàn thiện hồ sơ trước khi có thể tiếp tục triển khai.

- Việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn còn chậm hoặc chưa đủ điều kiện; một số khoản vốn mới được giao bổ sung trong năm nên cần thời gian hoàn thiện thủ tục, tổ chức thực hiện và giải ngân; dự án khởi công mới chưa thể phân bổ chi tiết do chưa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn;

- Trong quá trình thực hiện phát sinh trường hợp dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn hoặc không có khả năng giải ngân hết kế hoạch, cần xử lý điều chỉnh, điều chuyển hoặc hoàn trả vốn.

- Một số dự án có tính chất đặc thù theo ngành, lĩnh vực cần nhiều thời gian để hoàn thiện các yêu cầu kỹ thuật và thủ tục chuyên ngành hoặc các quy định của nhà tài trợ đối với dự án ODA: Các công trình, dự án thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao có yêu cầu cao về kỹ, mỹ thuật, đặc biệt về kiến trúc, nên thời gian lập, thẩm định thiết kế, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu thường kéo dài; Các dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cần nhiều thời gian nghiên cứu, khảo sát, đánh giá, hoàn thiện yêu cầu kỹ thuật và thủ tục đầu tư; Đối với một số dự án ODA, quy trình giải ngân, hạch toán, quyết toán phức tạp, việc lựa chọn nhà thầu phải tuân thủ quy định của nhà tài trợ và thực hiện thủ tục xin ý kiến không phản đối; một số dự án còn gặp khó khăn trong việc bố trí tài sản bảo đảm cho khoản vay, ảnh hưởng đến tiến độ đàm phán, ký kết hiệp định vay; một số khoản giải ngân vốn nước ngoài còn phụ thuộc vào tiến độ xử lý, chuyển tiền của nhà tài trợ²³.

Một số dự án cụ thể: Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan tại Cảng hàng không quốc tế Gia Bình bị chậm lập Báo cáo nghiên cứu khả thi do điều chỉnh quy hoạch cục bộ làm thay đổi khu đất xây dựng; Dự án Kho dự trữ Thái Bình đang chờ phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư; Dự án Tiêu thoát nước khu vực ngoài sân bay Long Thành (giai đoạn 1) phải điều chỉnh dự án do điều chỉnh quy hoạch, dẫn đến một phần kế hoạch vốn kéo dài dự kiến không giải ngân kịp trong năm; một số dự án của Tòa án nhân dân tối cao chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết kế hoạch vốn; các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quảng Ngãi và các trường nội trú liên cấp tại Quảng Trị có vốn được giao, bổ sung trong năm nên cần thời gian hoàn thiện thủ tục để triển khai; Dự án Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Công nghệ hạt nhân, việc chưa làm chủ công nghệ và khó khăn trong đồng bộ tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế với Việt Nam làm kéo dài việc lập và thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi.

²³ Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai tỉnh Lai Châu: hồ sơ thanh toán của Dự án đã được kiểm soát chỉ và KBNN xác nhận trên giấy đề nghị thanh toán vốn. Ngày 25/9/2026, Bộ Tài chính đã lập Đề nghị giải

5. Về công tác chỉ đạo, phối hợp và tổ chức thực hiện²⁴

Một số hạn chế trong công tác tổ chức thực hiện tiếp tục ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân, cụ thể:

- Công tác phối hợp, xử lý khó khăn, vướng mắc tại một số dự án còn chưa kịp thời. Có trường hợp sự phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương và chủ đầu tư trong giải quyết khó khăn, vướng mắc chưa chặt chẽ, hiệu quả; việc xử lý các vấn đề phát sinh còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu tiến độ; một số chủ đầu tư chưa thực sự chủ động, quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành, đôn đốc nhà thầu và xử lý các tồn tại, vướng mắc.

- Năng lực của đội ngũ chuyên môn trực tiếp theo dõi, quản lý đầu tư tại một số đơn vị mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế, ảnh hưởng một phần đến tiến độ hoàn thiện hồ sơ, thủ tục và công tác lập hồ sơ khối lượng giải ngân.

- Việc huy động nguồn lực phục vụ thi công tại một số dự án còn gặp khó khăn; một số nhà thầu thi công chậm chùng do khó khăn trong huy động nguồn nhân công, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân.

6. Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi còn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số giải ngân.

Đến hết ngày 30/9/2026, số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi là 237.213 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 37% so với tổng số vốn đã giải ngân²⁵. Tạm ứng vốn là cơ chế được pháp luật quy định nhằm tạo điều kiện cho nhà thầu, đơn vị thực hiện hợp đồng có nguồn lực để triển khai dự án ngay từ giai đoạn đầu. Nguồn vốn này được đưa vào quá trình thực hiện dự án thông qua việc mua sắm, tập kết vật liệu, thiết bị tại công trường, huy động máy móc, nhân lực và chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho thi công; trực tiếp phục vụ hoạt động đầu tư, tạo các yếu tố đầu vào để hoàn thành khối lượng xây dựng.

Tuy nhiên, tỷ trọng vốn tạm ứng chưa thu hồi còn lớn cho thấy trong tổng số vốn đã giải ngân, một phần đáng kể vẫn đang ở giai đoạn chuẩn bị và tổ chức thi công, chưa đến thời điểm nghiệm thu chuyển thành giá trị khối lượng hoàn thành để thanh toán, thu hồi tạm ứng.

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, TRỌNG ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI; CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT

ngân số C01 gửi JICA với số tiền nêu trên. Hiện JICA đang thẩm định, chưa thực hiện chuyển tiền tạm ứng cho Ban Quản lý dự án.

²⁴ Hà Tĩnh, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Quảng Trị

²⁵ Các đơn vị có tỷ lệ tạm ứng so với tổng số giải ngân lớn hơn 40% là Thành phố Hồ Chí Minh (67,7%); Tây Ninh (59%); Lai Châu (49,5%); Thành phố Đồng Nai (47,9%); Nghệ An (48,1%); Lào Cai (46,2%); Lâm Đồng (44,8%); Thành phố Hà Nội (43,6%); Thành phố Cần Thơ (43,1%); Kiểm toán Nhà nước (98,7%); Bộ Công an (91,3%); Bộ Giáo dục và Đào tạo (80%); Văn phòng Trung ương Đảng (76,1%); Thông tấn xã Việt Nam (72,3%); Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (68,2%); Bộ Nội vụ (51%); Bộ Ngoại giao (43,7%); Viện kiểm sát nhân dân tối cao (43,4%).

1. Tình hình phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn NSNN năm 2026

- Tổng kế hoạch vốn NSNN năm 2026 được các Bộ, địa phương phân bổ chi tiết cho các dự án trọng điểm ngành giao thông là 265.624,2 tỷ đồng, chiếm tới 26% tổng kế hoạch TTCP giao của cả nước (1.022.607 tỷ đồng), trong đó:

+ Vốn NSTW là 200.749,7 tỷ đồng, chiếm tới 53,9% tổng kế hoạch vốn NSTW năm 2026 của cả nước (372.380,4 tỷ đồng)

+ Vốn NSDP là 64.874,5 tỷ đồng.

- Lũy kế giải ngân vốn kế hoạch NSNN năm 2026 của các dự án giao thông trọng điểm đến hết ngày 30/9/2026 là 113.432,9 tỷ đồng, đạt 42,7% kế hoạch đã phân bổ, trong đó NSTW là 74.026,4 tỷ đồng, đạt 36,9% và NSDP là 39.406,5 tỷ đồng, đạt 60,7% kế hoạch đã phân bổ.

Như vậy, tỷ lệ giải ngân các dự án giao thông trọng điểm đạt thấp hơn so với tỷ lệ giải ngân bình quân chung của cả nước và có tới 37 dự án/dự án thành phần (DATP) có tỷ lệ giải ngân thấp hơn 40%. Trong đó:

(i) Theo cơ quan chủ quản: Bộ Xây dựng 12 dự án/DATP; địa phương 26 dự án/DATP.

(ii) Theo tiến độ thực hiện: 08 dự án/DATP bố trí vốn để CBĐT²⁶; 02 dự án/DATP bố trí vốn thực hiện công tác thanh quyết toán và thực hiện hạng mục bổ sung ITS²⁷; 13 dự án/dự án thành phần có kế hoạch hoàn thành, cơ bản hoàn thành trong năm 2026²⁸; 14 dự án/DATP có kế hoạch hoàn thành sau năm 2026²⁹.

2. Nguyên nhân chậm giải ngân kế hoạch vốn NSNN năm 2026

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng tại cuộc họp đánh giá tiến độ thực hiện, giải ngân các công trình, dự án trọng điểm lĩnh vực

²⁶ Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (Km0+00 - Km19+00); Mở rộng cao tốc Bắc - Nam phía Đông theo phương thức PPP; Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình; Dự án tuyến đường sắt đô thị Hà Nội tuyến số 3, đoạn ga Hà Nội - Yên Sở; Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT, ĐSĐT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.2 (Trần Hưng Đạo - Thượng Đình); Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT, ĐSĐT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.3 (Nam Thăng Long - Nội Bài); Chuẩn bị đầu tư xây dựng đường sắt đô thị, đường sắt đô thị theo mô hình TOD thành phố Hà Nội, Tuyến số 3 (Trôi - Nhón và kéo dài đi Sơn Tây); Tuyến 6: Phú Hữu - Bà Quẹo - Vòng xoay Phú Lâm - Phú Hữu.

²⁷ DATP đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu thuộc Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020; DATP đoạn Bùng - Vạn Ninh thuộc Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.

²⁸ Đoạn Cần Thơ - Hậu Giang và Hậu Giang - Cà Mau thuộc Cao tốc Bắc Nam phía Đông; DATP 1, 2, 3 thuộc cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; DATP1 thuộc cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; DATP 7 thuộc Vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh; DATP 1,2 thuộc Cao tốc An Hữu - Cao Lãnh; Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Ninh Bình; Chợ Thành - Đức Hòa; Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn; Rạch Sỏi - Bến Nhứt, Gò Quao - Ninh Thuận.

²⁹ DATP 3, 4 thuộc Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; DATP 1, 5, 6 thuộc Dự án Vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh; Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc (PPP); Cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (PPP); Dự án thành phần 2.1 thuộc Dự án Vành đai 4 TP. Hồ Chí Minh; Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh; Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng; Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam; Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Tuyến Nhón - ga Hà Nội; Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hoà Lạc.

giao thông vận tải³⁰, ngày 29/9/2026, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Xây dựng tổ chức cuộc họp với các bộ, địa phương, chủ đầu tư và các đơn vị liên quan để rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các dự án trọng điểm ngành giao thông chậm tiến độ, giải ngân thấp; xác định nguyên nhân, khó khăn, vướng mắc và giải pháp thúc đẩy tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn năm 2026.

Theo báo cáo của các Bộ, địa phương tại cuộc họp, tỷ lệ giải ngân trong 09 tháng đầu năm 2026 đạt thấp ngoài các nguyên nhân cố hữu đã diễn ra trong nhiều năm như: vướng mắc trong GPMB dẫn đến mặt bằng bàn giao chậm, không liên tục³¹; chậm hoặc thiếu thủ tục đầu tư dẫn đến chậm phân bổ kế hoạch³²; dự kiến kế hoạch chưa sát với khả năng thực hiện (không lường trước được các khó khăn trong quá trình thực hiện dự án, dự án hoàn thành đăng ký cả kế hoạch cho phần dự phòng); năng lực tổ chức thực hiện của chủ đầu tư, khả năng huy động thiết bị, nhân lực của nhà thầu hạn chế; một số dự án đang hoàn thiện khối lượng công việc đã tạm ứng, chờ gia tài, hết nhiệm vụ chi,... thì có 03 nguyên nhân nổi bật, đặc thù tác động lớn làm chậm giải ngân kế hoạch vốn NSNN năm 2026, gồm:

(1) Khan hiếm, thiếu hụt nguồn cung, tăng giá nguyên, nhiên vật liệu xây dựng

Việc triển khai đồng loạt nhiều dự án trọng điểm đã dẫn đến tình trạng khan hiếm, thiếu hụt nguồn cung, tăng giá nguyên vật liệu đất đắp, cát, đá, nhựa đường,... Trong đó, thiếu hụt nguồn cung vật liệu đất đắp, cát, đá vẫn tập trung chủ yếu tại các dự án thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long³³.

Đồng thời, do tình hình biến động địa chính trị trên thế giới, giá xăng dầu trong nước tăng rất mạnh từ đầu tháng 3/2026 cho đến nay, đẩy giá các nhiên liệu cho thi công tăng cao³⁴. Giá nguyên, nhiên liệu tăng cao làm cho nhà thầu thi công cầm chừng, đợi giá giảm hoặc điều chỉnh hợp đồng, làm chậm tiến độ thi công xây dựng.

(2) Khó khăn về thu hút được đủ lao động, lao động có tay nghề và chi phí nhân công ngày càng tăng.

Trong một vài tháng gần đây, một loạt các “đại” dự án bất động sản, dự án trọng điểm được triển khai, tạo ra nhu cầu lớn về nhân lực phục vụ thi công xây dựng. Bên cạnh đó, việc nhiều chủ đầu tư lớn trực tiếp đứng ra làm nhà thầu, tự tuyển dụng nhân công cho dự án. Với tiềm lực tài chính mạnh, họ sẵn sàng thuê nhân công với giá rất cao, đẩy mặt bằng chi phí nhân công lên cao,

³⁰ Thông báo số 497/TB-VPCP ngày 24/9/2026 của Văn phòng Chính phủ

³¹ Dự án Tân Phú – Bảo Lộc, Bảo Lộc – Liên Khương,...

³² Ngày 29/8/2026, Dự án cao tốc Cao Bằng - Bắc Kạn mới được giao bổ sung kế hoạch vốn để thực hiện dự án

³³ DATP đoạn Cần Thơ – Hậu Giang; Hậu Giang – Cà Mau thuộc Cao tốc Bắc Nam phía đông; DATP 2,3, 4 thuộc Cao tốc Châu Đốc Cần Thơ – Sóc Trăng; Cao tốc Mỹ An – Cao Lãnh,...

³⁴ Dự án Đồng Đăng – Trà Lĩnh, Hữu Nghị - Chi Lăng; DATP 2 thuộc Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột;...

gây khó khăn cho các nhà thầu vừa và nhỏ trong thu hút, tuyển dụng lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề. Đối với các dự án đầu tư công trọng điểm, tình trạng thiếu hụt nhân công trầm trọng hơn nữa do sự chênh lệch giữa đơn giá, định mức của Nhà nước với giá cả thực tế thị trường. Tình trạng này được dự báo sẽ ngày càng căng thẳng từ nay đến hết năm 2026 khi các dự án trọng điểm bước vào giai đoạn thi công cao điểm, cùng áp lực phải giải ngân hết kế hoạch năm 2026 được giao.

(3) Tỷ trọng vốn bố trí cho 02 dự án đường sắt quốc gia (đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam; đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) rất lớn (chiếm tới 44,4% tổng kế hoạch vốn NSTW năm 2026 phân bổ cho các dự án giao thông trọng điểm) song tỷ lệ giải ngân rất thấp do một số nguyên nhân bất khả kháng và không có khả năng giải ngân hết kế hoạch năm 2026 được giao nếu không được điều chỉnh, điều chuyển giảm kế hoạch vốn³⁵.

V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027

Tổng số dự án triển khai thực hiện phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang theo Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ là 21 dự án, trong đó 10 dự án có sử dụng vốn đầu tư công (gồm 09 dự án có hỗ trợ vốn ngân sách trung ương (NSTW); 01 dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương (NSDP)) và 11 dự án thực hiện theo phương thức đối tác công tư và đầu tư kinh doanh. Tình hình triển khai thực hiện các dự án như sau:

1. Đối với 9 dự án đầu tư công có hỗ trợ vốn NSTW

Kế hoạch năm 2026 bố trí vốn NSNN cho các dự án là 9.930,496 tỷ đồng (trong đó: NSTW bố trí 8.294,996 tỷ đồng, NSDP bố trí 1.635,5 tỷ đồng). Lũy kế giải ngân đến 25/9/2026 là 4.888,62 tỷ đồng, đạt 49,23% kế hoạch (trong đó: NSTW giải ngân 3.638,55/8.294,996 tỷ đồng, đạt 43,86% kế hoạch; NSDP giải ngân 1.250,07/1.635,5 tỷ đồng, đạt 76,43% kế hoạch).

Một số dự án có tiến độ giải ngân chậm, như: Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực An Thới (đạt 13,45%). Dự án Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu vực An Thới đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 28/8/2026 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện bố trí vốn NSTW để triển khai thực hiện.

³⁵ Trên cơ sở nhu cầu vốn và khả năng giải ngân thực tế, Bộ Xây dựng đang đề nghị giảm 72.092 tỷ đồng kế hoạch vốn năm 2026 của 02 dự án đường sắt quốc gia, bao gồm: 63.217,45 tỷ đồng điều chỉnh giảm do chưa có nhu cầu sử dụng và không có khả năng giải ngân và điều chuyển 8.875 tỷ đồng cho 12 địa phương để thực hiện các dự án độc lập bởi thường, hỗ trợ tái định cư của dự án đường sắt tốc độ cao.

2. Đối với nhóm các dự án tái định cư trên địa bàn thành phố Phú Quốc (gồm 04 dự án thành phần: (1) Khu tái định cư An Thới; (2) Khu tái định cư Hồ Cửa Cạn; (3) Khu tái định cư Hồ Suối lớn; (4) Khu tái định cư Hàm Ninh).

Vốn NSDP kế hoạch năm 2026 bố trí cho các dự án là 2.768,62 tỷ đồng, lũy kế giải ngân đến hết ngày 25/9/2026 là 1.870,01 tỷ đồng, đạt 67,54% kế hoạch.

3. Đối với 11 dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) và đầu tư kinh doanh: 01 dự án đã được điều chỉnh thực hiện theo hình thức đầu tư công (Dự án Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu vực An Thới), 10/11 dự án còn lại hiện đang triển khai thực hiện theo tiến độ.

4. Nhận xét, đánh giá:

- Tiến độ triển khai các dự án phục vụ APEC 2027 tiếp tục được đẩy nhanh; một số hạng mục có tỷ lệ thực hiện khá cao. Tuy nhiên, một số dự án vẫn còn độ trễ so với tiến độ kế hoạch, hợp đồng; tỉnh An Giang đang yêu cầu kiểm soát đường găng, nguồn lực và kế hoạch bù tiến độ để bảo đảm mốc hoàn thành.

- Tiến độ giữa các dự án chưa đồng đều. Việc triển khai còn chịu ảnh hưởng của mùa mưa; công tác di dời điện, nước, viễn thông và bố trí bãi đổ thải tại một số khu vực chưa đồng bộ. Đối với đá xây dựng, nguồn cung cơ bản đáp ứng nhưng cần đẩy nhanh khai thác, vận chuyển và đưa vật liệu về công trình.

- Một số dự án có tiến độ thi công thực tế thấp hơn tiến độ theo kế hoạch, như ĐT.975, Đại lộ APEC, công trình ngầm hóa hạ tầng kỹ thuật khu vực An Thới, khu vực Dương Đông. Một số dự án môi trường còn chậm: Khu xử lý rác Bãi Bồn đạt 31%, Nhà máy điện rác Bãi Bồn đạt 3%; Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt An Thới và Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu vực Dương Đông chưa triển khai xây lắp công trình chính.

VI. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRƯỜNG LIÊN CẤP TẠI CÁC XÃ BIÊN GIỚI

1. Nguồn lực huy động triển khai trường biên giới

- Tổng số trường biên giới đang triển khai là 229 trường³⁶, bao gồm: 226 trường sử dụng vốn NSNN (trong đó có 220 trường dự kiến sử dụng vốn hỗ trợ từ nguồn NSTW; 06 trường của tỉnh Quảng Ninh đầu tư bằng nguồn NSDP) và 03 trường sử dụng vốn xã hội hóa, vốn tài trợ của các địa phương: Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng

- Bộ Tài chính đã tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền cân đối 51.700 tỷ đồng vốn NSTW; các địa phương huy động NSDP khoảng 4.000 tỷ đồng.

³⁶ Bao gồm: 108 trường khởi công năm 2025 và 121 trường khởi công năm 2026.

2. Số vốn NSTW đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các địa phương (37.217/51.700 tỷ đồng)

- Tổng số vốn NSTW cho các địa phương 05 đợt để thực hiện 201/220 trường biên giới sử dụng vốn NSTW³⁷ là 37.217,023 tỷ đồng, cụ thể:

+ 99 trường sử dụng vốn NSTW khởi công năm 2025: 23.654,187 tỷ đồng³⁸ (đã bố trí đủ nhu cầu vốn NSTW theo tổng hợp của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại văn bản số 2552/BGDĐT-KHTC ngày 13/5/2026).

+ 102 trường sử dụng vốn NSTW khởi công năm 2026: 13.562,836 tỷ đồng³⁹ (đã giao đủ nhu cầu vốn NSTW năm 2026 theo khái toán TMĐT do Bộ GD&ĐT tổng hợp tại văn bản số 2552/BGDĐT-KHTC)

3. Tình hình phân bổ, giải ngân

3.1. Vốn NSTW

- Số vốn NSTW đã hỗ trợ các địa phương phân bổ chi tiết 220 trường biên giới là 31.275,784 tỷ đồng, số vốn còn lại chưa phân bổ là 5.941,239 tỷ đồng.

- Lũy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày 24/9/2026 là 15.791,021 tỷ đồng, đạt 67% kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ giao, tăng 9% so với kết quả giải ngân tháng 8 là 13.723,5 tỷ đồng.

3.2. Vốn NSDP

- Số vốn NSDP các địa phương đã bố trí để thực hiện 220 trường biên giới là 1.259,196 tỷ đồng, bao gồm:

+ Nhóm trường khởi công năm 2025: số vốn NSDP đã phân bổ là 577,926 tỷ đồng, tăng 1% (6 tỷ đồng) so với kết quả phân bổ tháng 8 là 571,926 tỷ đồng; Lũy kế giải ngân vốn NSDP đến hết ngày 24/9/2026 là 429,619 tỷ đồng, đạt 74% kế hoạch vốn NSDP đã phân bổ và tăng 10% so với kết quả giải ngân tháng 8 là 366,245 tỷ đồng.

+ Nhóm trường khởi công năm 2026: số vốn NSDP đã phân bổ là 681,27 tỷ đồng, tăng 58% so với kết quả phân bổ tháng 8 là 430,224 tỷ đồng; Lũy kế giải ngân vốn NSDP đến hết ngày 24/9/2026 là 498,881 tỷ đồng, đạt 73% kế hoạch vốn NSDP đã phân bổ và tăng gấp 2,6 lần kết quả giải ngân tháng 8 là 185,551 tỷ đồng, đạt 43% kế hoạch.

4. Tình hình thực hiện các dự án trường biên giới và khó khăn, vướng mắc của các địa phương:

³⁷ 19 trường biên giới của Tây Ninh chưa giao vốn do đang đề xuất điều chỉnh mô hình trường học phổ thông liên cấp bán trú.

³⁸ - 6.640,39 tỷ đồng tại Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025.

- 12.905,351 tỷ đồng tại Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 02/03/2026.

- 4.108,446 tỷ đồng tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/06/2026.

³⁹ - 5.190,033 tỷ đồng tại Quyết định số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026 (nhu cầu vốn NSTW năm 2026 của 32 trường).

- 8.372,803 tỷ đồng tại Quyết định số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026 (nhu cầu vốn NSTW năm 2026 của 70 trường).

- Ngày 05/9/2026, 107/108 trường biên giới khởi công năm 2025 đã tổ chức Lễ khai giảng và khánh thành đưa vào sử dụng. Đến nay, tổng số trường đang vận hành phục vụ năm học mới 2026-2027 là 101/108 trường, còn 07 trường chưa vận hành do chưa hoàn thiện các hạng mục phục vụ nội trú, bán trú.

- Tỷ lệ hoàn thành dự án của nhóm trường biên giới khởi công năm 2025 đạt bình quân 92%, trong đó có 36 trường biên giới sử dụng vốn NSTW và 02 trường biên giới sử dụng vốn tài trợ của tỉnh Lai Châu, tỉnh Điện Biên đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, tăng 10 trường so với thời điểm khai giảng năm học mới ngày 05/9/2026. Các trường còn lại đang hoàn thành các hạng mục còn lại, dự kiến hoàn thành trong các tháng cuối năm 2026 (61 trường có khối lượng hoàn thành đạt từ 80-96%; 06 trường có khối lượng thi công đạt từ 74-79%; 03 trường có khối lượng thi công từ 51-69%).

- Tỷ lệ hoàn thành dự án của nhóm trường biên giới khởi công năm 2026 đạt bình quân 7%, do hiện nay các địa phương đang tập trung triển khai công tác chuẩn bị đầu tư, hoàn thiện thủ tục đầu tư và giải phóng mặt bằng.

- Một số khó khăn, vướng mắc của địa phương tập trung chủ yếu tại một số nội dung sau:

+ Điều kiện thi công khó khăn: Các xã biên giới đa phần thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; địa hình hiểm trở; địa chất có cấu trúc biến đổi phức tạp (túi bùn, địa chất nền chủ yếu đá gốc; hố sụt khó lường); thời tiết bất lợi, đặc biệt khi triển khai các trường năm 2025, bão, lũ đã gây ảnh hưởng rất nặng nề đến các tỉnh biên giới, ảnh hưởng rất lớn đến công tác triển khai xây dựng trường ở biên giới;

+ Khan hiếm nguồn vật liệu xây dựng và nhân công (nhất là nhân công có tay nghề). Vì vậy xảy ra tình trạng thiếu nhân lực trầm trọng trên các công trường, ảnh hưởng đến tiến độ thi công các dự án theo kế hoạch;

+ Khối lượng công việc phát sinh rất lớn so với dự kiến; giá nhân công, vật liệu xây dựng biến động mạnh, tăng cao làm phát sinh chi phí, tăng tổng mức đầu tư (do ảnh hưởng của xung đột vũ trang trên thế giới), ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thi công, tâm lý nhà thầu.

+ Giải phóng mặt bằng: Một số tỉnh còn gặp nhiều vướng mắc, liên quan đến nhiều loại đất, nhiều đối tượng sử dụng đất khác nhau: Đất ở, đất rừng, đất trồng cây công nghiệp, đất nông nghiệp, đất quốc phòng,... Một số địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, địa hình hiểm trở, chia cắt gặp khó khăn trong việc sử dụng kinh phí địa phương để giải phóng mặt bằng.

VII. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC THÁNG CUỐI NĂM 2026

Tốc độ giải ngân 9 tháng vốn đầu tư công kế hoạch năm 2026 tăng cả về

tỷ lệ và số tuyệt đối so với cùng kỳ năm 2025. Tiến độ giải ngân đạt mức rất cao thể hiện quyết tâm và nỗ lực rất lớn của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là từ các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, các chủ đầu tư, đơn vị trực tiếp thực hiện dự án.

Để đạt được yêu cầu giải ngân 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế “2 con số” theo Nghị quyết, Kết luận của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần tiếp tục bám sát tiến độ từng dự án, lường trước các yếu tố bất lợi có thể xảy ra trong giai đoạn cuối năm (biến động của thời tiết, giá cả, tiếp tục khan hiếm nhân công,...) để xây dựng các kịch bản ứng phó, đề xuất các giải pháp kịp thời, khả thi. Tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm các nhiệm vụ, giải pháp đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, trong đó tập trung triển khai Nghị quyết số 262/NQ-CP ngày 05/9/2026 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2026, Nghị quyết số 278/NQ-CP ngày 18/9/2026 về Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 9 năm 2026 và một số nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội thời gian tới. Một số nhiệm vụ cụ thể cần tiếp tục khẩn trương thực hiện như sau:

1. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- Tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Các địa phương chủ động rà soát cụ thể từng dự án, từng vị trí còn vướng; đẩy nhanh việc xác định nguồn gốc đất, giá đất, hoàn thiện hồ sơ, lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tăng cường tuyên truyền, vận động, giải thích các quy định pháp luật và chính sách bồi thường, hỗ trợ để tạo sự đồng thuận của người dân. Đối với phần mặt bằng đã đủ điều kiện, khẩn trương tổ chức bàn giao để chủ đầu tư, nhà thầu triển khai thi công; kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, không để ảnh hưởng đến tiến độ dự án.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu tái định cư, bảo đảm điều kiện ổn định đời sống cho người dân bị thu hồi đất, tạo điều kiện để người dân sớm bàn giao mặt bằng; đồng thời thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ di dời, ổn định chỗ ở, đời sống và sinh kế theo quy định.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục khẩn trương hoàn thiện dự án Luật Đất đai (sửa đổi) theo các chủ trương, định hướng tại Nghị quyết số 21-NQ/TW, Nghị quyết số 229/NQ-CP ngày 13/8/2026 và chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 278/NQ-CP ngày 18/9/2026 để trình Quốc hội xem xét; trong thời gian pháp luật về đất đai đang được tiếp tục hoàn thiện, các bộ, cơ quan và địa phương chủ động xử lý các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền, trường hợp vượt thẩm quyền kịp thời tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét,

quyết định.

2. Về công tác quản lý nguyên vật liệu

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng tại Thông báo số 497/TB-VPCP ngày 24/9/2026 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận cuộc họp đánh giá tiến độ thực hiện, giải ngân các công trình, dự án trọng điểm lĩnh vực giao thông vận tải, các bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng phối hợp rà soát, trực tiếp làm việc với địa phương để đánh giá về số lượng, trữ lượng thực tế các mỏ vật liệu xây dựng trên địa bàn các tỉnh; quyết định việc điều phối vật liệu xây dựng liên vùng, liên tỉnh, kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền các vấn đề vượt thẩm quyền.

Các địa phương chủ động rà soát, đẩy nhanh thủ tục cấp phép, gia hạn, tăng công suất khai thác các mỏ, ưu tiên nguồn vật liệu cho các dự án trọng điểm quốc gia, đặc biệt là các dự án khu vực phía Nam; rà soát, nghiên cứu phương án sử dụng các sản phẩm của các dự án nạo vét, tận thu trên địa bàn tỉnh để tận dụng làm vật liệu phục vụ thi công các dự án.

- Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng tại Thông báo số 480/TB-VPCP ngày 12/9/2026 thông báo kết luận của Trưởng Ban chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp trực tuyến của Ban Chỉ đạo điều hành giá và các địa phương về kết quả công tác quản lý, điều hành giá 8 tháng đầu năm 2026; định hướng công tác điều hành giá 4 tháng còn lại của năm 2026, Bộ Xây dựng theo dõi sát giá vật liệu xây dựng và chi phí xây dựng, chủ động đề xuất giải pháp bình ổn thị trường; chỉ đạo địa phương nâng cao chất lượng công bố giá vật liệu xây dựng; xử lý kịp thời tình trạng đầu cơ, găm hàng hoặc thao túng giá vật liệu.

3. Về các dự án giao thông trọng điểm

Ngày 22/9/2026, Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng đã chủ trì, tổ chức cuộc họp đánh giá tiến độ thực hiện, giải ngân các công trình, dự án trọng điểm lĩnh vực giao thông vận tải và đã có kết luận chỉ đạo, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ, địa phương.

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao, ngày 29/9/2026, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Xây dựng tổ chức cuộc họp với các bộ, địa phương, chủ đầu tư và các đơn vị liên quan để rà soát, cập nhật số liệu giải ngân; đánh giá tình hình thực hiện các dự án trọng điểm ngành giao thông chậm tiến độ, giải ngân thấp; xác định nguyên nhân, khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp thúc đẩy tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn năm 2026.

Để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh giải ngân kế hoạch vốn NSNN năm 2026 của các dự án giao thông trọng điểm, Bộ Tài chính đề nghị:

- Các Bộ, địa phương, cơ quan có liên quan khẩn trương thực hiện đầy đủ, nghiêm túc yêu cầu, nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại cuộc họp ngày 22/9/2026. Trong đó, cần xác định rõ giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm 2026 là nhiệm vụ chính trị, là chỉ tiêu đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, đánh giá KPI.

- Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng và các địa phương tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn về một số vị trí mặt bằng còn lại, nguồn vật liệu, chỉ đạo các chủ đầu tư, tư vấn, nhà thầu rà soát, xác định rõ các nội dung còn chậm, xác định nguyên nhân, trách nhiệm xử lý từng khâu, lập kế hoạch thi công chi tiết, khoa học, bù lại sản lượng chậm, đẩy nhanh tiến độ giải ngân năm 2026.

- Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng và các địa phương chỉ đạo chủ đầu tư lập hồ sơ thanh toán ngay đối với khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu, tránh dồn vào thời điểm cuối tháng và những tháng cuối năm; đẩy nhanh thủ tục nghiệm thu, quyết toán hợp đồng, đảm bảo phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo đúng thời hạn quy định.

- Về điều chỉnh kế hoạch vốn NSNN năm 2026:

Đề nghị Bộ Xây dựng và các địa phương rà soát, đánh giá kỹ nhu cầu, khả năng thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn NSNN năm 2026 trong các tháng còn lại của từng dự án. Việc đề xuất cắt giảm kế hoạch vốn năm 2026 chỉ thực hiện khi dự án hết nhiệm vụ chi và sẽ không bố trí lại phần kế hoạch vốn kiến nghị điều chỉnh giảm.

Đối với kiến nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của 02 dự án đường sắt, căn cứ đề nghị của Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ⁴⁰ điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW năm 2026 của Bộ Xây dựng là 63.217,091 tỷ đồng; đối với số vốn 8.875 tỷ đồng còn lại đề nghị Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các địa phương rà soát, thống nhất nhu cầu vốn, tiến độ triển khai và khả năng giải ngân trong năm 2026 của các dự án độc lập về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại địa phương phục vụ triển khai thực hiện dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, bảo đảm đáp ứng đầy đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định của Luật Đầu tư công; trên cơ sở đó, đề xuất phương án điều chỉnh phù hợp với tiến độ thực hiện và giải ngân của các dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2026, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Về tổ chức thực hiện dự án

- Đối với kế hoạch vốn năm 2026 mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ

⁴⁰ Tờ trình số 791/TTr-BTC ngày 30/9/2026 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh dự toán, kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (đợt 2); điều chỉnh dự toán vay lại vốn nước ngoài năm 2026 của các địa phương

sung và số kế hoạch vốn chưa triển khai phân bổ (bao gồm cả kế hoạch vốn cho các CTMTQG), đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương hoàn thiện các thủ tục đầu tư, đảm bảo điều kiện phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án. Triển khai ngay việc nhập dữ liệu phân bổ hoặc điều chỉnh kế hoạch vốn (nếu có) trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công theo đúng quy định pháp luật về đầu tư công.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, giải ngân vốn đầu tư công với khối lượng thực hiện và hiệu quả sử dụng vốn; thực hiện nghiêm quy định về tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 262/NQ-CP ngày 5/9/2026 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2026. Kiểm soát chặt chẽ vốn tạm ứng bảo đảm tạm ứng phù hợp với tiến độ dự án, sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, đúng đối tượng, không để xảy ra tạm ứng quá hạn. Đối với các dự án có số dư tạm ứng lớn, chủ đầu tư tập trung đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thành khối lượng để nghiệm thu, thanh toán và thu hồi vốn tạm ứng theo quy định, bảo đảm việc đẩy nhanh giải ngân thực chất, gắn với tiến độ thi công, hoàn thành và đưa công trình, dự án vào khai thác, phát huy hiệu quả đầu tư, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong công tác chuẩn bị đầu tư, phân bổ vốn, giải ngân và quyết toán vốn đầu tư; đề xuất bố trí vốn sát với khả năng thực hiện, khả năng giải ngân; kịp thời điều chuyển vốn không có khả năng giải ngân và giải ngân chậm cho những dự án có tỷ lệ đã giải ngân cao để đẩy nhanh tiến độ giải ngân.

- Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và chủ đầu tư chủ động rà soát tiến độ thực hiện từng dự án, nhất là các dự án chậm tiến độ, chậm giải ngân; xác định rõ nguyên nhân, khó khăn, vướng mắc và thẩm quyền xử lý; tăng cường kiểm tra hiện trường, đôn đốc nhà thầu huy động đầy đủ nhân lực, máy móc, thiết bị; chủ động điều chỉnh kế hoạch thi công để ứng phó với diễn biến thời tiết phức tạp, tổ chức thi công bù ngay khi điều kiện thời tiết thuận lợi nhằm đảm bảo tiến độ thi công.

- Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, nhất là đối với các dự án đã được giao kế hoạch vốn từ năm trước và được kéo dài thời gian thực hiện, thanh toán sang năm 2026, do thời hạn thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn kéo dài chỉ đến ngày 31/12/2026, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn vốn và hoàn thành mục tiêu giải ngân theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư và đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế

hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030; rà soát các dự án đã chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 nhưng chưa khởi công để kiên quyết loại bỏ các dự án kém hiệu quả, không còn cần thiết, cấp bách hoặc không còn khả thi.

- Đối với các dự án phục vụ APEC: tiếp tục rà soát tiến độ thực tế của từng dự án; đối với các dự án chậm so với hợp đồng, yêu cầu chủ đầu tư, nhà đầu tư, nhà thầu xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bù tiến độ, xác định cụ thể khối lượng theo tuần, nhân lực, thiết bị, vật liệu, mặt bằng và các mốc nghiệm thu; Tập trung xử lý các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thi công như vật liệu, di dời hạ tầng kỹ thuật, bãi đổ thải; đồng thời đẩy nhanh hoàn thiện các thủ tục liên quan để bảo đảm tiến độ thực hiện và giải ngân của các dự án.

5. Về công tác nghiệm thu, thanh toán

- Triển khai thực hiện theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ, phát huy tối đa những quy định mới về phân cấp, phân quyền, rút gọn thủ tục, đơn giản hồ sơ thanh toán để giải ngân vốn đầu tư công đúng quy định; lập hồ sơ thanh toán ngay đối với khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu, tránh dồn vào thời điểm cuối tháng và những tháng cuối năm.

- Đối với số vốn đã đủ điều kiện phân bổ chi tiết, khẩn trương thực hiện nhập dự toán trên hệ thống TABMIS theo thời hạn quy định tại Điều 9, Chương II Thông tư số 132/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn tổ chức, vận hành, khai thác hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), đảm bảo dự toán để giải ngân cho dự án.

6. Về chấp hành chế độ báo cáo

- Nghiêm túc chấp hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính; bảo đảm số liệu đầy đủ, chính xác, thống nhất, phản ánh cụ thể các khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và giải pháp khắc phục, nhất là đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp hoặc chưa giải ngân. Phối hợp chặt chẽ với Kho bạc Nhà nước khu vực để cập nhật kịp thời số liệu giải ngân theo chế độ báo cáo hiện hành; đăng ký kế hoạch vốn giải ngân hằng tháng bảo đảm sát với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế, phản ánh đúng kế hoạch tổ chức thực hiện của đơn vị trong tháng.

- Để chuẩn bị triển khai chính thức phương án chấm điểm kết quả giải ngân vốn đầu tư công từ kỳ báo cáo tháng 10/2026 theo Quyết định số 1129/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và đảm bảo kết quả chấm điểm phản ánh đúng tình hình thực hiện giải ngân vốn đầu tư công, đề nghị người đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ đạo cơ quan chức năng chủ động nhập đầy đủ dữ liệu đầu vào trên hệ thống công nghệ thông tin của Bộ Tài chính, đảm bảo tính chính xác, khách quan và thống nhất theo quy định tại công

văn số 10950/BTC-PTHT ngày 24/7/2026 của Bộ Tài chính. Đồng thời, chủ động nghiên cứu, xây dựng tiêu chí hoặc cơ chế đánh giá nội bộ đối với các đơn vị trực thuộc, chủ đầu tư và tổ chức thực hiện đánh giá nội bộ theo thẩm quyền, nhằm phục vụ công tác theo dõi, đôn đốc tiến độ và kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc trong phạm vi quản lý.

- Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ kết quả chấm điểm thử về giải ngân vốn đầu tư công để rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện, xác định những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân, từ đó chủ động đề ra giải pháp, phấn đấu nâng cao kết quả giải ngân và điểm số trong các kỳ đánh giá tiếp theo.

Trên đây là báo cáo tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 9 tháng năm 2026; Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026.

Bộ Tài chính kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó TTgCP (để b/c);
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐT (để đăng tải);
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Các đơn vị thuộc Bộ (bản điện tử);
- Cục CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, Vụ PTHT (20b) 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

Phụ lục I
KỲ BÁO CÁO: 9 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 818/BC-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THU TƯƠNG CHỈNH PHỤ GIAO (theo phân cấp Quyết định của Thủ tướng)				TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI PHẦN BỐ KẾ HOẠCH VỐN			GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NHÌN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2026			TỶ LỆ GIẢI NGÂN BỐ VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO			TỶ LỆ GIẢI NGÂN BỐ VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO (theo phân cấp Quyết định của Thủ tướng)			Ghi chú
		TỔNG BỐ	Trung tâm:			BỐ VỐN ĐÃ TRIỂN KHAI, PHẦN BỐ			TỔNG BỐ	Trung tâm:		TỔNG BỐ	Trung tâm:		TỔNG BỐ	Trung tâm:		
			VỐN NHÌN	VỐN CÂN ĐỐI NHĐP		TỔNG BỐ	Trong đó: KẾ HOẠCH HỖN CÁN ĐỐI NHĐP CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI NGOÀI KẾ HOẠCH TTCP GIAO	KẾ HOẠCH VỐN CHƯA PHẦN BỐ		VỐN NHÌN	VỐN CÂN ĐỐI NHĐP		VỐN NHÌN	VỐN CÂN ĐỐI NHĐP				
				TỔNG BỐ	TỔNG BỐ											Trong đó 5% tiền lương của NHĐP (đã loại trừ tiền chi NHĐP và chi KHCN, BHYT, CBH theo NQ số 136/NQ-CP ngày 12/5/2016)		
1	2	3=4+5	4	5	5.1	6	7	8=3-(6-7)	9=10+11	10	11	12=9/3	13=10/4	14=11/5	15=9/(3-5.1)	16=10/(4)	17=11/(5-5.1)	18
	CẢ NƯỚC	1.022.606.983	372.380.383	650.226.600	30.675.380	1.049.808.331	46.782.902	19.581.554	642.961.594	164.315.315	478.646.279	62,9%	44,1%	73,6%	64,82%	44,13%	77,5%	
1	Bộ, cơ quan Trung ương	251.556.201	251.556.201	0		247.073.377	0	4.482.824	105.827.437	105.827.437	0	42,1%	42,1%		42,1%	42,1%		
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-		4.275.000	-	-	4.275.000	4.275.000	-	100,0%	100,0%		100,0%	100,0%		
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-		3.800.000	-	-	3.706.531	3.706.531	-	97,5%	97,5%		97,5%	97,5%		
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-		847.400	-	-	662.173	662.173	-	78,1%	78,1%		78,1%	78,1%		
4	Bộ Công Thương	59.669	59.669	-		59.669	-	-	44.956	44.956	-	75,3%	75,3%		75,3%	75,3%		
5	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-		49.746.540	-	-	34.345.902	34.345.902	-	69,0%	69,0%		69,04%	69,0%		
6	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-		39.873.000	-	3.302.370	32.339.333	32.339.333	-	74,9%	74,9%		74,9%	74,9%		
7	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-		88.230	-	-	55.775	55.775	-	63,2%	63,2%		63,2%	63,2%		
8	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-		140.523	-	-	81.656	81.656	-	58,1%	58,1%		58,1%	58,1%		
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-		1.329.418	-	-	765.871	765.871	-	57,6%	57,6%		57,6%	57,6%		
10	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	-		9.199.528	-	-	5.046.870	5.046.870	-	54,9%	54,9%		54,9%	54,9%		
11	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-		398.219	-	-	213.715	213.715	-	53,7%	53,7%		53,7%	53,7%		
12	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-		927.959	-	-	470.685	470.685	-	50,7%	50,7%		50,7%	50,7%		
13	Đài tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-		7.600	-	-	3.677	3.677	-	48,4%	48,4%		48,4%	48,4%		
14	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-		36.664	-	-	17.117	17.117	-	46,7%	46,7%		46,7%	46,7%		
15	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-		166.369	-	-	71.860	71.860	-	43,2%	43,2%		43,2%	43,2%		
16	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-		190	-	-	81	81	-	42,7%	42,7%		42,7%	42,7%		
17	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-		3.983.182	-	725.557	1.915.411	1.915.411	-	40,7%	40,7%		40,7%	40,7%		
18	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-		446.861	-	-	170.980	170.980	-	38,3%	38,3%		38,3%	38,3%		
19	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	-		2.059.286	-	100.200	783.014	783.014	-	36,3%	36,3%		36,3%	36,3%		Tỷ lệ giải ngân của BTC là 45,4% (nếu không tính phần vốn BTC để xuất điều chỉnh giảm là 433.714 triệu đồng tại công văn số 12218/BTC-KHTC ngày 11/8/2026 của BTC).
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	-		1.404.015	-	4.000	483.873	483.873	-	34,4%	34,4%		34,4%	34,4%		Tỷ lệ giải ngân của BVH là 39,1% (nếu không tính phần vốn các dự án của Lăng Văn hoá Du lịch các dân tộc VN do đã được chuyển giao về UBND TP Hà Nội quản lý từ ngày 01/7/2026 theo QĐ số 1093/QĐ-TTg ngày 17/6/2026 của TTgCP (BC 4409/BVHTTDL- KHTC ngày 17/7/2026 của BVH))

TT	MÃ, CHỈ QUẢN TRỊ, MÃA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (Dựa trên các Quyết định của Thủ tướng)				TỔNG KINH TRIỂN KHAI, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN			GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH RP NGÀY 30/09/2021			TỶ LỆ GIẢI NGÂN BỐ VỐN KẾ HOẠCH THCP GIAO			TỶ LỆ GIẢI NGÂN BỐ VỐN KẾ HOẠCH THCP GIAO (Dựa trên các Quyết định của Thủ tướng)			Ghi chú
		TỔNG SỐ	Trung tâm			TỔNG SỐ	Trong đó: KẾ HOẠCH HỢP CÁN BỐ NGÂN CÁC MÃ PHƯƠNG TRONG MÃU NGÂN KẾ HOẠCH THCP GIAO	KẾ HOẠCH VỐN CHƯA PHÂN BỐ	TỔNG SỐ	Trung tâm		TỔNG SỐ	Trung tâm		TỔNG SỐ	Trung tâm		
			VỐN NGÂN	VỐN CỤN BỐ NGÂN						TỔNG SỐ	VỐN NGÂN		VỐN CỤN BỐ NGÂN	TỔNG SỐ		VỐN NGÂN	VỐN CỤN BỐ NGÂN	
				TỔNG SỐ	TỔNG SỐ													
1	2	3=4+5	4	5	5.1	6	7	8=1+6-7	9=10+11	10	11	12=9/1	13=10/1	14=11/5	15=9/(1-5.1)	16=10/(6)	17=11/(5-5.1)	18
21	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	-	2.269.517	-	-	761.069	761.069	-	33,5%	33,5%	-	33,5%	33,5%	-	-
22	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	-	2.040.760	-	-	619.922	619.922	-	30,4%	30,4%	-	30,4%	30,4%	-	-
23	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	-	374.564	-	343.756	191.746	191.746	-	26,7%	26,7%	-	26,7%	26,7%	-	Tỷ lệ giải ngân của TANDTC là 41,3% (nếu không tính phần vốn TANDTC để xuất điều chỉnh giảm là 254.356 triệu đồng tại công văn số 368/TANDTC-KHHC ngày 19/8/2026 của TANDTC).
24	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	-	26.247	-	-	6.950	6.950	-	26,5%	26,5%	-	26,5%	26,5%	-	-
25	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	-	71.695	-	1	15.960	15.960	-	22,3%	22,3%	-	22,3%	22,3%	-	-
26	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	-	-	121.398.947	-	0	18.514.457	18.514.457	-	15,3%	15,3%	-	15,3%	15,3%	-	Tỷ lệ giải ngân của BXD là 37,6% (nếu không tính phần vốn BXD để xuất giảm vốn: (i) 8.875 tỷ đồng điều chuyển cho 12 địa phương để thực hiện các dự án GPMB độc lập của dự án đường sắt Bắc-Nam; (ii) 63.217 tỷ đồng điều chỉnh giảm do chưa có nhu cầu sử dụng và không có khả năng giải ngân của 02 dự án đường sắt).
27	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	-	1.397.018	-	-	178.491	178.491	-	12,8%	12,8%	-	12,8%	12,8%	-	-
28	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	-	603.853	-	-	74.833	74.833	-	12,4%	12,4%	-	12,4%	12,4%	-	-
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	-	48.638	-	-	5.834	5.834	-	12,0%	12,0%	-	12,0%	12,0%	-	-
30	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	-	4.650	-	-	453	453	-	9,7%	9,7%	-	9,7%	9,7%	-	-
31	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	-	-	41.602	-	6.940	3.049	3.049	-	6,3%	6,3%	-	6,3%	6,3%	-	Tỷ lệ giải ngân của BKHCN là 7,3% (nếu không tính phần vốn BKHCN để xuất điều chỉnh giảm là 6.667 triệu đồng tại văn bản số 5040/BKHCN-KHHC ngày 11/7/2026 của Bộ KHHCN).
32	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-	-	5.050	-	-	191	191	-	3,8%	3,8%	-	3,8%	3,8%	-	-
33	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	-	1.184	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	0,0%	0,0%	-	-
11	Địa phương	771.050.782	120.824.182	650.226.600	30.675.380	802.734.954	46.783.901	15.098.730	837.134.137	58.467.878	478.646.279	69,7%	48,4%	73,6%	73,8%	48,4%	77,3%	-
1	Thành phố Bắc Ninh	15.576.170	417.870	15.158.300	753.415	21.854.235	6.288.065	-	14.576.109	-	14.576.109	93,6%	0,0%	96,2%	98,3%	0,0%	101,2%	-
2	Thành phố Hà Nội	125.930.190	5.104.190	120.826.000	5.876.073	126.000.990	70.800	-	115.527.187	3.941.883	111.585.302	91,7%	77,2%	92,4%	96,2%	77,2%	97,1%	-
3	Tỉnh Lào Cai	8.861.042	2.010.342	6.850.700	311.625	10.770.417	2.575.970	566.595	7.855.808	688.201	7.167.607	88,7%	34,2%	104,0%	92,0%	34,2%	109,8%	-
4	Tỉnh Hà Tĩnh	6.955.180	2.298.980	4.656.200	224.210	8.596.822	2.406.700	765.058	5.966.824	461.025	5.505.799	85,8%	20,1%	118,2%	88,6%	20,1%	124,2%	-
5	Thành phố Hải Phòng	38.756.443	2.014.943	36.741.500	1.755.644	38.806.443	50.008	-	30.775.188	877.421	29.897.767	79,4%	43,5%	81,4%	81,2%	43,5%	85,5%	-

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THU TƯƠNG CHÍNH PHỦ GIAO (theo gồm các Quyết định giao kế hoạch)				TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI PHẦN BỐ KẾ HOẠCH VỐN			GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NNNN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2024			TỶ LỆ GIẢI NGÂN BỐ VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO			TỶ LỆ GIẢI NGÂN BỐ VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO (theo báo cáo tài liệu 8% NNDP)			Ghi chú
		TỔNG BỐ	Trung đại:			BỐ VỐN BÀ TRIỂN KHAI PHẦN BỐ		KẾ HOẠCH VỐN CHƯA PHẦN BỐ	TỔNG BỐ	Trung đại:		TỔNG BỐ	Trung đại:		TỔNG BỐ	Trung đại:		
			VỐN NETW	VỐN CÂN ĐỐI NNDP		TỔNG BỐ	Trong đó: KẾ HOẠCH VỐN CÂN ĐỐI NNDP CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI NGƯỜI KẾ HOẠCH TTCP GIAO			VỐN NETW	VỐN CÂN ĐỐI NNDP		VỐN NETW	VỐN CÂN ĐỐI NNDP				
			TỔNG BỐ	TỔNG BỐ	Trung đại 8% tài liệu của kế NNDP (đã loại trừ bất chỉ NNDP và chỉ KHCHN, BMSF, CBO theo HQ số 136/HQ-CP ngày 23/03/2016)													
1	2	3=4+5	4	5	5.1	6	7	8=3-(6-7)	9=10+11	10	11	12=9/3	13=10/4	14=11/5	15=9/(3-5.1)	16=10/(4)	17=11/(5-5.1)	18
6	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	860.845	6.186.400	306.580	6.586.349	-	460.896	5.468.212	62.337	5.405.875	77,6%	7,2%	87,4%	81,1%	7,2%	91,9%	
7	Tỉnh Nghệ An	17.841.905	9.608.105	8.233.800	394.770	17.740.855	2.334.521	2.435.571	14.150.724	4.354.347	9.796.377	79,3%	45,3%	119,0%	81,1%	45,3%	125,0%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Nghệ An là 82,5% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (297,032 tỷ đồng) tại văn bản số 12504/UBND-KT ngày 28/9/2026
8	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	2.820.315	13.796.300	488.910	16.260.164	-	356.451	12.715.794	1.292.950	11.422.844	76,5%	45,8%	82,8%	78,8%	45,8%	85,8%	
9	Thành phố Quảng Ninh	20.543.600	-	20.543.600	1.022.380	33.686.345	13.142.745	-	15.202.733	-	15.202.733	74,0%		74,0%	77,9%		77,9%	
10	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	12.812.500	18.236.200	880.391	32.158.700	1.110.000	-	22.528.551	12.565.204	9.963.347	72,6%	98,1%	54,6%	74,7%	98,1%	57,4%	
11	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	2.296.038	13.454.900	659.375	15.427.280	-	323.658	11.143.737	778.590	10.365.147	70,7%	33,9%	77,0%	73,8%	33,9%	81,0%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Khánh Hòa là 76,67% nếu không tính thêm phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm 556 tỷ đồng) tại văn bản số 10971/UBND-ĐTCT ngày 18/7/2026)
12	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	3.521.166	144.078.000	6.297.843	147.599.166	-	-	104.209.954	2.304.624	101.905.330	70,6%	65,5%	70,7%	73,8%	65,5%	74,0%	
13	Tỉnh Điện Biên	4.937.698	3.780.198	1.157.500	52.170	4.572.796	297.350	662.252	3.546.177	2.349.176	1.197.001	71,8%	62,1%	103,4%	72,6%	62,1%	108,3%	
14	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	889.182	26.273.200	1.216.897	27.162.382	-	-	18.651.208	419.743	18.231.465	68,7%	47,2%	69,4%	71,9%	47,2%	72,8%	
15	Tỉnh Cà Mau	7.576.253	1.068.153	6.508.100	304.994	9.147.276	1.571.023	-	5.135.933	430.157	4.705.776	67,8%	40,3%	72,3%	70,6%	40,3%	75,9%	
16	Tỉnh Lai Châu	4.110.732	3.235.432	875.300	41.903	4.169.228	58.496	-	2.838.673	2.051.987	786.686	69,1%	63,4%	89,9%	69,8%	63,4%	94,4%	
17	Tỉnh Lạng Sơn	4.389.705	2.657.805	1.731.900	84.095	3.869.325	367.882	888.262	2.946.014	770.269	2.175.746	67,1%	29,0%	125,6%	68,4%	29,0%	132,0%	
18	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	4.145.700	3.126.400	150.209	6.727.529	-	544.571	4.830.303	2.616.460	2.213.842	66,4%	63,1%	70,8%	67,8%	63,1%	74,4%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Tuyên Quang là 69,7% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (188,267 tỷ đồng) tại văn bản số 204/BC-UBND ngày 05/08/2026 và văn bản 247/BC-UBND ngày 25/9/2026
19	Tỉnh Phú Thọ	19.299.694	2.073.694	17.226.000	853.800	21.326.094	2.026.400	-	11.996.902	484.817	11.512.085	62,2%	23,4%	66,8%	65,0%	23,4%	70,3%	
20	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	910.580	42.542.000	2.094.989	43.071.700	-	380.880	26.238.284	467.553	25.770.731	60,4%	51,3%	60,6%	63,4%	51,3%	63,7%	
21	Tỉnh Gia Lai	14.882.717	2.820.917	12.061.800	587.445	17.394.607	2.837.170	325.280	8.757.166	1.063.864	7.693.302	58,8%	37,7%	63,8%	61,3%	37,7%	67,0%	
22	Tỉnh Đồng Tháp	11.435.007	2.703.107	8.731.900	429.920	11.843.407	696.400	288.000	6.587.143	704.086	5.883.057	57,6%	26,0%	67,4%	59,9%	26,0%	70,9%	
23	Tỉnh An Giang	28.892.404	13.507.704	15.384.700	737.878	28.508.365	-	384.039	16.772.100	7.174.832	9.597.268	58,1%	53,1%	62,4%	59,6%	53,1%	65,5%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh An Giang là 64,2% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (2.023,85 tỷ đồng) tại văn bản số 2382/UBND-KT ngày 26/6/2026 và văn bản số 3424/UBND-KT ngày 26/08/2026)
24	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	2.516.566	13.235.800	645.785	13.842.831	-	1.909.535	8.950.522	296.105	8.654.417	56,8%	11,8%	65,4%	59,2%	11,8%	68,7%	
25	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	7.290.403	12.325.900	601.492	19.442.520	-	173.783	11.173.046	3.921.849	7.251.197	57,0%	53,8%	58,8%	58,8%	53,8%	61,8%	
26	Tỉnh Sơn La	5.065.292	3.140.892	1.924.400	91.880	4.909.597	-	155.695	2.765.658	1.718.738	1.046.920	54,6%	54,7%	54,4%	55,6%	54,7%	57,1%	
27	Tỉnh Vĩnh Long	14.297.315	3.430.615	10.866.700	521.500	14.124.960	279.175	451.530	7.552.346	1.117.377	6.434.969	52,8%	32,6%	59,2%	54,8%	32,6%	62,2%	
28	Tỉnh Lâm Đồng	15.365.377	3.132.477	12.232.900	591.082	16.321.417	980.100	24.060	7.988.123	1.273.702	6.714.421	52,0%	40,7%	54,9%	54,1%	40,7%	57,7%	

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THU TƯƠNG CHÍNH PHỦ GIAO (theo gồm các Quyết định giao bổ sung)				TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN			GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2026			TỶ LỆ GIẢI NGÂN BỐ VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO			TỶ LỆ GIẢI NGÂN BỐ VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO (theo khi trừ tiền liên 5% NSDP)			Ghi chú
		TỔNG SỐ	Trung địa:			BỘ VỐN ĐÀ TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		TỔNG SỐ	Trung địa:		TỔNG SỐ	Trung địa:		TỔNG SỐ	Trung địa:			
			VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSDP		TỔNG SỐ	Trung địa: KẾ HOẠCH VỐN CÂN ĐỐI NSDP CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI NGỒI KẾ HOẠCH TTCP GIAO		KẾ HOẠCH VỐN CHƯA PHÂN BỐ	VỐN NSTW		VỐN CÂN ĐỐI NSDP			VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSDP		
				TỔNG SỐ	TỔNG SỐ							Trung địa 5% tiền liên của đối NSDP (đã loại trừ bộ chi NSDP và chi KHCCN, BMS, CBS theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2014)	TỔNG SỐ			TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	
1	2	3=4+5	4	5	5.1	6	7	8=3-(6-7)	9=10+11	10	11	12=9/3	13=10/4	14=11/5	15=9/(3-5.1)	16=10/(4)	17=11/(5- 5.1)	18
29	Thành phố Huế	6.256.967	1.706.167	4.550.800	211.424	6.103.889	-	153.078	3.129.544	738.273	2.391.272	50,0%	43,3%	52,5%	51,8%	43,3%	55,1%	
30	Tỉnh Quảng Ngãi	8.017.270	2.155.270	5.862.000	293.045	7.772.441	52.360	297.189	3.960.835	836.412	3.124.423	49,4%	38,8%	53,3%	51,3%	38,8%	56,1%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Quảng Ngãi đạt 51,6% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (41,168 tỷ đồng) tại văn bản số 9129/UBND-NNMT ngày 07/9/2026
31	Tỉnh Quảng Trị	6.583.612	2.470.312	4.113.300	195.020	5.885.722	267.820	965.710	3.150.009	506.678	2.643.331	47,8%	20,5%	64,3%	49,3%	20,5%	67,5%	
32	Tỉnh Đắk Lắk	10.038.444	3.227.944	6.810.500	314.105	9.225.080	189.725	1.003.089	4.779.533	589.114	4.190.419	47,6%	18,3%	61,5%	49,2%	18,3%	64,5%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Đắk Lắk đạt 54,9% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (1.022,014 tỷ đồng) tại văn bản số 10330/UBND-ĐTKT ngày 09/07/2026 và văn bản 10971/UBND-ĐTKT ngày 18/07/2026
33	Tỉnh Ninh Bình	35.176.734	2.336.434	32.840.300	1.621.866	43.936.934	8.760.200	-	13.126.374	632.765	12.493.609	37,3%	27,1%	38,0%	39,1%	27,1%	40,0%	
34	Tỉnh Cao Bằng	8.942.636	7.859.336	1.083.300	52.665	7.879.088	420.000	1.483.548	2.137.443	997.336	1.140.106	23,9%	12,7%	105,2%	24,0%	12,7%	110,6%	

Phụ lục II
CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ HẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO
KỶ BÁO CÁO: THÁNG 9 NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 818/BC-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)							SỐ VỐN KẾ HOẠCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TW VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ							NGUYÊN NHÂN CHƯA PHÂN BỐ		
		TỔNG SỐ	Trong đó:						TỔNG SỐ	Trong đó:								
			VỐN NSTW		VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI			VỐN CÁN BỘ BỐI NSBP	VỐN NSTW		VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI		VỐN CÁN BỐI NSBP	
			TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG			TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	CẢ NƯỚC	1.022.606.983	372.380.383	354.716.274	15.100.000	17.664.109	-	650.226.600	19.581.554	19.581.554	19.453.255	9.408.197	128.299	-	-			
I	Bộ, cơ quan Trung ương	251.556.201	251.556.201	244.230.457	3.604.000	7.325.744	-	-	4.482.824	4.482.824	4.482.824	3.306.370	-	-	-			
1	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	4.708.739	-	-	-	-	725.557	725.557	725.557	-	-	-	-	Số chưa phân bổ của dự án Xây dựng Bảo tàng Đảng Cộng sản Việt Nam chưa được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư		
2	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	718.320	-	-	-	-	343.756	343.756	343.756	-	-	-	-	Số còn lại chưa phân bổ đề nghị trả vốn của 4 dự án: (i) Nhu cầu vốn của 1 DA nhóm A tại thời điểm này không đảm bảo khả năng thực hiện và giải ngân hết số vốn đề xuất khi lập KH vào tháng 11/25; (ii) 01 DA đã bố trí đủ vốn quyết toán hoàn thành; (iii) 2 DA chưa được phê duyệt chủ trương nên chưa đủ điều kiện phân bổ		
3	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	43.175.370	3.364.370	-	-	-	3.302.370	3.302.370	3.302.370	3.302.370	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026		
4	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	2.159.486	-	-	-	-	100.200	100.200	100.200	-	-	-	-	Số kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ là 100.200 triệu đồng để bố trí cho 03 dự án nhóm A đang hoàn thiện thủ tục đầu tư.		
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	48.542	-	-	-	-	6.940	6.940	6.940	-	-	-	-	Số vốn chưa phân bổ CBĐT của 9 DA chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư		
6	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	1.408.015	4.000	-	-	-	4.000	4.000	4.000	4.000	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026		
II	Địa phương	771.050.782	120.824.182	110.485.817	11.496.000	10.338.365	-	650.226.600	15.098.730	15.098.730	14.970.431	6.101.827	128.299	-	-			
1	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	4.145.700	3.683.000	728.827	462.700	-	3.126.400	544.571	544.571	544.571	544.571	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026		
2	Tỉnh Cao Bằng	8.942.636	7.859.336	7.859.336	384.688	-	-	1.083.300	1.483.548	1.483.548	1.483.548	156.048	-	-	-	- Chưa phân bổ cho Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc Kạn- Cao Bằng chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư - Vốn CTMTQG mới được giao số 1278/QĐ-TTg		
3	Tỉnh Điện Biên	4.937.698	3.780.198	3.410.402	319.427	369.796	-	1.157.500	662.252	662.252	662.252	319.427	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026 ngày 08/6/2026		
4	Tỉnh Lạng Sơn	4.389.705	2.657.805	2.612.706	348.184	45.099	-	1.731.900	888.262	888.262	843.163	149.524	45.099	-	-	- 01 dự án ODA "Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn" chưa hoàn thành ký kết Hiệp định với nhà tài trợ - Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026 và số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026		
5	Tỉnh Sơn La	5.065.292	3.140.892	3.016.692	463.505	124.200	-	1.924.400	155.695	155.695	88.495	7.000	67.200	-	-	- Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026 - Dự án ODA chưa ký Hiệp định vay		

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (theo gồm các Quyết định giao bổ sung)							SỐ VỐN KẾ HOẠCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TW VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHỨA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ							NGUYÊN NHÂN CHỨA PHÂN BỐ	
		TỔNG SỐ	Trung địa:						TỔNG SỐ	Trung địa:							
			VỐN NSTW				VỐN CÂN ĐỐI NSDP	VỐN NSTW				VỐN CÂN ĐỐI NSDP					
			VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI			VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI							
			TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG		TỔNG SỐ		VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ		VỐN CTMTQG				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
6	Tỉnh Lào Cai	8.861.042	2.010.342	1.605.969	494.774	404.373	-	6.850.700	666.595	666.595	666.595	-	-	-	-	Bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026 và số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026	
7	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	860.845	462.434	462.434	398.411	-	6.186.400	460.896	460.896	460.896	460.896	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg	
8	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	910.580	855.880	380.880	54.700	-	42.542.000	380.880	380.880	380.880	380.880	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg	
9	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	2.516.566	2.248.981	676.207	267.585	-	13.235.800	1.909.535	1.909.535	1.909.535	676.207	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026 và số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026	
10	Tỉnh Nghệ An	17.841.905	9.608.105	9.145.255	631.279	462.850	-	8.233.800	2.435.571	2.435.571	2.419.571	631.279	16.000	-	-	-	- Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026 - Vốn NN mới được bổ sung từ nguồn điều chỉnh giảm của các BNDP tại QĐ số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026
11	Tỉnh Hà Tĩnh	6.955.180	2.298.980	1.255.426	270.173	1.043.554	-	4.656.200	765.058	765.058	765.058	270.173	-	-	-	-	-Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026 - Vốn NN mới được bổ sung từ nguồn điều chỉnh giảm của các BNDP tại QĐ số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026
12	Tỉnh Quảng Trị	6.583.612	2.470.312	2.157.275	355.060	313.037	-	4.113.300	965.710	965.710	965.710	-	-	-	-	Bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026	
13	Thành phố Huế	6.256.967	1.706.167	1.590.167	153.078	116.000	-	4.550.800	153.078	153.078	153.078	153.078	-	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026
14	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	2.820.315	2.257.496	-	562.819	-	13.796.300	356.451	356.451	356.451	-	-	-	-	-	Mới được bổ sung KH2026 từ nguồn điều chỉnh giảm của các BNDP tại QĐ số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026
15	Tỉnh Quảng Ngãi	8.017.270	2.155.270	2.105.102	445.770	50.168	-	5.862.000	297.189	297.189	297.189	-	-	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026
16	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	2.296.038	2.280.703	253.658	15.335	-	13.454.900	323.658	323.658	323.658	253.658	-	-	-	-	- Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026 - Mới được bổ sung KH2026 từ nguồn điều chỉnh giảm của các BNDP tại QĐ số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026
17	Tỉnh Đắk Lắk	10.038.444	3.227.944	2.752.364	490.533	475.580	-	6.810.500	1.003.089	1.003.089	1.003.089	490.533	-	-	-	-	- Chưa giao chi tiết là 178,22 tỷ đồng cho Dự án Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Đắk Lắk, đoạn kết nối phường Xuân Đài - xã Tuy An Đồng do chưa hoàn thiện thủ tục (dự kiến cuối tháng 7/2026 hoàn thành phê duyệt dự án) - Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; - Bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026 ngày 08/6/2026 và số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026
18	Tỉnh Gia Lai	14.882.717	2.820.917	2.365.369	587.758	455.548	-	12.061.800	325.280	325.280	325.280	325.280	-	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)							SỐ VỐN KẾ HOẠCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TW VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ							NGUYÊN NHÂN CHƯA PHÂN BỐ
		TỔNG SỐ	Trung địa:						TỔNG SỐ	Trung địa:						
			VỐN NSTW					VỐN CÂN ĐỐI NSBP		VỐN NSTW					VỐN CÂN ĐỐI NSBP	
			TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
19	Tỉnh Lâm Đồng	15.365.377	3.132.477	2.832.560	474.170	299.917	-	12.232.900	24.060	24.060	24.060	-	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg
20	Tỉnh Đồng Tháp	11.435.007	2.703.107	2.703.107	288.000	-	-	8.731.900	288.000	288.000	288.000	288.000	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg
21	Tỉnh An Giang	28.892.404	13.507.704	13.392.704	369.960	115.000	-	15.384.700	384.039	384.039	384.039	369.960	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026
22	Tỉnh Vĩnh Long	14.297.315	3.430.615	1.907.500	451.530	1.523.115	-	10.866.700	451.530	451.530	451.530	451.530	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg
23	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	7.290.403	6.997.814	349.753	292.589	-	12.325.900	173.783	173.783	173.783	173.783	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg

Phụ lục III
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(BAO GỒM KẾ HOẠCH CÁC NĂM TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM KẾ HOẠCH)

- KỲ BÁO CÁO 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số **818** /BC-BTC ngày **2** tháng **10** năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2026							GHI CHÚ (So sánh với số ước)
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
+	CẢ NƯỚC	1.207.156.798	137.766.913	1.069.389.885	1.022.606.983	1.049.808.331	46.782.902	702.481.353	58,2%	59.519.759	43,2%	642.961.594	60,1%	62,9%	142.927.355
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.187.089.588	135.363.812	1.051.725.776	1.004.942.874	1.032.272.521	46.782.902	697.514.753	58,8%	59.233.271	43,8%	638.281.482	60,7%	63,5%	142.691.592
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	20.067.210	2.403.101	17.664.109	17.664.109	17.535.810	-	4.966.600	24,7%	286.488	11,9%	4.680.112	26,5%	26,5%	235.763
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	748.499.786	51.490.284	697.009.502	650.226.600	697.009.502	46.782.902	501.823.477	67,0%	23.177.198	45,0%	478.646.279	68,7%	73,6%	121.303.830
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	458.657.012	86.276.629	372.380.383	372.380.383	352.798.829	-	200.657.876	43,7%	36.342.561	42,1%	164.315.315	44,1%	44,1%	21.623.525
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	436.193.813	78.913.430	357.280.383	357.280.383	347.107.026	-	197.187.038	45,2%	33.196.483	42,1%	163.990.555	45,9%	45,9%	21.346.713
	Vốn trong nước	416.379.488	76.763.214	339.616.274	339.616.274	329.571.216	-	192.299.688	46,2%	32.989.245	43,0%	159.310.443	46,9%	46,9%	21.110.950
	Vốn nước ngoài	19.814.325	2.150.216	17.664.109	17.664.109	17.535.810	-	4.887.350	24,7%	207.238	9,6%	4.680.112	26,5%	26,5%	235.763
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	22.463.199	7.363.199	15.100.000	15.100.000	5.691.803	-	3.470.838	15,5%	3.146.078	42,7%	324.760	2,2%	2,2%	276.812
	Vốn trong nước	22.210.314	7.110.314	15.100.000	15.100.000	5.691.803	-	3.391.588	15,3%	3.066.829	43,1%	324.760	2,2%	2,2%	276.812
	Vốn nước ngoài	252.885	252.885	-	-	-	-	79.249	31,3%	79.249	31,3%	-	-	-	-
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	279.614.493	28.058.292	251.556.201	251.556.201	247.073.377	-	121.860.504	43,6%	16.033.067	57,1%	105.827.437	42,1%	42,1%	10.197.505
+	VỐN TRONG NƯỚC	271.962.956	27.732.499	244.230.457	244.230.457	239.747.633	-	119.400.126	43,9%	15.958.777	57,5%	103.441.348	42,4%	42,4%	10.423.004
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.651.537	325.793	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	2.460.378	32,2%	74.290	22,8%	2.386.088	32,6%	32,6%	225.499
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	275.449.049	27.496.848	247.952.201	247.952.201	246.775.747	-	121.602.266	44,1%	15.774.829	57,4%	105.827.437	42,7%	42,7%	10.197.505
	Vốn trong nước	267.797.511	27.171.054	240.626.457	240.626.457	239.450.003	-	119.141.888	44,5%	15.700.540	57,8%	103.441.348	43,0%	43,0%	10.423.004
	Vốn nước ngoài	7.651.537	325.793	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	2.460.378	32,2%	74.290	22,8%	2.386.088	32,6%	32,6%	225.499
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.165.444	561.444	3.604.000	3.604.000	297.630	-	258.238	6,2%	258.238	46,0%	-	0,0%	0,0%	-
	Vốn trong nước	4.165.444	561.444	3.604.000	3.604.000	297.630	-	258.238	6,2%	258.238	46,0%	-	0,0%	0,0%	-
	TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	722.624	4.304	718.320	718.320	374.564	-	192.853	26,7%	1.107	25,7%	191.746	26,7%	26,7%	42.700
+	VỐN TRONG NƯỚC	722.624	4.304	718.320	718.320	374.564	-	192.853	26,7%	1.107	25,7%	191.746	26,7%	26,7%	42.700
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	722.624	4.304	718.320	718.320	374.564	-	192.853	26,7%	1.107	25,7%	191.746	26,7%	26,7%	42.700
	Vốn trong nước	722.624	4.304	718.320	718.320	374.564	-	192.853	26,7%	1.107	25,7%	191.746	26,7%	26,7%	42.700
	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO	400.427	2.208	398.219	398.219	398.219	-	213.728	53,4%	13	0,6%	213.715	53,7%	53,7%	6.406
+	VỐN TRONG NƯỚC	400.427	2.208	398.219	398.219	398.219	-	213.728	53,4%	13	0,6%	213.715	53,7%	53,7%	6.406
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	400.427	2.208	398.219	398.219	398.219	-	213.728	53,4%	13	0,6%	213.715	53,7%	53,7%	6.406
	Vốn trong nước	400.427	2.208	398.219	398.219	398.219	-	213.728	53,4%	13	0,6%	213.715	53,7%	53,7%	6.406
	VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	204.794	178.547	26.247	26.247	26.247	-	7.755	3,8%	805	0,5%	6.950	26,5%	26,5%	729
+	VỐN TRONG NƯỚC	204.794	178.547	26.247	26.247	26.247	-	7.755	3,8%	805	0,5%	6.950	26,5%	26,5%	729
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	204.794	178.547	26.247	26.247	26.247	-	7.755	3,8%	805	0,5%	6.950	26,5%	26,5%	729

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2026							GHI CHÚ (So sánh với số ước)
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn trong nước	204.794	178.547	26.247	26.247	26.247	-	7.755	3,8%	805	0,5%	6.950	26,5%	26,5%	729
3	Vốn NSTW bổ sung ngoài KH được giao														-
	BỘ CÔNG AN	50.129.910	6.954.540	43.175.370	43.175.370	39.873.000	-	39.247.119	78,3%	6.907.786	99,3%	32.339.333	74,9%	74,9%	2.485.101
+	VỐN TRONG NƯỚC	50.129.910	6.954.540	43.175.370	43.175.370	39.873.000	-	39.247.119	78,3%	6.907.786	99,3%	32.339.333	74,9%	74,9%	2.485.101
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	46.765.540	6.954.540	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	39.247.119	83,9%	6.907.786	99,3%	32.339.333	81,2%	81,2%	2.485.101
	Vốn trong nước	46.765.540	6.954.540	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	39.247.119	83,9%	6.907.786	99,3%	32.339.333	81,2%	81,2%	2.485.101
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.364.370	-	3.364.370	3.364.370	62.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	-
	Vốn trong nước	3.364.370	-	3.364.370	3.364.370	62.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	-
	BỘ QUỐC PHÒNG	58.394.134	8.647.594	49.746.540	49.746.540	49.746.540	-	39.314.833	67,3%	4.968.931	57,5%	34.345.902	69,0%	69,0%	2.530.890
+	VỐN TRONG NƯỚC	58.394.134	8.647.594	49.746.540	49.746.540	49.746.540	-	39.314.833	67,3%	4.968.931	57,5%	34.345.902	69,0%	69,0%	2.530.890
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	58.158.504	8.647.594	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	39.314.833	67,6%	4.968.931	57,5%	34.345.902	69,4%	69,4%	2.530.890
	Vốn trong nước	58.158.504	8.647.594	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	39.314.833	67,6%	4.968.931	57,5%	34.345.902	69,4%	69,4%	2.530.890
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235.630	-	235.630	235.630	235.630	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	-
	Vốn trong nước	235.630	-	235.630	235.630	235.630	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	-
	BỘ NGOẠI GIAO	140.523	-	140.523	140.523	140.523	-	81.656	58,1%	-	-	81.656	58,1%	58,1%	2.745
+	VỐN TRONG NƯỚC	100.500	-	100.500	100.500	100.500	-	57.500	57,2%	-	-	57.500	57,2%	57,2%	2.745
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.023	-	40.023	40.023	40.023	-	24.156	60,4%	-	-	24.156	60,4%	60,4%	-
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140.523	-	140.523	140.523	140.523	-	81.656	58,1%	-	-	81.656	58,1%	58,1%	2.745
	Vốn trong nước	100.500	-	100.500	100.500	100.500	-	57.500	57,2%	-	-	57.500	57,2%	57,2%	2.745
	Vốn nước ngoài	40.023	-	40.023	40.023	40.023	-	24.156	60,4%	-	-	24.156	60,4%	60,4%	-
	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	10.152.806	953.278	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	5.245.325	51,7%	198.455	20,8%	5.046.870	54,9%	54,9%	958.332
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.009.074	953.278	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	5.185.313	57,6%	198.455	20,8%	4.986.858	61,9%	61,9%	1.036.412
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.143.732	-	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	60.012	5,2%	-	-	60.012	5,2%	5,2%	78.080
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.152.806	953.278	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	5.245.325	51,7%	198.455	20,8%	5.046.870	54,9%	54,9%	958.332
	Vốn trong nước	9.009.074	953.278	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	5.185.313	57,6%	198.455	20,8%	4.986.858	61,9%	61,9%	1.036.412
	Vốn nước ngoài	1.143.732	-	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	60.012	5,2%	-	-	60.012	5,2%	5,2%	78.080
	BỘ TƯ PHÁP	497.970	51.109	446.861	446.861	446.861	-	193.852	38,9%	22.873	44,8%	170.980	38,3%	38,3%	15.699
+	VỐN TRONG NƯỚC	497.970	51.109	446.861	446.861	446.861	-	193.852	38,9%	22.873	44,8%	170.980	38,3%	38,3%	15.699
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	497.970	51.109	446.861	446.861	446.861	-	193.852	38,9%	22.873	44,8%	170.980	38,3%	38,3%	15.699
	Vốn trong nước	497.970	51.109	446.861	446.861	446.861	-	193.852	38,9%	22.873	44,8%	170.980	38,3%	38,3%	15.699
	BỘ CÔNG THƯƠNG	59.669	-	59.669	59.669	59.669	-	44.956	75,3%	-	-	44.956	75,3%	75,3%	4.711
+	VỐN TRONG NƯỚC	59.669	-	59.669	59.669	59.669	-	44.956	75,3%	-	-	44.956	75,3%	75,3%	4.711
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	-	59.669	59.669	59.669	-	44.956	75,3%	-	-	44.956	75,3%	75,3%	4.711
	Vốn trong nước	59.669	-	59.669	59.669	59.669	-	44.956	75,3%	-	-	44.956	75,3%	75,3%	4.711
	BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	48.542	-	48.542	48.542	41.602	-	3.049	6,3%	-	-	3.049	6,3%	6,3%	108
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.542	-	48.542	48.542	41.602	-	3.049	6,3%	-	-	3.049	6,3%	6,3%	108
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.542	-	48.542	48.542	41.602	-	3.049	6,3%	-	-	3.049	6,3%	6,3%	108
	Vốn trong nước	48.542	-	48.542	48.542	41.602	-	3.049	6,3%	-	-	3.049	6,3%	6,3%	108
	BỘ TÀI CHÍNH	2.159.732	246	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	783.059	36,3%	44	18,0%	783.014	36,3%	36,3%	25.589
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.159.732	246	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	783.059	36,3%	44	18,0%	783.014	36,3%	36,3%	25.589
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.159.732	246	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	783.059	36,3%	44	18,0%	783.014	36,3%	36,3%	25.589
	Vốn trong nước	2.159.732	246	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	783.059	36,3%	44	18,0%	783.014	36,3%	36,3%	25.589
	BỘ XÂY DỰNG	124.965.911	3.566.964	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	20.602.387	16,5%	2.087.930	58,5%	18.514.457	15,3%	15,3%	3.777.294

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2026							GHI CHÚ (So sánh với số ước)
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
+	VỐN TRONG NƯỚC	122.105.112	3.566.964	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	19.254.954	15,8%	2.087.930	58,5%	17.167.024	14,5%	14,5%	3.824.609
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.860.799	-	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.347.433	47,1%	-	-	1.347.433	47,1%	47,1%	47.315
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	124.965.911	3.566.964	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	20.602.387	16,5%	2.087.930	58,5%	18.514.457	15,3%	15,3%	3.777.294
	Vốn trong nước	122.105.112	3.566.964	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	19.254.954	15,8%	2.087.930	58,5%	17.167.024	14,5%	14,5%	3.824.609
	Vốn nước ngoài	2.860.799	-	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.347.433	47,1%	-	-	1.347.433	47,1%	47,1%	47.315
	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	1.414.291	84.873	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	817.460	57,8%	51.589	60,8%	765.871	57,6%	57,6%	6.024
+	VỐN TRONG NƯỚC	730.183	84.873	645.310	645.310	645.310	-	655.812	89,8%	51.589	60,8%	604.223	93,6%	93,6%	6.801
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	684.108	-	684.108	684.108	684.108	-	161.648	23,6%	-	-	161.648	23,6%	23,6%	778
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.414.291	84.873	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	817.460	57,8%	51.589	60,8%	765.871	57,6%	57,6%	6.024
	Vốn trong nước	730.183	84.873	645.310	645.310	645.310	-	655.812	89,8%	51.589	60,8%	604.223	93,6%	93,6%	6.801
	Vốn nước ngoài	684.108	-	684.108	684.108	684.108	-	161.648	23,6%	-	-	161.648	23,6%	23,6%	778
	BỘ Y TẾ	5.915.004	3.645.487	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	1.888.754	31,9%	1.127.685	30,9%	761.069	33,5%	33,5%	141.636
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.829.250	3.645.487	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	1.874.948	32,2%	1.127.685	30,9%	747.263	34,2%	34,2%	176.152
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.754	-	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	-	-	13.806	16,1%	16,1%	34.516
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.915.004	3.645.487	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	1.888.754	31,9%	1.127.685	30,9%	761.069	33,5%	33,5%	141.636
	Vốn trong nước	5.829.250	3.645.487	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	1.874.948	32,2%	1.127.685	30,9%	747.263	34,2%	34,2%	176.152
	Vốn nước ngoài	85.754	-	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	-	-	13.806	16,1%	16,1%	34.516
	BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	1.448.123	40.108	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	483.873	33,4%	-	0,0%	483.873	34,4%	34,4%	214.432
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.448.123	40.108	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	483.873	33,4%	-	0,0%	483.873	34,4%	34,4%	214.432
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.015	-	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	483.873	34,5%	-	-	483.873	34,5%	34,5%	214.432
	Vốn trong nước	1.404.015	-	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	483.873	34,5%	-	-	483.873	34,5%	34,5%	214.432
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	44.108	40.108	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	-
	Vốn trong nước	44.108	40.108	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	-
	BỘ NỘI VỤ	166.369	-	166.369	166.369	166.369	-	71.860	43,2%	-	-	71.860	43,2%	43,2%	40.812
+	VỐN TRONG NƯỚC	166.369	-	166.369	166.369	166.369	-	71.860	43,2%	-	-	71.860	43,2%	43,2%	40.812
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.369	-	166.369	166.369	166.369	-	71.860	43,2%	-	-	71.860	43,2%	43,2%	40.812
	Vốn trong nước	166.369	-	166.369	166.369	166.369	-	71.860	43,2%	-	-	71.860	43,2%	43,2%	40.812
	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	81	0,0%	-	0,0%	81	42,7%	42,7%	39
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	81	0,0%	-	0,0%	81	42,7%	42,7%	39
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	81	0,0%	-	0,0%	81	42,7%	42,7%	39
	Vốn trong nước	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	81	0,0%	-	0,0%	81	42,7%	42,7%	39
	KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC	88.230	-	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	-	-	55.775	63,2%	63,2%	54.991
+	VỐN TRONG NƯỚC	88.230	-	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	-	-	55.775	63,2%	63,2%	54.991
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.230	-	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	-	-	55.775	63,2%	63,2%	54.991
	Vốn trong nước	88.230	-	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	-	-	55.775	63,2%	63,2%	54.991
	ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM	7.600	-	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	-	-	3.677	48,4%	48,4%	732
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.600	-	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	-	-	3.677	48,4%	48,4%	732
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	-	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	-	-	3.677	48,4%	48,4%	732

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2026							GHI CHÚ (So sánh với số ước)
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SỐ VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn trong nước	7.600	-	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	-	-	3.677	48,4%	48,4%	732
	ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM	4.650	-	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	-	-	453	9,7%	9,7%	847
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.650	-	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	-	-	453	9,7%	9,7%	847
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	-	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	-	-	453	9,7%	9,7%	847
	Vốn trong nước	4.650	-	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	-	-	453	9,7%	9,7%	847
	THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM	71.695	-	71.695	71.695	71.695	-	15.960	22,3%	-	-	15.960	22,3%	22,3%	8.315
+	VỐN TRONG NƯỚC	71.695	-	71.695	71.695	71.695	-	15.960	22,3%	-	-	15.960	22,3%	22,3%	8.315
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	-	71.695	71.695	71.695	-	15.960	22,3%	-	-	15.960	22,3%	22,3%	8.315
	Vốn trong nước	71.695	-	71.695	71.695	71.695	-	15.960	22,3%	-	-	15.960	22,3%	22,3%	8.315
	ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI	1.105.393	177.434	927.959	927.959	927.959	-	552.703	50,0%	82.018	46,2%	470.685	50,7%	50,7%	172.244
+	VỐN TRONG NƯỚC	509.676	177.434	332.242	332.242	332.242	-	288.294	56,6%	82.018	46,2%	206.276	62,1%	62,1%	14.276
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	595.717	-	595.717	595.717	595.717	-	264.409	44,4%	-	-	264.409	44,4%	44,4%	157.967
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.105.393	177.434	927.959	927.959	927.959	-	552.703	50,0%	82.018	46,2%	470.685	50,7%	50,7%	172.244
	Vốn trong nước	509.676	177.434	332.242	332.242	332.242	-	288.294	56,6%	82.018	46,2%	206.276	62,1%	62,1%	14.276
	Vốn nước ngoài	595.717	-	595.717	595.717	595.717	-	264.409	44,4%	-	-	264.409	44,4%	44,4%	157.967
	VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM	96.429	59.765	36.664	36.664	36.664	-	21.746	22,6%	4.629	7,7%	17.117	46,7%	46,7%	1.197
+	VỐN TRONG NƯỚC	96.429	59.765	36.664	36.664	36.664	-	21.746	22,6%	4.629	7,7%	17.117	46,7%	46,7%	1.197
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	96.429	59.765	36.664	36.664	36.664	-	21.746	22,6%	4.629	7,7%	17.117	46,7%	46,7%	1.197
	Vốn trong nước	96.429	59.765	36.664	36.664	36.664	-	21.746	22,6%	4.629	7,7%	17.117	46,7%	46,7%	1.197
	VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM	1.664.194	267.176	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	286.150	17,2%	107.659	40,3%	178.491	12,8%	12,8%	259.510
+	VỐN TRONG NƯỚC	585.234	188.216	397.018	397.018	397.018	-	220.565	37,7%	107.659	57,2%	112.905	28,4%	28,4%	8.793
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.078.959	78.959	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	65.586	6,1%	-	0,0%	65.586	6,6%	6,6%	268.303
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.664.194	267.176	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	286.150	17,2%	107.659	40,3%	178.491	12,8%	12,8%	259.510
	Vốn trong nước	585.234	188.216	397.018	397.018	397.018	-	220.565	37,7%	107.659	57,2%	112.905	28,4%	28,4%	8.793
	Vốn nước ngoài	1.078.959	78.959	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	65.586	6,1%	-	0,0%	65.586	6,6%	6,6%	268.303
	LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM	32.452	31.268	1.184	1.184	1.184	-	8.181	25,2%	8.181	26,2%	-	0,0%	0,0%	-
+	VỐN TRONG NƯỚC	32.452	31.268	1.184	1.184	1.184	-	8.181	25,2%	8.181	26,2%	-	0,0%	0,0%	-
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	32.452	31.268	1.184	1.184	1.184	-	8.181	25,2%	8.181	26,2%	-	0,0%	0,0%	-

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2026							GHI CHÚ (So sánh với số ước)
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn trong nước	32.452	31.268	1.184	1.184	1.184	-	8.181	25,2%	8.181	26,2%	-	0,0%	0,0%	-
	HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH	642.238	38.385	603.853	603.853	603.853	-	110.738	17,2%	35.905	93,5%	74.833	12,4%	12,4%	14.409
+	VỐN TRONG NƯỚC	642.238	38.385	603.853	603.853	603.853	-	110.738	17,2%	35.905	93,5%	74.833	12,4%	12,4%	14.409
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	642.238	38.385	603.853	603.853	603.853	-	110.738	17,2%	35.905	93,5%	74.833	12,4%	12,4%	14.409
	Vốn trong nước	642.238	38.385	603.853	603.853	603.853	-	110.738	17,2%	35.905	93,5%	74.833	12,4%	12,4%	14.409
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.581.515	540.755	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	731.186	28,3%	111.264	20,6%	619.922	30,4%	30,4%	42.847
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.419.070	293.921	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	207.857	14,6%	36.974	12,6%	170.883	15,2%	15,2%	1.124
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.162.445	246.834	915.611	915.611	915.611	-	523.329	45,0%	74.290	30,1%	449.039	49,0%	49,0%	43.971
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.581.515	540.755	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	731.186	28,3%	111.264	20,6%	619.922	30,4%	30,4%	42.847
	Vốn trong nước	1.419.070	293.921	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	207.857	14,6%	36.974	12,6%	170.883	15,2%	15,2%	1.124
	Vốn nước ngoài	1.162.445	246.834	915.611	915.611	915.611	-	523.329	45,0%	74.290	30,1%	449.039	49,0%	49,0%	43.971
	BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO	527.152	522.102	5.050	5.050	5.050	-	258.585	49,1%	258.394	49,5%	191	3,8%	3,8%	191
+	VỐN TRONG NƯỚC	527.152	522.102	5.050	5.050	5.050	-	258.585	49,1%	258.394	49,5%	191	3,8%	3,8%	191
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.816	766	5.050	5.050	5.050	-	347	6,0%	157	20,4%	191	3,8%	3,8%	191
	Vốn trong nước	5.816	766	5.050	5.050	5.050	-	347	6,0%	157	20,4%	191	3,8%	3,8%	191
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	521.336	521.336	-	-	-	-	258.238	49,5%	258.238	49,5%	-	-	-	-
	Vốn trong nước	521.336	521.336	-	-	-	-	258.238	49,5%	258.238	49,5%	-	-	-	-
	VĂN PHÒNG TRƯNG ƯƠNG ĐẢNG	4.738.824	30.085	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.915.411	40,4%	-	0,0%	1.915.411	40,7%	40,7%	6.043
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.738.824	30.085	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.915.411	40,4%	-	0,0%	1.915.411	40,7%	40,7%	6.043
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.738.824	30.085	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.915.411	40,4%	-	0,0%	1.915.411	40,7%	40,7%	6.043
	Vốn trong nước	4.738.824	30.085	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.915.411	40,4%	-	0,0%	1.915.411	40,7%	40,7%	6.043
	ỦY BAN TRƯNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM	221.073	172.435	48.638	48.638	48.638	-	63.633	28,8%	57.799	33,5%	5.834	12,0%	12,0%	578
+	VỐN TRONG NƯỚC	221.073	172.435	48.638	48.638	48.638	-	63.633	28,8%	57.799	33,5%	5.834	12,0%	12,0%	578
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	221.073	172.435	48.638	48.638	48.638	-	63.633	28,8%	57.799	33,5%	5.834	12,0%	12,0%	578
	Vốn trong nước	221.073	172.435	48.638	48.638	48.638	-	63.633	28,8%	57.799	33,5%	5.834	12,0%	12,0%	578
	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	-	-	4.275.000	100,0%	100,0%	-
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	-	-	4.275.000	100,0%	100,0%	-
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	-	-	4.275.000	100,0%	100,0%	-

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2026							GHI CHÚ (So sánh với số ước)
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn trong nước	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	-	-	4.275.000	100,0%	100,0%	-
	NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	-	-	662.173	78,1%	78,1%	-
+	VỐN TRONG NƯỚC	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	-	-	662.173	78,1%	78,1%	-
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	-	-	662.173	78,1%	78,1%	-
	Vốn trong nước	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	-	-	662.173	78,1%	78,1%	-
	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.706.531	97,5%	-	-	3.706.531	97,5%	97,5%	34.531
+	VỐN TRONG NƯỚC	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.706.531	97,5%	-	-	3.706.531	97,5%	97,5%	34.531
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.706.531	97,5%	-	-	3.706.531	97,5%	97,5%	34.531
	Vốn trong nước	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.706.531	97,5%	-	-	3.706.531	97,5%	97,5%	34.531
II	ĐỊA PHƯƠNG	927.542.305	109.708.621	817.833.684	771.050.782	802.734.954	46.782.902	580.620.849	62,6%	43.486.692	39,6%	537.134.157	65,7%	69,7%	132.729.849
+	VỐN TRONG NƯỚC	915.126.633	107.631.314	807.495.319	760.712.417	792.524.888	46.782.902	578.114.627	63,2%	43.274.494	40,2%	534.840.133	66,2%	70,3%	132.268.588
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	112.563.125	2.077.307	110.485.817	10.338.365	10.210.066	-	2.506.222	2,2%	212.198	10,2%	2.294.024	2,1%	22,2%	461.261
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	748.499.786	51.490.284	697.009.502	650.226.600	697.009.502	46.782.902	501.823.477	67,0%	23.177.198	45,0%	478.646.279	68,7%	73,6%	121.303.830
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	179.042.520	58.218.337	120.824.182	120.824.182	105.725.452	-	78.797.372	44,0%	20.309.494	34,9%	58.487.878	48,4%	48,4%	11.426.019
	Vốn trong nước	166.626.847	56.141.030	110.485.817	110.485.817	95.515.386	-	76.291.151	45,8%	20.097.296	35,8%	56.193.854	50,9%	50,9%	10.964.758
	Vốn nước ngoài	12.415.672	2.077.307	10.338.365	10.338.365	10.210.066	-	2.506.222	20,2%	212.198	10,2%	2.294.024	22,2%	22,2%	461.261
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	160.744.764	51.416.582	109.328.182	109.328.182	100.331.279	-	75.584.772	47,0%	17.421.654	33,9%	58.163.118	53,2%	53,2%	11.149.207
	Vốn trong nước	148.581.977	49.592.160	98.989.817	98.989.817	90.121.213	-	73.157.800	49,2%	17.288.705	34,9%	55.869.095	56,4%	56,4%	10.687.946
	Vốn nước ngoài	12.162.787	1.824.422	10.338.365	10.338.365	10.210.066	-	2.426.972	20,0%	132.948	7,3%	2.294.024	22,2%	22,2%	461.261
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	18.297.755	6.801.755	11.496.000	11.496.000	5.394.173	-	3.212.600	17,6%	2.887.840	42,5%	324.760	2,8%	2,8%	276.812
	Vốn trong nước	18.044.870	6.548.870	11.496.000	11.496.000	5.394.173	-	3.133.351	17,4%	2.808.591	42,9%	324.760	2,8%	2,8%	276.812
	Vốn nước ngoài	252.885	252.885	-	-	-	-	79.249	31,3%	79.249	31,3%	-	-	-	-
	Tỉnh Tuyên Quang	14.499.484	7.227.384	7.272.100	7.272.100	6.727.529	-	8.197.095	56,5%	3.366.793	46,6%	4.830.303	66,4%	66,4%	1.153.819
+	VỐN TRONG NƯỚC	13.962.772	7.153.372	6.809.400	6.809.400	6.264.829	-	8.051.115	57,7%	3.339.844	46,7%	4.711.271	69,2%	69,2%	1.124.364
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	536.712	74.012	462.700	462.700	462.700	-	145.980	27,2%	26.948	36,4%	119.032	25,7%	25,7%	29.455
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.375.927	1.249.527	3.126.400	3.126.400	3.126.400	-	3.040.866	69,5%	827.024	66,2%	2.213.842	70,8%	70,8%	345.433
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	10.123.557	5.977.857	4.145.700	4.145.700	3.601.129	-	5.156.229	50,9%	2.539.768	42,5%	2.616.460	63,1%	63,1%	808.386
	Vốn trong nước	9.586.844	5.903.844	3.683.000	3.683.000	3.138.429	-	5.010.249	52,3%	2.512.820	42,6%	2.497.429	67,8%	67,8%	778.931
	Vốn nước ngoài	536.712	74.012	462.700	462.700	462.700	-	145.980	27,2%	26.948	36,4%	119.032	25,7%	25,7%	29.455
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.360.572	4.943.699	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	4.631.089	55,4%	2.014.628	40,8%	2.616.460	76,6%	76,6%	808.386
	Vốn trong nước	7.823.859	4.869.686	2.954.173	2.954.173	2.954.173	-	4.485.109	57,3%	1.987.680	40,8%	2.497.429	84,5%	84,5%	778.931
	Vốn nước ngoài	536.712	74.012	462.700	462.700	462.700	-	145.980	27,20%	26.948	36,41%	119.032	25,73%	25,73%	29.455
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.762.985	1.034.158	728.827	728.827	184.256	-	525.140	29,8%	525.140	50,8%	-	-	-	-
	Vốn trong nước	1.762.985	1.034.158	728.827	728.827	184.256	-	525.140	29,8%	525.140	50,8%	-	0,0%	0,0%	-
	Tỉnh Cao Bằng	10.078.833	716.197	9.362.636	8.942.636	7.879.088	420.000	2.381.782	23,6%	244.340	34,1%	2.137.443	22,8%	23,9%	679.004
+	VỐN TRONG NƯỚC	10.072.151	709.515	9.362.636	8.942.636	7.879.088	420.000	2.381.782	23,6%	244.340	34,4%	2.137.443	22,8%	23,9%	679.004
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	6.682	6.682	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.656.740	153.440	1.503.300	1.083.300	1.503.300	420.000	1.219.765	73,6%	79.658	51,9%	1.140.106	75,8%	105,2%	242.543
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.422.093	562.757	7.859.336	7.859.336	6.375.788	-	1.162.018	13,8%	164.681	29,3%	997.336	12,7%	12,7%	436.461
	Vốn trong nước	8.415.411	556.075	7.859.336	7.859.336	6.375.788	-	1.162.018	13,8%	164.681	29,6%	997.336	12,7%	12,7%	436.461

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2026							GHI CHÚ (So sánh với số ước)
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn nước ngoài	6.682	6.682	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.708.496	233.848	7.474.648	7.474.648	6.147.148	-	1.042.678	13,5%	59.267	25,3%	983.410	13,2%	13,2%	422.535
	Vốn trong nước	7.701.814	227.166	7.474.648	7.474.648	6.147.148	-	1.042.678	13,5%	59.267	26,1%	983.410	13,2%	13,2%	422.535
	Vốn nước ngoài	6.682	6.682	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	713.597	328.909	384.688	384.688	228.640	-	119.340	16,7%	105.414	32,0%	13.926	-	-	13.926
	Vốn trong nước	713.597	328.909	384.688	384.688	228.640	-	119.340	16,7%	105.414	32,0%	13.926	3,6%	3,6%	13.926
	Tỉnh Lạng Sơn	5.830.533	1.072.946	4.757.587	4.389.705	3.869.325	367.882	3.243.689	55,6%	297.675	27,7%	2.946.014	61,9%	67,1%	550.809
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.724.547	1.012.059	4.712.488	4.344.606	3.869.325	367.882	3.243.689	56,7%	297.675	29,4%	2.946.014	62,5%	67,8%	550.809
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	105.986	60.887	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	-
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.638.410	538.628	2.099.782	1.731.900	2.099.782	367.882	2.315.888	87,8%	140.142	26,0%	2.175.746	103,6%	125,6%	1.080.541
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.192.123	534.318	2.657.805	2.657.805	1.769.543	-	927.801	29,1%	157.532	29,5%	770.269	29,0%	29,0%	529.731
	Vốn trong nước	3.086.137	473.431	2.612.706	2.612.706	1.769.543	-	927.801	30,1%	157.532	33,3%	770.269	29,5%	29,5%	529.731
	Vốn nước ngoài	105.986	60.887	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	-
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.465.604	155.983	2.309.621	2.309.621	1.570.883	-	793.801	32,2%	24.521	15,7%	769.280	33,3%	33,3%	530.720
	Vốn trong nước	2.359.618	95.096	2.264.522	2.264.522	1.570.883	-	793.801	33,6%	24.521	25,8%	769.280	34,0%	34,0%	530.720
	Vốn nước ngoài	105.986	60.887	45.099	45.099	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	726.520	378.336	348.184	348.184	198.660	-	134.000	18,4%	133.011	35,2%	989	-	-	989
	Vốn trong nước	726.520	378.336	348.184	348.184	198.660	-	134.000	18,4%	133.011	35,2%	989	0,3%	0,3%	989
	Tỉnh Lào Cai	13.389.135	1.952.123	11.437.012	8.861.042	10.770.417	2.575.970	8.573.833	64,0%	718.025	36,8%	7.855.808	68,7%	88,7%	2.850.425
+	VỐN TRONG NƯỚC	12.984.762	1.952.123	11.032.639	8.456.669	10.366.044	2.575.970	8.491.739	65,4%	718.025	36,8%	7.773.713	70,5%	91,9%	2.788.260
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	404.373	-	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,3%	-	-	82.095	20,3%	20,3%	62.165
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.978.741	1.552.071	9.426.670	6.850.700	9.426.670	2.575.970	7.717.884	70,3%	550.277	35,5%	7.167.607	76,0%	104,6%	2.517.572
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.410.394	400.052	2.010.342	2.010.342	1.343.747	-	855.949	35,5%	167.748	41,9%	688.201	34,2%	34,2%	332.854
	Vốn trong nước	2.006.021	400.052	1.605.969	1.605.969	939.374	-	773.855	38,6%	167.748	41,9%	606.107	37,7%	37,7%	270.689
	Vốn nước ngoài	404.373	-	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,3%	-	-	82.095	20,3%	20,3%	62.165
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.539.389	23.821	1.515.568	1.515.568	848.973	-	674.678	43,8%	18.720	78,6%	655.958	43,3%	43,3%	300.610
	Vốn trong nước	1.135.016	23.821	1.111.195	1.111.195	444.600	-	592.583	52,2%	18.720	78,6%	573.863	51,6%	51,6%	238.445
	Vốn nước ngoài	404.373	-	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,30%	-	-	82.095	20,30%	20,30%	62.165
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	871.005	376.231	494.774	494.774	494.774	-	181.271	20,8%	149.028	39,6%	32.243	-	-	32.243
	Vốn trong nước	871.005	376.231	494.774	494.774	494.774	-	181.271	20,8%	149.028	39,6%	32.243	6,5%	6,5%	32.243
	Tỉnh Thái Nguyên	9.058.020	2.010.775	7.047.245	7.047.245	6.586.349	-	6.282.272	69,4%	814.060	40,5%	5.468.212	77,6%	77,6%	1.355.911
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.588.364	1.939.530	6.648.834	6.648.834	6.187.938	-	6.241.840	72,7%	814.060	42,0%	5.427.781	81,6%	81,6%	1.355.911
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	469.656	71.245	398.411	398.411	398.411	-	40.432	8,6%	-	0,0%	40.432	10,1%	10,1%	-
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.112.476	926.076	6.186.400	6.186.400	6.186.400	-	5.940.651	83,5%	534.776	57,7%	5.405.875	87,4%	87,4%	1.334.505
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.945.544	1.084.699	860.845	860.845	399.949	-	341.621	17,6%	279.284	25,7%	62.337	7,2%	7,2%	21.406
	Vốn trong nước	1.475.888	1.013.454	462.434	462.434	1.538	-	301.190	20,4%	279.284	27,6%	21.906	4,7%	4,7%	21.406
	Vốn nước ngoài	469.656	71.245	398.411	398.411	398.411	-	40.432	8,6%	-	0,0%	40.432	10,1%	10,1%	-
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.251.736	853.325	398.411	398.411	398.411	-	215.503	17,2%	175.071	20,5%	40.432	10,1%	10,1%	-
	Vốn trong nước	782.080	782.080	-	-	-	-	175.071	22,4%	175.071	22,4%	-	-	-	-
	Vốn nước ngoài	469.656	71.245	398.411	398.411	398.411	-	40.432	8,61%	-	0,00%	40.432	10,15%	10,15%	-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	693.808	231.374	462.434	462.434	1.538	-	126.118	18,2%	104.213	45,0%	21.906	-	-	21.406
	Vốn trong nước	693.808	231.374	462.434	462.434	1.538	-	126.118	18,2%	104.213	45,0%	21.906	4,7%	4,7%	21.406
	Tỉnh Phú Thọ	28.284.474	6.958.380	21.326.094	19.299.694	21.326.094	2.026.400	14.752.657	52,2%	2.755.756	39,6%	11.996.902	56,3%	62,2%	3.258.423
+	VỐN TRONG NƯỚC	27.528.215	6.699.661	20.828.554	18.802.154	20.828.554	2.026.400	14.673.327	53,3%	2.742.054	40,9%	11.931.273	57,3%	63,5%	3.317.298
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	756.259	258.719	497.540	497.540	497.540	-	79.331	10,5%	13.702	5,3%	65.629	13,2%	13,2%	58.875
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24.323.629	5.071.229	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	13.816.038	56,8%	2.303.953	45,4%	11.512.085	59,8%	66,8%	3.248.110
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.960.845	1.887.151	2.073.694	2.073.694	2.073.694	-	936.620	23,6%	451.803	23,9%	484.817	23,4%	23,4%	10.313

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2016						GIẢI NGÂN ĐẾN KẾT NGÀY 30/9/2016							GHI CHÚ (So sánh với số ước)
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SỐ VỐN KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: BP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn trong nước	3.204.586	1.628.432	1.576.154	1.576.154	1.576.154	-	857.289	26,8%	438.101	26,9%	419.188	26,6%	26,6%	69.188
	Vốn nước ngoài	756.259	258.719	497.540	497.540	497.540	-	79.331	10,5%	13.702	5,3%	65.629	13,2%	13,2%	58.875
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.047.047	1.647.007	1.400.040	1.400.040	1.400.040	-	818.367	27,2%	356.242	21,6%	472.125	33,7%	33,7%	2.379
	Vốn trong nước	2.300.086	1.397.586	902.500	902.500	902.500	-	749.036	32,6%	342.540	24,5%	406.496	45,0%	45,0%	56.496
	Vốn nước ngoài	746.961	249.421	497.540	497.540	497.540	-	79.331	10,62%	13.702	5,49%	65.629	13,19%	13,19%	58.875
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	913.798	240.144	673.654	673.654	673.654	-	108.253	11,8%	95.561	39,8%	12.692	-	-	12.692
	Vốn trong nước	904.500	230.846	673.654	673.654	673.654	-	108.253	12,0%	95.561	41,4%	12.692	1,9%	1,9%	12.692
	Vốn nước ngoài	9.298	9.298	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	-
	Tỉnh Sơn La	6.850.766	1.785.474	5.065.292	5.065.292	4.909.597	-	3.793.101	55,4%	1.027.443	57,5%	2.765.658	54,6%	54,6%	295.201
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.726.566	1.785.474	4.941.092	4.941.092	4.852.597	-	3.793.101	56,4%	1.027.443	57,5%	2.765.658	56,0%	56,0%	295.201
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	124.200	-	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	-
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.990.475	66.075	1.924.400	1.924.400	1.924.400	-	1.091.498	54,8%	44.577	67,5%	1.046.920	54,4%	54,4%	26.463
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.860.291	1.719.399	3.140.892	3.140.892	2.985.197	-	2.701.603	55,6%	982.865	57,2%	1.718.738	54,7%	54,7%	268.738
	Vốn trong nước	4.736.091	1.719.399	3.016.692	3.016.692	2.928.197	-	2.701.603	57,0%	982.865	57,2%	1.718.738	57,0%	57,0%	268.738
	Vốn nước ngoài	124.200	-	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	-
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.160.663	1.483.276	2.677.387	2.677.387	2.528.692	-	2.529.470	60,8%	810.732	54,7%	1.718.738	64,2%	64,2%	268.738
	Vốn trong nước	4.036.463	1.483.276	2.553.187	2.553.187	2.471.692	-	2.529.470	62,7%	810.732	54,7%	1.718.738	67,3%	67,3%	268.738
	Vốn nước ngoài	124.200	-	124.200	124.200	57.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	699.628	236.123	463.505	463.505	456.505	-	172.134	24,6%	172.134	72,9%	-	-	-	-
	Vốn trong nước	699.628	236.123	463.505	463.505	456.505	-	172.134	24,6%	172.134	72,9%	-	-	-	-
	Tỉnh Lai Châu	4.365.069	195.841	4.169.228	4.110.732	4.169.228	58.496	2.945.063	67,5%	106.390	54,3%	2.838.673	68,1%	69,1%	1.094.528
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.275.069	195.841	4.079.228	4.020.732	4.079.228	58.496	2.945.063	68,9%	106.390	54,3%	2.838.673	69,6%	70,6%	1.094.528
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	90.000	-	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	-
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	984.763	50.967	933.796	875.308	933.796	58.496	823.982	83,7%	37.296	73,2%	786.686	84,2%	85,9%	6.659
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.380.306	144.874	3.235.432	3.235.432	3.235.432	-	2.121.081	62,7%	69.094	47,7%	2.051.987	63,4%	63,4%	1.101.187
	Vốn trong nước	3.290.306	144.874	3.145.432	3.145.432	3.145.432	-	2.121.081	64,5%	69.094	47,7%	2.051.987	65,2%	65,2%	1.101.187
	Vốn nước ngoài	90.000	-	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	-
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.021.836	59.149	2.962.687	2.962.687	2.962.687	-	1.969.386	65,2%	32.198	54,4%	1.937.188	65,4%	65,4%	987.188
	Vốn trong nước	2.931.836	59.149	2.872.687	2.872.687	2.872.687	-	1.969.386	67,2%	32.198	54,4%	1.937.188	67,4%	67,4%	987.188
	Vốn nước ngoài	90.000	-	90.000	90.000	90.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	358.470	85.725	272.745	272.745	272.745	-	151.695	42,3%	36.896	43,0%	114.799	42,1%	42,1%	113.999
	Vốn trong nước	358.470	85.725	272.745	272.745	272.745	-	151.695	42,3%	36.896	43,0%	114.799	42,1%	42,1%	113.999
	Tỉnh Điện Biên	5.398.206	163.158	5.235.048	4.937.698	4.572.796	297.350	3.672.592	68,0%	126.418	77,5%	3.546.177	67,7%	71,8%	639.809
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.981.902	116.650	4.865.252	4.567.902	4.203.000	297.350	3.573.603	71,7%	90.083	77,2%	3.483.519	71,6%	76,3%	616.378
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	416.304	46.508	369.796	369.796	369.796	-	98.989	23,8%	36.332	78,1%	62.658	16,9%	16,9%	23.431
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.464.584	9.734	1.454.850	1.157.500	1.454.850	297.350	1.202.970	82,1%	5.970	61,3%	1.197.001	82,3%	103,4%	114.903
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.933.622	153.424	3.780.198	3.780.198	3.117.946	-	2.469.622	62,8%	120.445	78,5%	2.349.176	62,1%	62,1%	524.906
	Vốn trong nước	3.517.318	106.916	3.410.402	3.410.402	2.748.150	-	2.370.632	67,4%	84.114	78,7%	2.286.519	67,0%	67,0%	501.475
	Vốn nước ngoài	416.304	46.508	369.796	369.796	369.796	-	98.989	23,8%	36.332	78,1%	62.658	16,9%	16,9%	23.431
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.463.833	3.062	3.460.771	3.460.771	3.117.946	-	2.341.111	67,6%	430	14,0%	2.340.681	67,6%	67,6%	516.410
	Vốn trong nước	3.094.037	3.062	3.090.975	3.090.975	2.748.150	-	2.278.453	73,6%	430	14,0%	2.278.023	73,7%	73,7%	492.979
	Vốn nước ngoài	369.796	-	369.796	369.796	369.796	-	62.658	16,94%	-	-	62.658	16,94%	16,94%	23.431
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	469.789	150.362	319.427	319.427	-	-	128.511	27,4%	120.015	79,8%	8.496	-	-	8.496
	Vốn trong nước	423.281	103.854	319.427	319.427	-	-	92.179	21,8%	83.684	80,6%	8.496	2,7%	2,7%	8.496
	Vốn nước ngoài	46.508	46.508	-	-	-	-	36.332	78,1%	36.332	78,1%	-	-	-	-
	Thành phố Hà Nội	126.918.067	909.077	126.000.990	125.930.190	126.000.990	70.800	115.965.521	91,4%	438.334	48,2%	115.527.187	91,7%	91,7%	28.321.167
+	VỐN TRONG NƯỚC	125.706.348	909.077	124.797.271	124.726.471	124.797.271	70.800	115.496.833	91,9%	438.334	48,2%	115.058.519	92,2%	92,2%	28.319.771

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN BÊN NÉT NGÀY 30/9/2025							GHI CHÚ (So sánh với số ước)
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.Đ. B.P TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.203.719	-	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	468.668	38,9%	-	-	468.668	38,9%	38,9%	1.396
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	121.630.678	753.878	120.896.800	120.896.000	120.896.800	70.800	111.888.449	92,0%	303.147	40,2%	111.585.302	92,3%	92,4%	27.761.433
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.259.389	155.199	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	4.077.072	77,5%	135.187	87,1%	3.941.885	77,2%	77,2%	559.734
	Vốn trong nước	4.055.670	155.199	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	3.608.404	89,0%	135.187	87,1%	3.473.217	89,0%	89,0%	558.338
	Vốn nước ngoài	1.203.719	-	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	468.668	38,9%	-	-	468.668	38,9%	38,9%	1.396
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.259.389	155.199	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	4.077.072	77,5%	135.187	87,1%	3.941.885	77,2%	77,2%	559.734
	Vốn trong nước	4.055.670	155.199	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	3.608.404	89,0%	135.187	87,1%	3.473.217	89,0%	89,0%	558.338
	Vốn nước ngoài	1.203.719	-	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	468.668	38,93%	-	-	468.668	38,93%	38,93%	1.396
	Thành phố Hải Phòng	39.394.885	587.612	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	31.031.202	78,8%	256.014	43,6%	30.775.188	79,3%	79,4%	7.925.379
+	VỐN TRONG NƯỚC	39.375.112	583.612	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	31.031.202	78,8%	256.014	43,9%	30.775.188	79,3%	79,4%	7.925.379
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	18.943	4.000	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	-
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	37.375.112	583.612	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	30.153.780	80,7%	256.014	43,9%	29.897.767	81,3%	81,4%	7.645.205
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.018.943	4.000	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	877.421	43,5%	-	0,0%	877.421	43,5%	43,5%	280.174
	Vốn trong nước	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	877.421	43,9%	-	-	877.421	43,9%	43,9%	280.174
	Vốn nước ngoài	18.943	4.000	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	-
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.018.943	4.000	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	877.421	43,5%	-	0,0%	877.421	43,5%	43,5%	280.174
	Vốn trong nước	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	877.421	43,9%	-	-	877.421	43,9%	43,9%	280.174
	Vốn nước ngoài	18.943	4.000	14.943	14.943	14.943	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-
	Thành phố Quảng Ninh	37.482.762	3.796.417	33.686.345	20.543.600	33.686.345	13.142.745	16.792.043	44,8%	1.589.310	41,9%	15.202.733	45,1%	74,0%	3.430.865
+	VỐN TRONG NƯỚC	37.482.762	3.796.417	33.686.345	20.543.600	33.686.345	13.142.745	16.792.043	44,8%	1.589.310	41,9%	15.202.733	45,1%	74,0%	3.430.865
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	37.482.762	3.796.417	33.686.345	20.543.600	33.686.345	13.142.745	16.792.043	44,8%	1.589.310	41,9%	15.202.733	45,1%	74,0%	3.430.865
	Tỉnh Hưng Yên	58.407.772	6.955.192	43.452.580	43.071.700	43.071.700	-	28.323.170	56,2%	2.084.886	30,0%	26.238.284	60,4%	60,4%	8.777.584
+	VỐN TRONG NƯỚC	50.333.649	6.935.769	43.397.880	43.397.880	43.017.000	-	28.319.436	56,3%	2.084.886	30,1%	26.234.550	60,5%	60,5%	8.777.220
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	74.123	19.423	54.700	54.700	54.700	-	3.734	5,0%	-	0,0%	3.734	6,8%	6,8%	364
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	43.788.344	1.246.344	42.542.000	42.542.000	42.542.000	-	26.289.929	60,0%	519.198	41,7%	25.770.731	60,6%	60,6%	8.453.943
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.619.428	5.708.848	910.580	910.580	910.580	-	2.033.241	30,7%	1.565.688	27,4%	467.553	51,3%	51,3%	323.641
	Vốn trong nước	6.545.305	5.689.425	855.880	855.880	855.880	-	2.029.507	31,0%	1.565.688	27,5%	463.819	54,2%	54,2%	323.277
	Vốn nước ngoài	74.123	19.423	54.700	54.700	54.700	-	3.734	5,0%	-	0,0%	3.734	6,8%	6,8%	364
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.230.644	5.700.964	529.700	529.700	529.700	-	2.031.266	32,6%	1.563.713	27,4%	467.553	88,3%	88,3%	323.641
	Vốn trong nước	6.156.541	5.681.541	475.000	475.000	475.000	-	2.027.532	32,9%	1.563.713	27,5%	463.819	97,6%	97,6%	323.277
	Vốn nước ngoài	74.123	19.423	54.700	54.700	54.700	-	3.734	5,04%	-	0,00%	3.734	6,83%	6,83%	364
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	388.764	7.884	380.880	380.880	-	-	1.975	0,5%	1.975	25,1%	-	-	-	-
	Vốn trong nước	388.764	7.884	380.880	380.880	-	-	1.975	0,5%	1.975	25,1%	-	0,0%	0,0%	-
	Thành phố Bắc Ninh	23.624.058	1.759.823	21.864.235	15.576.170	21.864.235	6.288.065	15.427.488	65,3%	851.379	48,4%	14.576.109	66,7%	93,6%	3.670.109
+	VỐN TRONG NƯỚC	23.624.058	1.759.823	21.864.235	15.576.170	21.864.235	6.288.065	15.427.488	65,3%	851.379	48,4%	14.576.109	66,7%	93,6%	3.670.109
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	22.978.746	1.524.381	21.446.365	15.158.300	21.446.365	6.288.065	15.335.669	66,8%	759.560	49,8%	14.576.109	68,0%	96,2%	3.670.109
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	653.312	235.442	417.870	417.870	417.870	-	91.819	14,1%	91.819	39,0%	-	0,0%	0,0%	-
	Vốn trong nước	653.312	235.442	417.870	417.870	417.870	-	91.819	14,1%	91.819	39,0%	-	0,0%	0,0%	-
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	142.232	142.232	-	-	-	-	58.987	41,5%	58.987	41,5%	-	-	-	-
	Vốn trong nước	142.232	142.232	-	-	-	-	58.987	41,5%	58.987	41,5%	-	-	-	-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	511.080	93.210	417.870	417.870	417.870	-	32.832	6,4%	32.832	35,2%	-	-	-	-
	Vốn trong nước	511.080	93.210	417.870	417.870	417.870	-	32.832	6,4%	32.832	35,2%	-	0,0%	0,0%	-
	Tỉnh Ninh Bình	60.088.976	16.144.042	43.936.934	35.176.734	43.936.934	8.760.200	18.964.215	31,6%	5.837.841	36,2%	13.116.374	29,9%	37,3%	1.144.302
+	VỐN TRONG NƯỚC	59.977.376	16.144.042	43.833.334	35.073.134	43.833.334	8.760.200	18.939.752	31,6%	5.837.841	36,2%	13.101.911	29,9%	37,4%	1.144.302
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	103.600	-	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	-	-	24.463	23,6%	23,6%	-
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	57.743.658	16.143.150	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	18.330.593	31,7%	5.837.384	36,2%	12.493.609	30,0%	38,0%	1.116.000
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.337.326	892	2.336.434	2.336.434	2.336.434	-	633.222	27,1%	457	51,3%	632.765	27,1%	27,1%	28.302

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2026							GHI CHÚ (So sánh với số ước)
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SỐ VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: DP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn trong nước	2.233.726	892	2.232.834	2.232.834	2.232.834	-	608.759	27,3%	457	51,3%	608.302	27,2%	27,2%	28.302
	Vốn nước ngoài	103.600	-	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	-	-	24.463	23,6%	23,6%	-
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.875.350	-	1.875.350	1.875.350	1.875.350	-	619.035	33,0%	-	-	619.035	33,0%	33,0%	14.572
	Vốn trong nước	1.771.750	-	1.771.750	1.771.750	1.771.750	-	594.572	33,6%	-	-	594.572	33,6%	33,6%	14.572
	Vốn nước ngoài	103.600	-	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,61%	-	-	24.463	23,61%	23,61%	-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	461.976	892	461.084	461.084	461.084	-	14.188	3,1%	457	51,3%	13.730	3,0%	3,0%	13.730
	Vốn trong nước	461.976	892	461.084	461.084	461.084	-	14.188	3,1%	457	51,3%	13.730	3,0%	3,0%	13.730
	Tỉnh Thanh Hóa	20.508.177	4.755.811	15.752.366	15.752.366	13.842.831	-	11.365.333	55,4%	2.414.811	50,8%	8.950.522	56,8%	56,8%	1.721.295
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.909.893	4.525.112	15.484.781	15.484.781	13.575.246	-	11.340.440	56,7%	2.410.074	53,3%	8.930.366	57,7%	57,7%	1.717.230
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	498.284	230.699	267.585	267.585	267.585	-	24.892	5,0%	4.737	2,1%	20.155	7,5%	7,5%	4.064
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.471.139	1.235.339	13.235.800	13.235.800	13.235.800	-	9.313.675	64,4%	659.259	53,4%	8.654.417	65,4%	65,4%	1.633.820
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.037.037	3.520.471	2.516.566	2.516.566	607.031	-	2.051.657	34,0%	1.755.552	49,9%	296.105	11,8%	11,8%	88.275
	Vốn trong nước	5.538.754	3.289.773	2.248.981	2.248.981	339.446	-	2.026.765	36,6%	1.750.815	53,2%	275.950	12,3%	12,3%	84.210
	Vốn nước ngoài	498.284	230.699	267.585	267.585	267.585	-	24.892	5,0%	4.737	2,1%	20.155	7,5%	7,5%	4.064
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.106.265	3.265.906	1.840.359	1.840.359	607.031	-	1.970.464	38,6%	1.674.359	51,3%	296.105	16,1%	16,1%	88.275
	Vốn trong nước	4.607.981	3.035.207	1.572.774	1.572.774	339.446	-	1.945.572	42,2%	1.669.622	55,0%	275.950	17,5%	17,5%	84.210
	Vốn nước ngoài	498.284	230.699	267.585	267.585	267.585	-	24.892	5,00%	4.737	2,05%	20.155	7,53%	7,53%	4.064
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	930.772	254.565	676.207	676.207	-	-	81.193	8,7%	81.193	31,9%	-	-	-	-
	Vốn trong nước	930.772	254.565	676.207	676.207	-	-	81.193	8,7%	81.193	31,9%	-	-	-	-
	Tỉnh Nghệ An	23.545.666	3.369.240	20.176.426	17.841.905	17.740.855	2.334.521	16.495.126	70,1%	2.344.402	69,6%	14.150.724	70,1%	79,3%	3.892.877
+	VỐN TRONG NƯỚC	22.927.277	3.213.701	19.713.576	17.379.055	17.294.005	2.334.521	16.408.017	71,6%	2.331.724	72,6%	14.076.293	71,4%	81,0%	3.824.959
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	618.389	155.539	462.850	462.850	446.850	-	87.110	14,1%	12.678	8,2%	74.431	16,1%	16,1%	67.918
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.945.261	1.376.940	10.568.321	8.233.800	10.568.321	2.334.521	11.093.477	92,9%	1.297.100	94,2%	9.796.377	92,7%	119,0%	2.240.069
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	11.600.405	1.992.300	9.608.105	9.608.105	7.172.534	-	5.401.649	46,6%	1.047.302	52,6%	4.354.347	43,3%	43,3%	1.652.808
	Vốn trong nước	10.982.016	1.836.761	9.145.255	9.145.255	6.725.684	-	5.314.540	48,4%	1.034.624	56,3%	4.279.916	46,8%	46,8%	1.584.890
	Vốn nước ngoài	618.389	155.539	462.850	462.850	446.850	-	87.110	14,1%	12.678	8,2%	74.431	16,1%	16,1%	67.918
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.238.822	1.161.996	8.976.826	8.976.826	7.172.534	-	5.183.755	50,6%	829.408	65,7%	4.354.347	48,5%	48,5%	1.652.808
	Vốn trong nước	9.620.433	1.106.457	8.513.976	8.513.976	6.725.684	-	5.096.646	53,0%	816.730	73,8%	4.279.916	50,3%	50,3%	1.584.890
	Vốn nước ngoài	618.389	155.539	462.850	462.850	446.850	-	87.110	14,09%	12.678	8,15%	74.431	16,08%	16,08%	67.918
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.361.583	730.304	631.279	631.279	-	-	217.894	16,0%	217.894	29,8%	-	-	-	-
	Vốn trong nước	1.361.583	730.304	631.279	631.279	-	-	217.894	16,0%	217.894	29,8%	-	-	-	-
	Tỉnh Hà Tĩnh	10.205.877	843.997	9.361.880	6.955.180	8.596.822	2.406.700	6.512.193	63,8%	548.369	64,6%	5.966.824	63,7%	85,8%	983.672
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.106.185	787.859	8.318.326	5.911.626	7.553.268	2.406.700	6.471.230	71,1%	528.689	67,1%	5.942.541	71,4%	100,5%	967.541
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.099.692	56.138	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	40.963	3,7%	16.680	29,7%	24.283	2,3%	2,3%	16.131
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.483.793	420.893	7.062.900	4.656.200	7.062.900	2.406.700	5.818.689	77,8%	312.889	74,3%	5.505.799	78,0%	118,1%	680.799
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.722.084	423.104	2.298.980	2.298.980	1.533.922	-	693.505	25,5%	232.480	54,9%	461.025	20,1%	20,1%	302.872
	Vốn trong nước	1.622.392	366.966	1.255.426	1.255.426	490.368	-	652.542	40,2%	215.800	58,8%	436.742	34,8%	34,8%	286.742
	Vốn nước ngoài	1.099.692	56.138	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	40.963	3,7%	16.680	29,7%	24.283	2,3%	2,3%	16.131
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.347.697	318.890	2.028.807	2.028.807	1.533.922	-	647.913	27,6%	186.888	58,6%	461.025	22,7%	22,7%	382.872
	Vốn trong nước	1.304.143	318.890	985.253	985.253	490.368	-	623.630	47,8%	186.888	58,6%	436.742	44,3%	44,3%	286.742
	Vốn nước ngoài	1.043.554	-	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	24.283	2,33%	-	-	24.283	2,33%	2,33%	16.131
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	374.387	104.214	270.173	270.173	-	-	45.592	12,1%	45.592	43,7%	-	-	-	-
	Vốn trong nước	318.249	48.076	270.173	270.173	-	-	28.912	9,1%	28.912	60,1%	-	-	-	-
	Vốn nước ngoài	56.138	56.138	-	-	-	-	16.680	29,7%	16.680	29,7%	-	-	-	-
	Tỉnh Quảng Trị	11.987.854	5.136.422	6.851.432	6.583.612	5.885.723	267.820	5.249.266	43,8%	2.099.257	40,9%	3.150.009	46,0%	47,8%	96.232
+	VỐN TRONG NƯỚC	11.393.319	4.854.924	6.538.395	6.270.575	5.572.685	267.820	5.121.316	45,0%	2.038.904	42,0%	3.082.411	47,1%	49,2%	102.082
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	594.535	281.498	313.037	313.037	313.037	-	127.951	21,4%	60.353	21,4%	67.598	21,6%	21,6%	5.850

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2026						GHI CHÚ (Số sánh với số ước)	
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ	VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM				
					TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ			
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: BP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.719.075	1.337.955	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	3.425.462	59,9%	782.130	58,5%	2.643.331	60,3%	64,3%	-	55.989
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.268.779	3.798.467	2.470.312	2.470.312	1.504.602	-	1.823.805	29,1%	1.317.127	34,7%	506.678	20,5%	20,5%	-	40.244
	Vốn trong nước	5.674.244	3.516.969	2.157.275	2.157.275	1.191.565	-	1.695.854	29,9%	1.256.774	35,7%	439.080	20,4%	20,4%	-	46.093
	Vốn nước ngoài	594.535	281.498	313.037	313.037	313.037	-	127.951	21,5%	60.353	21,4%	67.598	21,6%	21,6%	-	5.850
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.737.858	3.622.606	2.115.252	2.115.252	1.149.542	-	1.747.695	30,5%	1.241.017	34,3%	506.678	24,0%	24,0%	-	40.244
	Vốn trong nước	5.143.323	3.341.108	1.802.215	1.802.215	836.505	-	1.619.744	31,5%	1.180.664	35,3%	439.080	24,4%	24,4%	-	46.093
	Vốn nước ngoài	594.535	281.498	313.037	313.037	313.037	-	127.951	21,52%	60.353	21,44%	67.598	21,59%	21,59%	-	5.850
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	530.921	175.861	355.060	355.060	355.060	-	76.110	14,3%	76.110	43,3%	-	-	0,0%	-	-
	Vốn trong nước	530.921	175.861	355.060	355.060	355.060	-	76.110	14,3%	76.110	43,3%	-	-	0,0%	-	-
	Thành phố Huế	7.750.561	1.493.594	6.256.967	6.256.967	6.103.889	-	3.725.527	48,1%	595.982	39,9%	3.129.544	50,0%	50,0%	-	564.592
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.634.561	1.493.594	6.140.967	6.140.967	5.987.889	-	3.690.574	48,3%	595.982	39,9%	3.094.592	50,4%	50,4%	-	564.592
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	116.000	-	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	-	-	34.953	30,1%	30,1%	-	-
a	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.861.368	308.279	1.553.089	1.553.089	1.16.000	-	2.830.692	50,2%	439.421	40,3%	2.391.272	52,5%	52,5%	-	391.272
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.109.855	403.688	1.706.167	1.706.167	1.553.089	-	894.834	42,4%	156.562	38,8%	738.273	43,3%	43,3%	-	173.320
	Vốn trong nước	1.993.855	403.688	1.590.167	1.590.167	1.437.089	-	859.882	43,1%	156.562	38,8%	703.320	44,2%	44,2%	-	173.320
	Vốn nước ngoài	116.000	-	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	-	-	34.953	30,1%	30,1%	-	-
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.861.368	308.279	1.553.089	1.553.089	1.16.000	-	856.895	46,0%	118.623	38,5%	738.273	47,5%	47,5%	-	173.320
	Vốn trong nước	1.745.368	308.279	1.437.089	1.437.089	1.437.089	-	821.942	47,1%	118.623	38,5%	703.320	48,9%	48,9%	-	173.320
	Vốn nước ngoài	116.000	-	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,13%	-	-	34.953	30,13%	30,13%	-	-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	248.487	95.409	153.078	153.078	-	-	37.939	15,3%	37.939	39,8%	-	-	0,0%	-	-
	Vốn trong nước	248.487	95.409	153.078	153.078	-	-	37.939	15,3%	37.939	39,8%	-	-	0,0%	-	-
	Thành phố Đà Nẵng	20.199.498	3.582.882	16.616.615	16.616.615	16.260.164	-	14.693.000	72,7%	1.977.206	55,2%	12.715.794	76,5%	76,5%	-	3.408.484
+	VỐN TRONG NƯỚC	19.569.256	3.515.459	16.053.796	16.053.796	15.697.345	-	14.451.769	73,8%	1.966.735	55,9%	12.485.034	77,8%	77,8%	-	3.293.202
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	630.242	67.423	562.819	562.819	562.819	-	241.232	38,3%	10.471	15,5%	230.760	41,0%	41,0%	-	115.282
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.095.599	1.299.299	13.796.300	13.796.300	13.796.300	-	12.001.401	79,5%	578.557	44,5%	11.422.844	82,8%	82,8%	-	3.146.514
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.103.899	2.283.583	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	2.691.599	52,7%	1.398.648	61,2%	1.292.950	45,8%	45,8%	-	261.970
	Vốn trong nước	4.473.657	2.216.160	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	2.450.367	54,8%	1.388.177	62,6%	1.062.190	47,1%	47,1%	-	146.688
	Vốn nước ngoài	630.242	67.423	562.819	562.819	562.819	-	241.232	38,3%	10.471	15,5%	230.760	41,0%	41,0%	-	115.282
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.538.073	1.717.757	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	2.444.847	53,9%	1.151.897	67,1%	1.292.950	45,8%	45,8%	-	261.970
	Vốn trong nước	3.963.060	1.705.563	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	2.214.087	55,9%	1.151.897	67,5%	1.062.190	47,1%	47,1%	-	146.688
	Vốn nước ngoài	575.013	12.194	562.819	562.819	562.819	-	230.760	40,13%	-	0,00%	230.760	41,00%	41,00%	-	115.282
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	565.826	565.826	-	-	-	-	246.752	43,6%	246.752	43,6%	-	-	-	-	-
	Vốn trong nước	510.597	510.597	-	-	-	-	236.280	46,3%	236.280	46,3%	-	-	-	-	-
	Vốn nước ngoài	55.229	55.229	-	-	-	-	10.471	19,0%	10.471	19,0%	-	-	-	-	-
+	Tỉnh Quảng Ngãi	9.796.967	1.727.337	8.069.630	8.017.270	7.772.441	52.360	4.927.470	50,3%	966.634	56,0%	3.960.835	49,1%	49,4%	-	760.376
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.719.439	1.699.977	8.019.462	7.967.102	7.722.273	52.360	4.912.663	50,5%	958.553	56,4%	3.954.111	49,3%	49,6%	-	753.859
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	77.527	27.359	50.168	50.168	50.168	-	14.806	19,1%	8.081	29,5%	6.725	13,4%	13,4%	-	6.517
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.035.927	1.121.567	5.914.360	5.862.000	5.914.360	-	3.805.767	54,1%	681.344	60,7%	3.124.423	52,8%	53,3%	-	814.172
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.761.040	605.770	2.155.270	2.155.270	1.858.081	-	1.121.703	40,6%	285.290	47,1%	836.412	38,8%	38,8%	-	53.796
	Vốn trong nước	2.683.513	578.411	2.105.102	2.105.102	1.807.913	-	1.106.897	41,2%	277.209	47,9%	829.688	39,4%	39,4%	-	60.312
	Vốn nước ngoài	77.527	27.359	50.168	50.168	50.168	-	14.806	19,1%	8.081	29,5%	6.725	13,4%	13,4%	-	6.517
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.033.626	324.126	1.709.500	1.709.500	1.412.311	-	1.048.209	51,5%	211.797	65,3%	836.412	48,9%	48,9%	-	53.796
	Vốn trong nước	1.971.552	312.220	1.659.332	1.659.332	1.362.143	-	1.041.485	52,8%	211.797	67,8%	829.688	50,0%	50,0%	-	60.312
	Vốn nước ngoài	62.073	11.905	50.168	50.168	50.168	-	6.725	10,83%	-	0,00%	6.725	13,40%	13,40%	-	6.517
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	727.414	281.644	445.770	445.770	445.770	-	73.493	10,1%	73.493	26,1%	-	-	0,0%	-	-
	Vốn trong nước	711.960	266.190	445.770	445.770	445.770	-	65.412	9,2%	65.412	24,6%	-	-	0,0%	-	-
	Vốn nước ngoài	15.454	15.454	-	-	-	-	8.081	52,3%	8.081	52,3%	-	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2026							GHI CHÚ (So sánh với số ước)
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Tỉnh Khánh Hòa	17.615.769	1.864.831	15.750.938	15.750.938	15.427.280	-	12.123.822	68,8%	980.085	52,6%	11.143.737	70,7%	70,7%	2.931.283
+	VỐN TRONG NƯỚC	17.533.032	1.797.429	15.735.603	15.735.603	15.411.945	-	12.123.822	69,1%	980.085	54,5%	11.143.737	70,8%	70,8%	2.931.283
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	82.737	67.402	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	-
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.518.269	1.063.369	13.454.900	13.454.900	13.454.900	-	11.192.157	77,1%	827.009	77,8%	10.365.147	77,0%	77,0%	2.932.493
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.097.500	801.462	2.296.038	2.296.038	1.972.380	-	931.665	30,1%	153.075	19,1%	778.590	33,9%	33,9%	1.210
	Vốn trong nước	3.014.763	734.060	2.280.703	2.280.703	1.957.045	-	931.665	30,9%	153.075	20,9%	778.590	34,1%	34,1%	1.210
	Vốn nước ngoài	82.737	67.402	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	-
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.783.911	741.531	2.042.380	2.042.380	1.972.380	-	897.364	32,2%	118.774	16,0%	778.590	38,1%	38,1%	1.210
	Vốn trong nước	2.701.175	674.130	2.027.045	2.027.045	1.957.045	-	897.364	33,2%	118.774	17,6%	778.590	38,4%	38,4%	1.210
	Vốn nước ngoài	82.737	67.402	15.335	15.335	15.335	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	313.588	59.930	253.658	253.658	-	-	34.301	10,9%	34.301	57,2%	-	-	-	-
	Vốn trong nước	313.588	59.930	253.658	253.658	-	-	34.301	10,9%	34.301	57,2%	-	-	-	-
	Tỉnh Đắk Lắk	15.744.492	5.516.323	10.228.169	10.038.444	9.225.080	189.725	7.194.204	45,7%	2.414.672	43,8%	4.779.533	46,7%	47,6%	783.079
+	VỐN TRONG NƯỚC	14.730.474	4.977.885	9.752.589	9.562.864	8.749.500	189.725	7.112.145	48,3%	2.392.456	48,1%	4.719.689	48,4%	49,4%	783.079
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.014.018	538.438	475.580	475.580	475.580	-	82.059	8,1%	22.216	4,1%	59.843	12,6%	12,6%	-
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.892.496	1.892.271	7.000.225	6.810.500	7.000.225	189.725	5.079.918	57,1%	889.499	47,0%	4.190.419	59,9%	61,5%	821.821
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.851.996	3.624.052	3.227.944	3.227.944	2.224.855	-	2.114.287	30,9%	1.525.173	42,1%	589.114	18,3%	18,3%	38.743
	Vốn trong nước	5.837.978	3.085.614	2.752.364	2.752.364	1.749.275	-	2.032.228	34,8%	1.502.957	48,7%	529.270	19,2%	19,2%	38.743
	Vốn nước ngoài	1.014.018	538.438	475.580	475.580	475.580	-	82.059	8,1%	22.216	4,1%	59.843	12,6%	12,6%	-
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.820.940	3.083.529	2.737.411	2.737.411	2.224.855	-	1.865.004	32,0%	1.275.890	41,4%	589.114	21,5%	21,5%	38.743
	Vốn trong nước	4.844.355	2.582.524	2.261.831	2.261.831	1.749.275	-	1.790.630	37,0%	1.261.360	48,8%	529.270	23,4%	23,4%	38.743
	Vốn nước ngoài	976.585	501.005	475.580	475.580	475.580	-	74.374	7,62%	14.531	2,90%	59.843	12,58%	12,58%	-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.031.056	540.523	490.533	490.533	-	-	249.282	24,2%	249.282	46,1%	-	-	-	-
	Vốn trong nước	993.623	503.090	490.533	490.533	-	-	241.597	24,3%	241.597	48,0%	-	0,0%	0,0%	-
	Vốn nước ngoài	37.433	37.433	-	-	-	-	7.685	20,5%	7.685	20,5%	-	-	-	-
	Tỉnh Gia Lai	19.296.295	1.576.409	17.719.887	14.882.717	17.394.607	2.837.170	9.973.715	51,7%	1.216.549	77,2%	8.757.166	49,4%	58,8%	406.660
+	VỐN TRONG NƯỚC	18.840.747	1.576.409	17.264.339	14.427.169	16.939.059	2.837.170	9.792.712	52,0%	1.216.549	77,2%	8.576.163	49,7%	59,4%	335.006
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	455.548	-	455.548	455.548	455.548	-	181.003	39,7%	-	-	181.003	39,7%	39,7%	71.654
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.418.796	519.826	14.898.970	12.061.800	14.898.970	2.837.170	8.073.130	52,4%	379.828	73,1%	7.693.302	51,6%	63,8%	296.933
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.877.500	1.056.583	2.820.917	2.820.917	2.495.637	-	1.900.586	49,0%	836.721	79,2%	1.063.864	37,7%	37,7%	109.727
	Vốn trong nước	3.421.952	1.056.583	2.365.369	2.365.369	2.040.089	-	1.719.582	50,3%	836.721	79,2%	882.861	37,3%	37,3%	38.073
	Vốn nước ngoài	455.548	-	455.548	455.548	455.548	-	181.003	39,7%	-	-	181.003	39,7%	39,7%	71.654
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.121.728	888.570	2.233.159	2.233.159	2.233.159	-	1.737.357	55,7%	730.801	82,2%	1.006.556	45,1%	45,1%	99.067
	Vốn trong nước	2.666.180	888.570	1.777.611	1.777.611	1.777.611	-	1.556.354	58,4%	730.801	82,2%	825.553	46,4%	46,4%	27.413
	Vốn nước ngoài	455.548	-	455.548	455.548	455.548	-	181.003	39,73%	-	-	181.003	39,73%	39,73%	71.654
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	755.771	168.013	587.758	587.758	262.478	-	163.228	21,6%	105.920	63,0%	57.308	-	-	10.660
	Vốn trong nước	755.771	168.013	587.758	587.758	262.478	-	163.228	21,6%	105.920	63,0%	57.308	9,8%	9,8%	10.660
	Tỉnh Lâm Đồng	21.325.441	4.979.964	16.345.477	15.365.377	16.321.417	980.100	10.763.886	50,5%	2.775.763	55,7%	7.988.123	48,9%	52,0%	1.967.762
+	VỐN TRONG NƯỚC	21.011.517	4.965.957	16.045.560	15.065.460	16.021.500	980.100	10.717.451	51,0%	2.775.763	55,9%	7.941.688	49,5%	52,7%	1.945.207
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	313.924	14.007	299.917	299.917	299.917	-	46.435	14,8%	-	0,0%	46.435	15,5%	15,5%	22.555
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.766.329	1.553.329	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	7.634.714	51,7%	920.293	59,2%	6.714.421	50,8%	54,9%	2.217.940
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.559.112	3.426.635	3.132.477	3.132.477	3.108.417	-	3.129.172	47,7%	1.855.470	54,1%	1.273.702	40,7%	40,7%	250.178
	Vốn trong nước	6.245.188	3.412.628	2.832.560	2.832.560	2.808.500	-	3.082.737	49,4%	1.855.470	54,4%	1.227.267	43,3%	43,3%	272.733
	Vốn nước ngoài	313.924	14.007	299.917	299.917	299.917	-	46.435	14,8%	-	0,0%	46.435	15,5%	15,5%	22.555
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.805.736	3.147.429	2.658.307	2.658.307	2.634.247	-	2.977.007	51,3%	1.749.703	55,6%	1.227.304	46,2%	46,2%	296.576
	Vốn trong nước	5.505.819	3.147.429	2.358.390	2.358.390	2.334.330	-	2.930.572	53,2%	1.749.703	55,6%	1.180.869	50,1%	50,1%	319.131
	Vốn nước ngoài	299.917	-	299.917	299.917	299.917	-	46.435	15,48%	-	-	46.435	15,48%	15,48%	22.555

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2026							GHI CHÚ (So sánh với số ước)
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	753.376	279.206	474.170	474.170	474.170	-	152.165	20,2%	105.767	37,9%	46.398			46.398
	Vốn trong nước	739.369	265.199	474.170	474.170	474.170	-	152.165	20,6%	105.767	39,9%	46.398	9,8%	9,8%	46.398
	Vốn nước ngoài	14.007	14.007	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-			-
	Thành phố Hồ Chí Minh	147.618.866	19.700	147.599.166	147.599.166	147.599.166	-	104.209.954	70,6%	-	0,0%	104.209.954	70,6%	70,6%	30.222.184
+	VỐN TRONG NƯỚC	147.134.679	19.700	147.114.979	147.114.979	147.114.979	-	104.107.542	70,8%	-	0,0%	104.107.542	70,8%	70,8%	30.175.716
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	484.187	-	484.187	484.187	484.187	-	102.412	21,2%	-		102.412	21,2%	21,2%	46.468
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	144.078.000	-	144.078.000	144.078.000	144.078.000	-	101.905.330	70,7%	-		101.905.330	70,7%	70,7%	29.674.078
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.540.866	19.700	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.304.624	65,1%	-	0,0%	2.304.624	65,5%	65,5%	548.106
	Vốn trong nước	3.056.679	19.700	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	2.202.212	72,0%	-	0,0%	2.202.212	72,5%	72,5%	501.638
	Vốn nước ngoài	484.187	-	484.187	484.187	484.187	-	102.412	21,2%	-		102.412	21,2%	21,2%	46.468
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.540.866	19.700	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.304.624	65,1%	-	0,0%	2.304.624	65,5%	65,5%	548.106
	Vốn trong nước	3.056.679	19.700	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	2.202.212	72,0%	-	0,0%	2.202.212	72,5%	72,5%	501.638
	Vốn nước ngoài	484.187	-	484.187	484.187	484.187	-	102.412	21,15%	-		102.412	21,15%	21,15%	46.468
	Thành phố Đồng Nai	36.759.661	9.597.279	27.162.382	27.162.382	27.162.382	-	19.190.710	52,2%	539.502	5,6%	18.651.208	68,7%	68,7%	3.035.722
+	VỐN TRONG NƯỚC	36.752.661	9.597.279	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	19.190.710	52,2%	539.502	5,6%	18.651.208	68,7%	68,7%	3.035.722
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	-		-	0,0%	0,0%	-
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	26.490.484	217.284	26.273.200	26.273.200	26.273.200	-	18.306.063	69,1%	74.598	34,3%	18.231.465	69,4%	69,4%	3.062.820
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	10.269.177	9.379.995	889.182	889.182	889.182	-	884.648	8,6%	464.904	5,0%	419.743	47,2%	47,2%	27.097
	Vốn trong nước	10.262.177	9.379.995	882.182	882.182	882.182	-	884.648	8,6%	464.904	5,0%	419.743	47,6%	47,6%	27.097
	Vốn nước ngoài	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	-		-	0,0%	0,0%	-
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.155.828	9.266.646	889.182	889.182	889.182	-	830.236	8,2%	410.493	4,4%	419.743	47,2%	47,2%	27.097
	Vốn trong nước	10.148.828	9.266.646	882.182	882.182	882.182	-	830.236	8,2%	410.493	4,4%	419.743	47,6%	47,6%	27.097
	Vốn nước ngoài	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	0,00%	-		-	0,00%	0,00%	-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	113.349	113.349	-	-	-	-	54.412	48,0%	54.412	48,0%	-			-
	Vốn trong nước	113.349	113.349	-	-	-	-	54.412	48,0%	54.412	48,0%	-			-
	Tỉnh Tây Ninh	33.160.053	1.001.353	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	22.909.186	69,1%	380.635	38,0%	22.528.551	70,1%	72,6%	4.546.788
+	VỐN TRONG NƯỚC	33.081.543	922.843	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	22.909.186	69,3%	380.635	41,2%	22.528.551	70,1%	72,6%	4.546.788
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	78.510	78.510	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-			-
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.606.482	260.282	19.346.200	18.236.200	19.346.200	1.110.000	10.111.965	51,6%	148.619	57,1%	9.963.347	51,5%	54,6%	4.141.164
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	13.553.570	741.070	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.797.221	94,4%	232.016	31,3%	12.565.204	98,1%	98,1%	405.624
	Vốn trong nước	13.475.060	662.560	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.797.221	95,0%	232.016	35,0%	12.565.204	98,1%	98,1%	405.624
	Vốn nước ngoài	78.510	78.510	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-			-
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.533.429	720.929	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.787.145	94,5%	221.941	30,8%	12.565.204	98,1%	98,1%	405.624
	Vốn trong nước	13.454.919	642.419	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.787.145	95,0%	221.941	34,5%	12.565.204	98,1%	98,1%	405.624
	Vốn nước ngoài	78.510	78.510	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-			-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	20.141	20.141	-	-	-	-	10.075	50,0%	10.075	50,0%	-			-
	Vốn trong nước	20.141	20.141	-	-	-	-	10.075	50,0%	10.075	50,0%	-			-
	Tỉnh Vĩnh Long	16.859.809	2.283.319	14.576.490	14.297.315	14.124.960	279.175	8.526.866	50,6%	974.520	42,7%	7.552.346	51,8%	52,8%	1.045.073
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.336.694	2.283.319	13.053.375	12.774.200	12.601.845	279.175	8.216.408	53,6%	974.520	42,7%	7.241.888	55,5%	56,7%	1.004.778
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.523.115	-	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	310.458	20,4%	-		310.458	20,4%	20,4%	40.295
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.538.653	392.778	11.145.875	10.866.700	11.145.875	279.175	6.682.900	57,9%	247.931	63,1%	6.434.969	57,7%	59,2%	1.002.250
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.321.155	1.890.540	3.430.615	3.430.615	2.979.085	-	1.843.966	34,7%	726.589	38,4%	1.117.377	32,6%	32,6%	42.823
	Vốn trong nước	3.798.040	1.890.540	1.907.500	1.907.500	1.455.970	-	1.533.508	40,4%	726.589	38,4%	806.919	42,3%	42,3%	2.528
	Vốn nước ngoài	1.523.115	-	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	310.458	20,4%	-		310.458	20,4%	20,4%	40.295
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.841.603	1.862.518	2.979.085	2.979.085	2.979.085	-	1.832.199	37,8%	714.823	38,4%	1.117.377	37,5%	37,5%	42.823
	Vốn trong nước	3.318.488	1.862.518	1.455.970	1.455.970	1.455.970	-	1.521.741	45,9%	714.823	38,4%	806.919	55,4%	55,4%	2.528
	Vốn nước ngoài	1.523.115	-	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	310.458	20,38%	-		310.458	20,38%	20,38%	40.295

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGẪN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2026							GHI CHÚ (So sánh với số ước)
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SỐ VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	479.552	28.022	451.530	451.530	-	-	11.767	2,5%	11.767	42,0%	-	-	-	-
	Vốn trong nước	479.552	28.022	451.530	451.530	-	-	11.767	2,5%	11.767	42,0%	-	0,0%	0,0%	-
	Thành phố Cần Thơ	23.280.110	3.663.807	19.616.303	19.616.303	19.442.520	-	12.301.790	52,8%	1.128.743	30,8%	11.173.046	57,0%	57,0%	5.197.000
+	VỐN TRONG NƯỚC	22.987.521	3.663.807	19.323.714	19.323.714	19.149.931	-	12.113.333	52,7%	1.128.743	30,8%	10.984.590	56,8%	56,8%	5.197.000
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	292.589	-	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	-	-	188.457	64,4%	64,4%	-
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.861.060	2.535.160	12.325.900	12.325.900	12.325.900	-	7.966.324	53,6%	715.127	28,2%	7.251.197	58,8%	58,8%	3.503.731
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.419.050	1.128.647	7.290.403	7.290.403	7.116.620	-	4.335.466	51,5%	413.617	36,6%	3.921.849	53,8%	53,8%	1.693.269
	Vốn trong nước	8.126.461	1.128.647	6.997.814	6.997.814	6.824.031	-	4.147.009	51,0%	413.617	36,6%	3.733.393	53,4%	53,4%	1.693.269
	Vốn nước ngoài	292.589	-	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	-	-	188.457	64,4%	64,4%	-
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.027.768	1.087.118	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	4.327.988	53,9%	406.138	37,4%	3.921.849	56,5%	56,5%	1.693.269
	Vốn trong nước	7.735.179	1.087.118	6.648.061	6.648.061	6.648.061	-	4.139.531	53,5%	406.138	37,4%	3.733.393	56,2%	56,2%	1.693.269
	Vốn nước ngoài	292.589	-	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,41%	-	-	188.457	64,41%	64,41%	-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	391.282	41.529	349.753	349.753	175.970	-	7.478	1,9%	7.478	18,0%	-	-	-	-
	Vốn trong nước	391.282	41.529	349.753	349.753	175.970	-	7.478	1,9%	7.478	18,0%	-	0,0%	0,0%	-
	Tỉnh An Giang	31.678.331	2.785.927	28.892.404	28.892.404	28.508.365	-	17.158.243	54,2%	386.144	13,9%	16.772.100	58,1%	58,1%	4.761.225
+	VỐN TRONG NƯỚC	31.563.331	2.785.927	28.777.404	28.777.404	28.393.365	-	17.158.243	54,4%	386.144	13,9%	16.772.100	58,3%	58,3%	4.761.225
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	-
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	16.372.772	988.072	15.384.700	15.384.700	15.384.700	-	9.755.293	59,6%	158.025	16,0%	9.597.268	62,4%	62,4%	2.586.393
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	15.305.559	1.797.855	13.507.704	13.507.704	13.123.665	-	7.402.950	48,4%	228.118	12,7%	7.174.832	53,1%	53,1%	2.174.832
	Vốn trong nước	15.190.559	1.797.855	13.392.704	13.392.704	13.008.665	-	7.402.950	48,7%	228.118	12,7%	7.174.832	53,6%	53,6%	2.174.832
	Vốn nước ngoài	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	-
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.821.030	1.683.286	13.137.744	13.137.744	13.123.665	-	7.363.678	49,7%	188.846	11,2%	7.174.832	54,6%	54,6%	2.174.832
	Vốn trong nước	14.706.030	1.683.286	13.022.744	13.022.744	13.008.665	-	7.363.678	50,1%	188.846	11,2%	7.174.832	55,1%	55,1%	2.174.832
	Vốn nước ngoài	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	484.530	114.570	369.960	369.960	-	-	39.272	8,1%	39.272	34,3%	-	-	-	-
	Vốn trong nước	484.530	114.570	369.960	369.960	-	-	39.272	8,1%	39.272	34,3%	-	0,0%	0,0%	-
	Tỉnh Đồng Tháp	12.845.857	714.450	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	7.031.851	54,7%	444.708	62,2%	6.587.143	54,3%	57,6%	161.126
+	VỐN TRONG NƯỚC	12.845.857	714.450	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	7.031.851	54,7%	444.708	62,2%	6.587.143	54,3%	57,6%	161.126
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.696.038	267.738	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	6.049.652	62,4%	166.595	62,2%	5.883.057	62,4%	67,4%	49.037
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.149.819	446.712	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	982.199	31,2%	278.113	62,3%	704.086	26,0%	26,0%	112.088
	Vốn trong nước	3.149.819	446.712	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	982.199	31,2%	278.113	62,3%	704.086	26,0%	26,0%	112.088
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.848.326	433.219	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	978.357	34,3%	274.272	63,3%	704.086	29,2%	29,2%	112.088
	Vốn trong nước	2.848.326	433.219	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	978.357	34,3%	274.272	63,3%	704.086	29,2%	29,2%	112.088
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	301.493	13.493	288.000	288.000	-	-	3.842	1,3%	3.842	28,5%	-	-	-	-
	Vốn trong nước	301.493	13.493	288.000	288.000	-	-	3.842	1,3%	3.842	28,5%	-	0,0%	0,0%	-
	Tỉnh Cà Mau	11.708.811	2.561.535	9.147.276	7.576.253	9.147.276	1.571.023	5.922.982	50,6%	787.049	30,7%	5.135.933	56,1%	67,8%	1.289.549
+	VỐN TRONG NƯỚC	11.604.993	2.542.717	9.062.276	7.491.253	9.062.276	1.571.023	5.843.181	50,4%	787.049	31,0%	5.056.132	55,8%	67,5%	1.282.956
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	103.818	18.818	85.000	85.000	85.000	-	79.801	76,9%	-	0,0%	79.801	93,9%	93,9%	6.593
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.331.867	252.744	8.079.123	6.508.100	8.079.123	1.571.023	4.816.463	57,8%	110.687	43,8%	4.705.776	58,2%	72,3%	1.184.346
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.376.944	2.308.791	1.068.153	1.068.153	1.068.153	-	1.106.519	32,8%	676.362	29,3%	430.157	40,3%	40,3%	105.203
	Vốn trong nước	3.273.126	2.289.973	983.153	983.153	983.153	-	1.026.718	31,4%	676.362	29,5%	350.356	35,6%	35,6%	98.610
	Vốn nước ngoài	103.818	18.818	85.000	85.000	85.000	-	79.801	76,9%	-	0,0%	79.801	93,9%	93,9%	6.593
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.034.137	2.256.983	777.154	777.154	777.154	-	1.094.171	36,1%	666.287	29,5%	427.884	55,1%	55,1%	102.930
	Vốn trong nước	2.949.137	2.256.983	692.154	692.154	692.154	-	1.014.370	34,4%	666.287	29,5%	348.083	50,3%	50,3%	96.337
	Vốn nước ngoài	85.000	-	85.000	85.000	85.000	-	79.801	93,88%	-	-	79.801	93,88%	93,88%	6.593
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	342.807	51.808	290.999	290.999	290.999	-	12.348	3,6%	10.075	19,4%	2.273	-	-	2.273
	Vốn trong nước	323.989	32.990	290.999	290.999	290.999	-	12.348	3,8%	10.075	30,5%	2.273	0,8%	0,8%	2.273

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGẮN ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2026						GHI CHÚ (So sánh với số ước)	
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn nước ngoài	18.818	18.818	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-			

Phụ lục IV
BÁO CÁO KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM VỀ THỰC HIỆN GIẢI NGÂN
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KỲ THÁNG 9 VÀ QUÝ III NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 818/BC-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài
chính)

Thực hiện Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 24/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án chấm điểm các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, Bộ Tài chính đã tổ chức chấm điểm thử kỳ tháng 7, tháng 8 năm 2026 và tổ chức Hội nghị tập huấn toàn quốc ngày 10/9/2026.

Trên cơ sở kết quả giải ngân vốn đầu tư công 9 tháng năm 2026, dữ liệu “kế hoạch vốn đầu tư công đăng ký giải ngân” và thông tin về “khó khăn, vướng mắc” kỳ tháng 9 được cập nhật trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính (Hệ thống CSDLTC), Bộ Tài chính báo cáo kết quả chấm điểm kỳ tháng 9 và Quý III năm 2026 như sau:

I. KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM KỲ THÁNG 9 NĂM 2026

1. Mục tiêu và ý nghĩa của kỳ chấm điểm hằng tháng

Kỳ chấm điểm hằng tháng được thiết kế để theo dõi sát quá trình tổ chức thực hiện giải ngân trong từng tháng, không chỉ căn cứ vào tỷ lệ giải ngân thực tế của đơn vị so với mức bình quân chung của cả nước mà còn xem xét mức độ hoàn thành tiến độ giải ngân do chính đơn vị đăng ký thực hiện và việc chấp hành chế độ báo cáo.

Phương án chấm điểm đánh giá trên 03 chỉ tiêu nói trên có ý nghĩa quan trọng đối với công tác điều hành. Số đăng ký giải ngân được bộ, cơ quan trung ương và địa phương xác định trên cơ sở tiến độ thực hiện từng dự án, khả năng thực hiện và giải ngân trong tháng, có tính đến các yếu tố khách quan, bất khả kháng có khả năng ảnh hưởng đến tiến độ. Bộ Tài chính đã yêu cầu các đơn vị đăng ký kế hoạch vốn giải ngân hằng tháng bảo đảm sát với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế, phản ánh đúng kế hoạch tổ chức thực hiện của đơn vị trong tháng.

Mục đích nổi bật của kỳ chấm điểm tháng là gắn việc đánh giá kết quả giải ngân với trách nhiệm chủ động lập và thực hiện tiến độ của từng đơn vị. Chỉ tiêu đánh giá mức độ hoàn thành số vốn đăng ký được thiết kế nhằm đánh giá mức độ hoàn thành tiến độ giải ngân mà chính bộ, cơ quan trung ương, địa phương đã đăng ký, qua đó tạo động lực để các cơ quan chủ động xây dựng kế hoạch giải ngân sát với khả năng thực hiện và chịu trách nhiệm về cam kết tiến độ.

2. Kết quả chấm điểm kỳ tháng 9

2.1. Đối với Chỉ tiêu 1: Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài (điểm tối đa: 100 điểm)

- 06 bộ, cơ quan trung ương và 21 địa phương đạt mức điểm từ 90 điểm trở lên: Giải ngân rất tốt;

- 02 bộ, cơ quan trung ương và 07 địa phương đạt mức điểm từ 80 đến dưới 90 điểm: Giải ngân tốt;

- 03 bộ, cơ quan trung ương và 02 địa phương đạt mức điểm từ 60 đến dưới 80 điểm: Giải ngân trung bình;

- 11 bộ, cơ quan trung ương và 04 địa phương đạt dưới 60 điểm: Giải ngân chưa tốt.

2.2. Đối với Chỉ tiêu 2: Giải ngân kế hoạch vốn năm (điểm tối đa: 100 điểm)

- 10 bộ, cơ quan trung ương và 23 địa phương đạt mức điểm từ 90 điểm trở lên: Giải ngân rất tốt;

- 06 cơ quan trung ương và 07 địa phương đạt mức điểm từ 80 đến dưới 90 điểm: Giải ngân tốt;

- 10 bộ, cơ quan trung ương và 03 địa phương đạt mức điểm từ 60 đến dưới 80 điểm: Giải ngân trung bình;

- 07 bộ, cơ quan trung ương và 01 địa phương đạt dưới 60 điểm: Giải ngân chưa tốt.

II. KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM QUÝ III NĂM 2026

1. Mục tiêu và ý nghĩa của kỳ chấm điểm hàng quý

Khác với chấm điểm hàng tháng, kỳ chấm điểm hàng quý không sử dụng chỉ tiêu mức độ hoàn thành số vốn đăng ký giải ngân trong tháng và không chấm điểm việc chấp hành chế độ báo cáo. Đối với kỳ chấm điểm hàng quý: kết quả chấm điểm căn cứ trên cơ sở tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn so sánh với tỷ lệ giải ngân bình quân chung của cả nước tính đến hết quý. Kết quả chấm điểm kỳ báo cáo quý tập trung vào kết quả giải ngân thực tế tích lũy đến thời điểm cuối quý và so sánh với mặt bằng giải ngân chung của cả nước, phản ánh kết quả thực hiện thực tế sau một khoảng thời gian dài của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (định kỳ hàng quý).

2. Kết quả chấm điểm Quý III

2.1. Đối với Chỉ tiêu 1: Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài (điểm tối đa: 100 điểm)

- 09 bộ, cơ quan trung ương và 23 địa phương đạt mức điểm từ 90 điểm trở lên: Giải ngân rất tốt;

- 0 bộ, cơ quan trung ương và 03 địa phương đạt mức điểm từ 80 đến dưới 90 điểm: Giải ngân tốt;

- 03 bộ, cơ quan trung ương và 05 địa phương đạt mức điểm từ 60 đến dưới 80 điểm: Giải ngân trung bình;

- 10 bộ, cơ quan trung ương và 03 địa phương đạt dưới 60 điểm: Giải ngân chưa tốt.

2.2. Đối với Chỉ tiêu 2: Giải ngân kế hoạch vốn năm (điểm tối đa: 100 điểm)

- 17 bộ, cơ quan trung ương và 16 địa phương đạt mức điểm từ 90 điểm trở lên: Giải ngân rất tốt;

- 02 cơ quan trung ương và 08 địa phương đạt mức điểm từ 80 đến dưới 90 điểm: Giải ngân tốt;

- 05 bộ, cơ quan trung ương và 08 địa phương đạt mức điểm từ 60 đến dưới 80 điểm: Giải ngân trung bình;

- 09 bộ, cơ quan trung ương và 02 địa phương đạt dưới 60 điểm: Giải ngân chưa tốt.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM KỲ THÁNG 9 VÀ QUÝ III NĂM 2026

Theo Quyết định số 1129/QĐ-TTg, kết quả chấm điểm giải ngân hằng tháng, hằng quý phục vụ biểu dương đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện giải ngân tốt và đôn đốc, nhắc nhở, cảnh báo đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện chưa tốt.

Kết quả chấm điểm kỳ tháng phản ánh đồng thời tiến độ giải ngân của đơn vị so với mức bình quân chung của cả nước, mức độ hoàn thành tiến độ giải ngân do đơn vị đăng ký thực hiện và việc chấp hành chế độ báo cáo. Qua đó, kết quả chấm điểm tháng phục vụ theo dõi sát tình hình giải ngân, nâng cao trách nhiệm của đơn vị trong việc dự kiến tiến độ thực hiện từng dự án, đăng ký giải ngân hằng tháng và thực hiện kế hoạch đã đăng ký.

Kết quả chấm điểm kỳ quý tập trung phản ánh kết quả giải ngân của đơn vị trong tương quan với tỷ lệ giải ngân bình quân chung cả nước tính đến hết Quý. Qua đó, kết quả chấm điểm quý phản ánh rõ hơn mức độ thực hiện giải ngân của đơn vị trong một khoảng thời gian dài hơn.

Kết quả chấm điểm giải ngân vốn đầu tư công kỳ tháng và kỳ quý phản ánh hai khía cạnh khác nhau của tình hình giải ngân: kết quả kỳ tháng phản ánh mức độ thực hiện tiến độ giải ngân theo kế hoạch đơn vị đăng ký, trong khi kết quả kỳ quý phản ánh mức độ giải ngân thực tế của đơn vị trong tương quan với bình quân chung cả nước. Việc xem xét đồng thời hai kết quả giúp đánh giá đầy đủ hơn tình hình thực hiện giải ngân của từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương, phục vụ công tác theo dõi, so sánh, đánh giá và đôn đốc việc thực hiện kế hoạch giải ngân, qua đó, góp phần nâng cao trách nhiệm tổ chức thực hiện và phấn đấu hoàn thành mục tiêu giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 đã đề ra.

IV. BỘ TÀI CHÍNH KIẾN NGHỊ CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

- Nghiêm túc triển khai thực hiện việc chấm điểm giải ngân vốn đầu tư công theo Quyết định số 1129/QĐ-TTg chính thức từ kỳ tháng 10/2026; thực hiện nhập dữ liệu đăng ký giải ngân và các thông tin liên quan trên Hệ thống CSDLTC, bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác, thống nhất và đúng thời hạn.

- Thực hiện đăng ký kế hoạch vốn giải ngân hằng tháng bảo đảm sát với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế, phản ánh đúng kế hoạch tổ chức thực hiện của đơn vị trong tháng; chịu trách nhiệm về số liệu đăng ký và cập nhật trên Hệ thống CSDLTC.

- Cập nhật đầy đủ, cụ thể các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công trên Hệ thống CSDLTC; kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và đề xuất giải pháp.

- Người đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quan tâm chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện công tác chấm điểm; coi kết quả chấm điểm là một trong những cơ sở để theo dõi, đánh giá tiến độ và nâng cao trách nhiệm trong tổ chức thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công./.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục IV.a
KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
(NGUỒN KẾ HOẠCH VỐN CÁC NĂM TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO SANG NĂM KẾ HOẠCH)
KỲ CHẤM ĐIỂM: THÁNG 9
(Kèm theo văn bản số 418/BTC-PTHT ngày 2/10/2026 của Bộ Tài chính)

Tổng điểm hằng tháng: tối đa 100 điểm

STT	Tên Bộ, địa phương	Tiêu chí giải ngân vốn các năm trước kéo dài sang năm 2026: điểm tối đa = 95 điểm									Chi tiêu 1.3. Chấp hành chế độ báo cáo (tối đa 5 điểm)			Tổng điểm đạt được của tiêu chí Tổng điểm đạt được của tiêu chí 1 (=1.1+1.2+1.3)	Đánh giá
		Trong đó													
		Chi tiêu 1.1: So sánh giữa tỷ lệ số vốn lũy kế giải ngân đến hết tháng với tỷ lệ bình quân chung cả nước (tối đa 50 điểm)				Chi tiêu 1.2 - Điểm chấm dựa trên số vốn thực tế đã giải ngân so với kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng chấm điểm (tối đa 45 điểm)									
		Tổng số vốn được phép kéo dài tính đến kỳ báo cáo (tỷ đồng)	Lũy kế số vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng chấm điểm (tỷ đồng)	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn (%) (Chỉ tiêu bình quân chung của cả nước là G%)	Điểm	Kế hoạch vốn đăng ký giải ngân trong tháng		Lũy kế số vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước của tháng chấm điểm (tỷ đồng)	Số vốn thực tế giải ngân trong tháng chấm điểm	Điểm	Thời gian nhập KKMV trên hệ thống	Thời gian nhập giải ngân lệnh chỉ tiền qua STC	Điểm chấm (Điểm)		
1	2	3	4	5	6	7		8	8	9	10		11	12	13
	CẢ NƯỚC	137.766.913	59.519.759	43,20%	50,00	7.565.111	7.565.111	47.939.682	11.580.077	45,00			5,00	100,00	
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	28.058.292	16.033.067	57,14%		1.237.131	1.237.131	14.287.923	1.745.144						
1	Bộ Công an	6.954.540	6.907.785.531	99,33%	50,00	-	-	6.868.765	39.020.793	45,00	23/09/2026		5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
2	Bộ Xây dựng	3.566.964	2.087.930	58,54%	50,00	186.715	186.715	1.842.894	245.036	45,00	23/09/2026		5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
3	Bộ Quốc phòng	8.647.594	4.968.931	57,46%	50,00	665.187	665.187	3.918.278	1.050.653	45,00	15/09/2026		5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	38.385	35.905	93,54%	50,00	-	-	35.905	-	45,00	27/05/2153		5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
5	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	522.102	258.394	49,49%	50,00	20.000	20.000	226.029	32.366	45,00	Không nhập		0,00	95,00	Giải ngân rất tốt
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	84.873	51.589	60,78%	50,00	20.120	20.120	33.973	17.616	39,40	12/09/2026		5,00	94,40	Giải ngân rất tốt
7	Bộ Y tế	3.645.487	1.127.685	30,93%	35,80	120.293	120.293	959.889	167.796	45,00	10/09/2026		5,00	85,80	Giải ngân tốt
8	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	31.268	8.181	26,16%	30,28	4.400	4.400	1.808	6.373	45,00	15/09/2026		5,00	80,28	Giải ngân tốt
9	Tòa án nhân dân tối cao	4.304	1.107	25,73%	29,78	-	-	1.107	-	45,00	10/09/2026		5,00	79,78	Giải ngân trung bình
10	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	953.278	198.455	20,82%	24,09	20.000	20.000	170.227	28.228	45,00	14/09/2026		5,00	74,09	Giải ngân trung bình
11	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	540.755	111.264	20,58%	23,81	60.120	60.120	31.237	80.027	45,00	14/09/2026		5,00	73,81	Giải ngân trung bình
12	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	59.765	4.629	7,74%	8,96	1.088	1.088	3.540	1.088	45,00	07/09/2026		5,00	58,96	Giải ngân chưa tốt
13	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	172.435	57.799	33,52%	38,79	44.931	44.931	43.321	14.478	14,50	23/09/2026		5,00	58,29	Giải ngân chưa tốt
14	Đại học Quốc gia Hà Nội	177.434	82.018	46,22%	50,00	77.718	77.718	81.871	147	0,09	14/09/2026		5,00	55,09	Giải ngân chưa tốt
15	Bộ Tư pháp	51.109	22.873	44,75%	50,00	158	158	22.873	-	-	08/09/2026		5,00	55,00	Giải ngân chưa tốt
16	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	267.176	107.659	40,30%	46,63	9.763	9.763	107.411	249	1,15	24/09/2026		5,00	52,78	Giải ngân chưa tốt
17	Văn phòng Chính phủ	178.547	805	0,45%	0,52	99	99	61.259	62.064	45,00	15/09/2026		5,00	50,52	Giải ngân chưa tốt
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.089.629	-	0,00%	-	-	-	-	-	45,00	25/09/2026		5,00	50,00	Giải ngân chưa tốt
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	40.108	-	0,00%	-	-	-	-	-	45,00	11/09/2026		5,00	50,00	Giải ngân chưa tốt
20	Bộ Tài chính	246	44	18,02%	20,86	190	190	44	-	-	15/09/2026		5,00	25,86	Giải ngân chưa tốt
21	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	2.208	13	0,59%	0,68	100	100	9	4	1,70	11/09/2026		5,00	7,38	Giải ngân chưa tốt

STT	Tên Bộ, địa phương	Tiêu chí giải ngân vốn các năm trước kéo dài sang năm 2026: điểm tối đa = 95 điểm									Chỉ tiêu 1.3. Chấp hành chế độ báo cáo (tối đa 5 điểm)			Tổng điểm đạt được của tiêu chí	Đánh giá
		Trong đó													
		Chỉ tiêu 1.1: So sánh giữa tỷ lệ số vốn lũy kế giải ngân đến hết tháng với tỷ lệ bình quân chung cả nước (tối đa 50 điểm)				Chỉ tiêu 1.2 - Điểm chấm dựa trên số vốn thực tế đã giải ngân so với kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng chấm điểm (tối đa 45 điểm)									
		Tổng số vốn được phép kéo dài tính đến kỳ báo cáo (tỷ đồng)	Lũy kế số vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng chấm điểm (tỷ đồng)	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn (%) (Chỉ tiêu bình quân chung của cả nước là 6%)	Điểm	Kế hoạch vốn đăng ký giải ngân trong tháng	Lũy kế số vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước của tháng chấm điểm (tỷ đồng)	Số vốn thực tế giải ngân trong tháng chấm điểm	Điểm	Thời gian nhập KCVN trên hệ thống	Thời gian nhập giải ngân lệnh chỉ tiêu qua STC	Điểm chấm (Điểm)			
1	2	3	4	5	6	7	8	8	9	10		11	12	13	
22	Văn phòng Trung ương Đảng	30.085	-	0,00%	-	6.181	6.181	-	-	-	14/09/2026		5,00	5,00	Giải ngân chưa tốt
23	Bộ Nội vụ	-	-		không chấm	-	-	-	-	không chấm	11/09/2026		0,00	0,00	Không đánh giá
24	Ngân hàng Chính sách xã hội	-	-		không chấm	-	-	-	-	không chấm	08/09/2026		0,00	0,00	Không đánh giá
25	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	-	-		không chấm	-	-	-	-	không chấm	15/09/2026		0,00	0,00	Không đánh giá
26	Bộ Công Thương	-	-		không chấm	-	-	-	-	không chấm	21/09/2026		0,00	0,00	Không đánh giá
27	Bộ Ngoại giao	-	-		không chấm	-	-	-	-	không chấm	11/09/2026		0,00	0,00	Không đánh giá
28	Thông tin xã Việt Nam	-	-		không chấm	68	68	-	-	không chấm	13/09/2026		0,00	0,00	Không đánh giá
29	Bài tiếng nói Việt Nam	-	-		không chấm	-	-	-	-	không chấm	15/09/2026		0,00	0,00	Không đánh giá
30	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	-		không chấm	-	-	-	-	không chấm	10/09/2026		0,00	0,00	Không đánh giá
31	Bộ Khoa học và Công nghệ	-	-		không chấm	-	-	-	-	không chấm	09/09/2026		0,00	0,00	Không đánh giá
32	Bài Truyền hình Việt Nam	-	-		không chấm	-	-	-	-	không chấm	16/09/2026		0,00	0,00	Không đánh giá
33	Kiểm toán Nhà nước	-	-		không chấm	-	-	-	-	không chấm	09/09/2026		0,00	0,00	Không đánh giá
34	Văn phòng Quốc hội	-	-		không chấm	0	0	-	-	không chấm	14/09/2026		0,00	0,00	Không đánh giá
35	Thanh tra Chính phủ	-	-		không chấm	-	không đăng ký	-	-	không chấm	Không nhập		0,00	0,00	Không đánh giá
	Địa phương	109.708.621	43.486.692	39,64%		6.327.980	6.327.980	33.651.759	9.834.933	45,00					
1	Tỉnh Gia Lai	1.576.409	1.216.549	77,17%	50,00	111.663	111.663	919.622	296.928	45,00	15/09/2026	15/09/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
2	Tỉnh Nghệ An	3.369.240	2.344.402	69,58%	50,00	48.477	48.477	1.571.523	772.879	45,00	11/09/2026	30/09/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
3	Tỉnh Lai Châu	195.841	106.390	54,32%	50,00	2.700	2.700	75.755	30.635	45,00	14/09/2026	14/09/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
4	Tỉnh Đồng Tháp	714.450	444.708	62,24%	50,00	20.000	20.000	330.567	114.142	45,00	24/09/2026	11/09/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
5	Tỉnh Lâm Đồng	4.979.964	2.775.763	55,74%	50,00	15.792	15.792	2.480.555	295.208	45,00	18/09/2026	30/09/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
6	Tỉnh Điện Biên	163.158	126.415	77,48%	50,00	16.335	16.335	81.137	43.278	45,00	17/09/2026	17/09/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
7	Tỉnh Thanh Hóa	4.755.811	2.414.811	50,78%	50,00	63.789	63.789	1.551.771	863.040	45,00	14/09/2026	30/09/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
8	Tỉnh Đắk Lắk	5.516.323	2.414.672	43,77%	50,00	394.608	394.608	1.962.011	452.660	45,00	15/09/2026	14/09/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
9	Tỉnh Sơn La	1.785.474	1.027.443	57,54%	50,00	200.000	200.000	796.811	230.632	45,00	24/08/2026	11/09/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
10	Tỉnh Tuyên Quang	7.227.384	3.366.793	46,58%	50,00	316.000	316.000	2.746.969	619.823	45,00	22/09/2026	30/09/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
11	Tỉnh Hà Tĩnh	843.997	545.369	64,62%	50,00	47.106	47.106	437.894	107.475	45,00	14/09/2026	25/09/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
12	Thành phố Bắc Ninh	1.759.823	851.379	48,38%	50,00	722	722	651.717	199.662	45,00	10/09/2026	28/09/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
13	Thành phố Hà Nội	909.977	438.334	48,22%	50,00	77.176	77.176	337.619	160.715	45,00	14/09/2026	30/09/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
14	Tỉnh Quảng Ngãi	1.727.337	966.634	55,96%	50,00	420.296	420.296	470.354	496.280	45,00	18/09/2026	30/09/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt
15	Tỉnh Vĩnh Long	2.283.319	974.520	42,68%	49,39	133.064	133.064	784.431	190.090	45,00	14/09/2026	24/09/2026	5,00	99,39	Giải ngân rất tốt
16	Thành phố Quảng Ninh	3.796.417	1.589.310	41,86%	48,43	207.003	207.003	1.314.790	274.521	45,00	14/09/2026	30/09/2026	5,00	98,45	Giải ngân rất tốt
17	Tỉnh Quảng Trị	5.136.422	2.099.257	40,87%	47,30	398.834	398.834	1.671.424	427.833	45,00	14/09/2026	10/09/2026	5,00	97,30	Giải ngân rất tốt
18	Tỉnh Thái Nguyên	2.810.775	814.060	40,48%	46,35	100.000	100.000	642.461	171.599	45,00	14/09/2026	30/09/2026	5,00	96,83	Giải ngân rất tốt
19	Thành phố Huế	1.493.594	595.982	39,90%	46,18	5.000	5.000	452.632	143.350	45,00	14/09/2026	30/09/2026	5,00	96,18	Giải ngân rất tốt
20	Tỉnh Phú Thọ	6.958.380	2.755.756	39,60%	45,83	60.012	60.012	2.134.813	620.941	45,00	24/09/2026	01/10/2026	5,00	95,83	Giải ngân rất tốt
21	Tỉnh Lào Cai	1.952.123	718.023	36,78%	42,37	58.000	58.000	396.524	321.501	45,00	17/09/2026	02/10/2026	5,00	92,57	Giải ngân rất tốt
22	Thành phố Cần Thơ	3.663.807	1.128.743	30,81%	35,65	220.000	220.000	872.361	256.383	45,00	23/09/2026	11/09/2026	5,00	83,65	Giải ngân tốt

STT	Tên Bộ, địa phương	Tiêu chí giải ngân vốn các năm trước kéo dài sang năm 2026: điểm tối đa = 95 điểm									Chi tiêu 1.3. Chấp hành chế độ báo cáo (tối đa 5 điểm)			Tổng điểm đạt được của tiêu chí Tổng điểm đạt được của tiêu chí 1 (=1.1+1.2+1.3)	Đánh giá	
		Trong đó														
		Chi tiêu 1.1: So sánh giữa tỷ lệ số vốn lũy kế giải ngân đến hết tháng với tỷ lệ bình quân chung cả nước (tối đa 50 điểm)				Chi tiêu 1.2 - Điểm chấm dựa trên số vốn thực tế đã giải ngân so với kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng chấm điểm (tối đa 45 điểm)										
		Tổng số vốn được phép kéo dài tính đến kỳ báo cáo (tỷ đồng)	Lũy kế số vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng chấm điểm (tỷ đồng)	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn (%) (Chỉ tiêu bình quân chung của cả nước là G%)	Điểm	Kế hoạch vốn đăng ký giải ngân trong tháng		Lũy kế số vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước của tháng chấm điểm (tỷ đồng)	Số vốn thực tế giải ngân trong tháng chấm điểm	Điểm	Thời gian nhập KKVM trên hệ thống	Thời gian nhập giải ngân lệnh chi tiền qua STC	Điểm chấm (Điểm)			
1	2	3	4	5	6	7		8	8	9	10		11	12	13	
23	Tỉnh Cà Mau	2.561.535	787.049	30,73%	35,56	99.028		99.028	634.771	152.278	45,00	14/09/2026	24/09/2026	5,00	85,56	Giải ngân tốt
24	Tỉnh Hưng Yên	6.955.192	2.084.886	29,98%	34,69	345.680		345.680	1.416.497	668.389	45,00	11/09/2026	29/09/2026	5,00	84,69	Giải ngân tốt
25	Thành phố Đà Nẵng	3.582.882	1.977.206	55,18%	50,00	366.448		366.448	1.740.251	236.955	29,10	11/09/2026	11/09/2026	5,00	84,10	Giải ngân tốt
26	Tỉnh Cao Bằng	716.197	244.340	34,12%	39,48	106.763		106.763	154.359	89.980	37,93	21/09/2026	12/09/2026	5,00	82,41	Giải ngân tốt
27	Tỉnh Lạng Sơn	1.072.946	297.675	27,74%	32,11	70.920		70.920	229.686	67.988	43,14	24/09/2026	31/08/2026	5,00	80,25	Giải ngân tốt
28	Tỉnh Khánh Hòa	1.864.831	980.085	52,56%	50,00	102.175		102.175	923.284	56.801	25,02	14/09/2026	24/09/2026	5,00	80,02	Giải ngân tốt
29	Tỉnh Ninh Bình	16.144.042	5.837.841	36,16%	41,85	1.930.118		1.930.118	4.571.007	1.266.834	29,54	11/09/2026	29/09/2026	5,00	76,39	Giải ngân trung bình
30	Tỉnh Tây Ninh	1.001.353	380.635	38,01%	43,99	104.719		104.719	323.990	56.645	24,34	11/09/2026	30/09/2026	5,00	73,33	Giải ngân trung bình
31	Thành phố Đồng Nai	9.597.279	539.502	5,62%	6,51	13.910		13.910	391.189	148.313	45,00	14/09/2026	14/09/2026	5,00	56,51	Giải ngân chưa tốt
32	Thành phố Hải Phòng	587.612	256.014	43,57%	50,00	100.000		100.000	256.014	-	-	17/09/2026	30/09/2026	5,00	55,00	Giải ngân chưa tốt
33	Thành phố Hồ Chí Minh	19.700	-	0,00%	-	-		-	-	-	45,00	11/09/2026	01/10/2026	5,00	50,00	Giải ngân chưa tốt
34	Tỉnh An Giang	2.785.927	386.144	13,86%	16,04	171.732		171.732	326.968	59.175	15,51	11/09/2026	01/10/2026	5,00	36,55	Giải ngân chưa tốt

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục IV.b
KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM GIẢI KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG - NGUỒN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO TRONG NĂM KẾ HOẠCH
KỶ CHẤM ĐIỂM: THÁNG 9 NĂM 2026
(Kèm theo văn bản số 17/BTC-PTHT ngày 10/09/2026 của Bộ Tài chính)

ST T	Tên Bộ, địa phương	KẾ HOẠCH TTCP GIAO ĐẾN KỶ BẢO CẢO	Trung đó		Chỉ tiêu - Giải ngân kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao năm 2026: Tối đa 95 điểm																	Chỉ tiêu 2.3 - Chấp hành chế độ báo cáo (tối đa 5 điểm)			Tổng điểm đạt được của tiêu chí 2 (2.1+2.2+2.3)	Cách đánh giá ưu						
			Vốn của đối NSDP	Vốn NSTW	Kế hoạch vốn TTCP giao thuộc phạm vi chấm điểm	Chỉ tiêu 2.1: Điểm chấm dựa trên so sánh giữa tỷ lệ giải ngân đến hết tháng của đơn vị và tỷ lệ giải ngân bình quân chung cả nước (tối đa 50 điểm)													Chỉ tiêu 2.2 - Điểm chấm dựa trên số vốn thực tế đã giải ngân so với kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng chấm điểm (tối đa 45 điểm)													
						Trong đó					Điểm tối đa	Lấy kế số vốn giải ngân đến hết kỳ báo cáo	Trong đó		Tỷ lệ giải ngân	Trong đó			Điểm chấm	Trong đó							Kế hoạch vốn đăng ký giải ngân trong tháng	Số vốn thực tế giải ngân trong tháng chấm điểm	Điểm	Thời gian nhập KICV và ghi nhập trên hệ thống	Thời gian địa phương nhập giải ngân theo lịch chỉ tiêu trên hệ thống	Điểm chấm
						Vốn NSTW	Vốn của đối NSDP (đã loại trừ 5% tiết kiệm chỉ NSDP)	Điểm tối đa vốn NSTW	Điểm thực tế vốn CDNSD P	Số giải ngân vốn NSTW			Số giải ngân vốn của đối NSDP	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW		Tỷ lệ giải ngân vốn của đối NSDP	Điểm giải ngân vốn NSTW	Điểm giải ngân vốn của đối NSDP														
1	2	3	4	5	6=4+5	7	8	9=8*43	10=9*53	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21												
	CÀ NƯỚC	991.931.603	372.380.383	650.226.600	30.675.380	991.931.603	372.380.383	619.551.220	18,77	31,23	642.961.594	164.315.315	478.646.279	64,82%	44,13%	77,26%	50,00	18,77	31,23	76.067.626,95	133.404.098	45,00			5,00	100,00						
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	-	-	251.556.201	251.556.201	-	50	-	105.827.437	105.827.437	-	42,07%	42,07%	0,00%	47,67	47,67	-	10.008.953,95	11.726.830	-			-							
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	-	4.275.000	4.275.000	-	50	-	4.275.000	4.275.000	-	100,00%	100,00%	0,00%	50,00	50,00	-	-	-	45,00	08/09/2026		5,00	100,00	Giải ngân rất tốt					
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	-	847.400	847.400	-	50	-	662.173	662.173	-	78,14%	78,14%	0,00%	50,00	50,00	-	-	-	45,00	10/09/2026		5,00	100,00	Giải ngân rất tốt					
3	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	-	43.175.370	43.175.370	-	50	-	32.339.333	32.339.333	-	74,90%	74,90%	0,00%	50,00	50,00	-	1.403.590	2.545.508	45,00	23/09/2026		5,00	100,00	Giải ngân rất tốt					
4	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	-	-	9.199.528	9.199.528	-	50	-	5.046.870	5.046.870	-	54,86%	54,86%	0,00%	50,00	50,00	-	850.000	1.334.298	45,00	14/09/2026		5,00	100,00	Giải ngân rất tốt					
5	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-	-	49.746.540	49.746.540	-	50	-	34.345.902	34.345.902	-	69,04%	69,04%	0,00%	50,00	50,00	-	1.389.563	2.588.872	45,00	15/09/2026		5,00	100,00	Giải ngân rất tốt					
6	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	-	140.523	140.523	-	50	-	81.656	81.656	-	58,11%	58,11%	0,00%	50,00	50,00	-	2.039	2.512	45,00	11/09/2026		5,00	100,00	Giải ngân rất tốt					
7	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	-	398.219	398.219	-	50	-	213.715	213.715	-	53,67%	53,67%	0,00%	50,00	50,00	-	9.941	34.630	45,00	11/09/2026		5,00	100,00	Giải ngân rất tốt					
8	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	-	927.959	927.959	-	50	-	470.685	470.685	-	50,72%	50,72%	0,00%	50,00	50,00	-	189.780	221.723	45,00	14/09/2026		5,00	100,00	Giải ngân rất tốt					
9	Đại tướng Lê Việt Nam	7.600	7.600	-	-	7.600	7.600	-	50	-	3.677	3.677	-	48,39%	48,39%	0,00%	50,00	50,00	-	-	1.446	45,00	15/09/2026		5,00	100,00	Giải ngân rất tốt					
10	Bộ Công Thương	59.669	59.669	-	-	59.669	59.669	-	50	-	44.956	44.956	-	75,34%	75,34%	0,00%	50,00	50,00	-	4.699	4.552	43,60	21/09/2026		5,00	98,60	Giải ngân rất tốt					
11	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	-	446.861	446.861	-	50	-	170.980	170.980	-	38,26%	38,26%	0,00%	43,36	43,36	-	38.082	34.690	40,99	08/09/2026		5,00	89,35	Giải ngân tốt					
12	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	-	-	1.408.015	1.408.015	-	50	-	483.873	483.873	-	34,37%	34,37%	0,00%	38,94	38,94	-	144.066	229.298	45,00	11/09/2026		5,00	88,94	Giải ngân tốt					
13	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	-	1.329.418	1.329.418	-	50	-	765.871	765.871	-	57,61%	57,61%	0,00%	50,00	50,00	-	37.380	24.654	29,68	12/09/2026		5,00	84,68	Giải ngân tốt					
14	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	-	166.369	166.369	-	50	-	71.860	71.860	-	43,19%	43,19%	0,00%	48,94	48,94	-	44.884	29.941	30,02	11/09/2026		5,00	83,96	Giải ngân tốt					
15	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	-	3.800.000	3.800.000	-	50	-	3.706.531	3.706.531	-	97,54%	97,54%	0,00%	50,00	50,00	-	180.000	112.573	28,14	15/09/2026		5,00	83,14	Giải ngân tốt					
16	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	-	26.247	26.247	-	50	-	6.950	6.950	-	26,48%	26,48%	0,00%	30,00	30,00	-	392	1.971	45,00	15/09/2026		5,00	80,00	Giải ngân tốt					
17	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	-	2.269.517	2.269.517	-	50	-	761.069	761.069	-	33,53%	33,53%	0,00%	38,00	38,00	-	215.789	167.994	35,03	10/09/2026		5,00	78,03	Giải ngân trung bình					
18	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	-	71.695	71.695	-	50	-	15.960	15.960	-	22,26%	22,26%	0,00%	25,22	25,22	-	-	9.847	45,00	13/09/2026		5,00	75,22	Giải ngân trung bình					
19	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	-	88.230	88.230	-	50	-	55.775	55.775	-	63,22%	63,22%	0,00%	50,00	50,00	-	1.350	455.836	15,19	09/09/2026		5,00	70,19	Giải ngân trung bình					
20	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	-	4.708.739	4.708.739	-	50	-	1.915.411	1.915.411	-	40,68%	40,68%	0,00%	46,09	46,09	-	383.500	161.256	18,92	14/09/2026		5,00	70,01	Giải ngân trung bình					
21	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	-	718.320	718.320	-	50	-	191.746	191.746	-	26,69%	26,69%	0,00%	30,25	30,25	-	24.856	17.756	32,15	10/09/2026		5,00	67,39	Giải ngân trung bình					
22	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	-	-	2.159.486	2.159.486	-	50	-	783.014	783.014	-	36,26%	36,26%	0,00%	41,09	41,09	-	160.117	60.054	16,88	15/09/2026		5,00	62,96	Giải ngân trung bình					
23	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	-	2.040.760	2.040.760	-	50	-	619.922	619.922	-	30,38%	30,38%	0,00%	34,42	34,42	-	223.034	111.014	22,40	14/09/2026		5,00	61,82	Giải ngân trung bình					
24	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	-	36.664	36.664	-	50	-	17.117	17.117	-	46,69%	46,69%	0,00%	50,00	50,00	-	4.166.439	569.9967	6,16	07/09/2026		5,00	61,16	Giải ngân trung bình					
25	Đại Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	-	4.650	4.650	-	50	-	453	453	-	9,74%	9,74%	0,00%	11,04	11,04	-	-	-	45,00	16/09/2026		5,00	61,04	Giải ngân trung bình					
26	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	-	-	121.398.947	121.398.947	-	50	-	18.514.457	18.514.457	-	15,25%	15,25%	0,00%	17,28	17,28	-	4.620.431	3.962.728	38,59	23/09/2026		5,00	60,88	Giải ngân trung bình					
27	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	-	1.397.018	1.397.018	-	50	-	178.491	178.491	-	12,78%	12,78%	0,00%	14,48	14,48	-	62.530	53.773	38,70	24/09/2026		5,00	58,18	Giải ngân chưa tốt					
28	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	-	603.853	603.853	-	50	-	74.833	74.833	-	12,39%	12,39%	0,00%	14,04	14,04	-	17.354	13.351	34,62	27/05/2153		5,00	53,66	Giải ngân chưa tốt					
29	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	-	190	190	-	50	-	81	81	-	42,67%	42,67%	0,00%	48,35	48,35	-	60.000	-	-	25/09/2026		5,00	53,35	Giải ngân chưa tốt					
30	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	-	1.184	1.184	-	50	-	-	-	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00	-	-	-	-	45,00	15/09/2026		5,00	50,00	Giải ngân chưa tốt					
31	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-	-	5.050	5.050	-	50	-	191	191	-	3,78%	3,78%	0,00%	4,28	4,28	-	190	191	45,00	Không nhập		-	49,28	Giải ngân chưa tốt					
32	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	-	-	48.542	48.542	-	50	-	3.049	3.049	-	6,28%	6,28%	0,00%	7,12	7,12	-	600	269	20,20	09/09/2026		5,00	32,32	Giải ngân chưa tốt					

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục IV.c

CHẤM ĐIỂM GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC NĂM TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN SANG NĂM KẾ HOẠCH KỲ CHẤM ĐIỂM: QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo văn bản số 88/BTC-PTHT ngày 2 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Tổng điểm hàng Quý: tối đa 100 điểm

STT	Tên Bộ, địa phương	Tổng số vốn được phép kéo dài tính đến kỳ báo cáo (tỷ đồng)	Lũy kế số vốn giải ngân đến hết Quý chấm điểm (tỷ đồng)	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn (%)	Điểm	ĐÁNH GIÁ
1	2	3	4	5	6	7
	CẢ NƯỚC	137.766.913	59.519.759	43,20%	100,00	
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	28.058.292	16.033.067	57,14%		
1	Bộ Công an	6.954.540	6.907.785,531	99,33%	100,00	Giải ngân rất tốt
2	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	38.385	35.905	93,54%	100,00	Giải ngân rất tốt
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	84.873	51.589	60,78%	100,00	Giải ngân rất tốt
4	Bộ Xây dựng	3.566.964	2.087.930	58,54%	100,00	Giải ngân rất tốt
5	Bộ Quốc phòng	8.647.594	4.968.931	57,46%	100,00	Giải ngân rất tốt
6	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	522.102	258.394	49,49%	100,00	Giải ngân rất tốt
7	Đại học Quốc gia Hà Nội	177.434	82.018	46,22%	100,00	Giải ngân rất tốt
8	Bộ Tư pháp	51.109	22.873	44,75%	100,00	Giải ngân rất tốt
9	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	267.176	107.659	40,30%	93,27	Giải ngân rất tốt
10	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	172.435	57.799	33,52%	77,59	Giải ngân trung bình
11	Bộ Y tế	3.645.487	1.127.685	30,93%	71,60	Giải ngân trung bình
12	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	31.268	8.181	26,16%	60,56	Giải ngân trung bình
13	Tòa án nhân dân tối cao	4.304	1.107	25,73%	59,55	Giải ngân chưa tốt
14	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	953.278	198.455	20,82%	48,19	Giải ngân chưa tốt
15	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	540.755	111.264	20,58%	47,63	Giải ngân chưa tốt
16	Bộ Tài chính	246	44	18,02%	41,72	Giải ngân chưa tốt
17	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	59.765	4.629	7,74%	17,93	Giải ngân chưa tốt
18	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	2.208	13	0,59%	1,36	Giải ngân chưa tốt
19	Văn phòng Chính phủ	178.547	805	0,45%	1,04	Giải ngân chưa tốt
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.089.629	-	0,00%	-	Giải ngân chưa tốt
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	40.108	-	0,00%	-	Giải ngân chưa tốt
22	Văn phòng Trung ương Đảng	30.085	-	0,00%	-	Giải ngân chưa tốt
	Địa phương	109.708.621	43.486.692	39,64%		
1	Tỉnh Điện Biên	163.158	126.415	77,48%	100,00	Giải ngân rất tốt
5	Tỉnh Gia Lai	1.576.409	1.216.549	77,17%	100,00	Giải ngân rất tốt
3	Tỉnh Nghệ An	3.369.240	2.344.402	69,58%	100,00	Giải ngân rất tốt
4	Tỉnh Hà Tĩnh	843.997	545.369	64,62%	100,00	Giải ngân rất tốt
5	Tỉnh Đồng Tháp	714.450	444.708	62,24%	100,00	Giải ngân rất tốt
6	Tỉnh Sơn La	1.785.474	1.027.443	57,54%	100,00	Giải ngân rất tốt
7	Tỉnh Quảng Ngãi	1.727.337	966.634	55,96%	100,00	Giải ngân rất tốt
8	Tỉnh Lâm Đồng	4.979.964	2.775.763	55,74%	100,00	Giải ngân rất tốt
9	Thành phố Đà Nẵng	3.582.882	1.977.206	55,18%	100,00	Giải ngân rất tốt
10	Tỉnh Lai Châu	195.841	106.390	54,32%	100,00	Giải ngân rất tốt
11	Tỉnh Khánh Hòa	1.864.831	980.085	52,56%	100,00	Giải ngân rất tốt
12	Tỉnh Thanh Hóa	4.755.811	2.414.811	50,78%	100,00	Giải ngân rất tốt
13	Thành phố Bắc Ninh	1.759.823	851.379	48,38%	100,00	Giải ngân rất tốt
14	Thành phố Hà Nội	909.077	438.334	48,22%	100,00	Giải ngân rất tốt
15	Tỉnh Tuyên Quang	7.227.384	3.366.793	46,58%	100,00	Giải ngân rất tốt
16	Tỉnh Đắk Lắk	5.516.323	2.414.672	43,77%	100,00	Giải ngân rất tốt
17	Thành phố Hải Phòng	587.612	256.014	43,57%	100,00	Giải ngân rất tốt
18	Tỉnh Vĩnh Long	2.283.319	974.520	42,68%	98,79	Giải ngân rất tốt

STT	Tên Bộ, địa phương	Tổng số vốn được phép kéo dài tính đến kỳ báo cáo (tỷ đồng)	Lũy kế số vốn giải ngân đến hết Quý chấm điểm (tỷ đồng)	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn (%)	Điểm	ĐÁNH GIÁ
1	2	3	4	5	6	7
		3.796.417	1.589.310	41,86%	96,90	Giải ngân rất tốt
19	Thành phố Quảng Ninh	5.136.422	2.099.257	40,87%	94,60	Giải ngân rất tốt
20	Tỉnh Quảng Trị	2.010.775	814.060	40,48%	93,71	Giải ngân rất tốt
21	Tỉnh Thái Nguyên	1.493.594	595.982	39,90%	92,36	Giải ngân rất tốt
22	Thành phố Huế	6.958.380	2.755.756	39,60%	91,67	Giải ngân rất tốt
23	Tỉnh Phú Thọ	1.001.353	380.635	38,01%	87,98	Giải ngân tốt
24	Tỉnh Tây Ninh	1.952.123	718.025	36,78%	85,14	Giải ngân tốt
25	Tỉnh Lào Cai	16.144.042	5.837.841	36,16%	83,70	Giải ngân tốt
26	Tỉnh Ninh Bình	716.197	244.340	34,12%	78,97	Giải ngân trung bình
27	Tỉnh Cao Bằng	3.663.807	1.128.743	30,81%	71,31	Giải ngân trung bình
28	Thành phố Cần Thơ	2.561.535	787.049	30,73%	71,12	Giải ngân trung bình
29	Tỉnh Cà Mau	6.955.192	2.084.886	29,98%	69,38	Giải ngân trung bình
30	Tỉnh Hưng Yên	1.072.946	297.675	27,74%	64,22	Giải ngân trung bình
31	Tỉnh Lạng Sơn	2.785.927	386.144	13,86%	32,08	Giải ngân chưa tốt
32	Tỉnh An Giang	9.597.279	539.502	5,62%	13,01	Giải ngân chưa tốt
33	Thành phố Đồng Nai	19.700	-	0,00%	-	Giải ngân chưa tốt
34	Thành phố Hồ Chí Minh					

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục IV/d
CÁCH TÍNH ĐIỂM CHỈ TIÊU 2 - GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO NĂM KẾ HOẠCH
KỶ CHẤM ĐIỂM: QUÝ III NĂM 2026

Tổng điểm bằng Quy: từ 0a 100 điểm

(Kèm theo văn bản số 816/BTC-PTTH ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

ST T	Tên Bộ, địa phương	Kế hoạch TTCP giao tính đến kỳ báo cáo (tương ứng với mức điểm tối đa là 50 điểm)	Trong đó				Điểm tối đa	Trong đó				Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn (%) (Chú thích bình quân chung của cả nước là 9%)	Trong đó			Trong đó			ĐÁNH GIÁ	
			Vốn NSTW	Vốn của đối NSDP (không gồm kế hoạch vốn địa phương giao thêm)		Tổng số		Vốn của đối NSDP (không gồm kế hoạch vốn địa phương giao thêm)	Số giải ngân vốn NSTW	Số giải ngân vốn của đối NSDP	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW		Tỷ lệ giải ngân vốn của đối NSDP	Điểm chấm	Điểm					
				Vốn NSTW	Vốn của đối NSDP (không gồm kế hoạch vốn địa phương giao thêm)										Điểm tối đạt NSTW	Điểm tối đa vốn CDNSD P	Điểm giải ngân vốn của đối	Điểm giải ngân vốn của đối		
1	2	a=b+c	b	c	d	3=a+d	4=a+b	5=c+d	6	7	8=a+10	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17
	TỔNG SỐ	991.931.603	372.380.383	650.226.600	30.675.380	991.931.603	372.380.383	619.551.220	37,54	62,46	842.961.594	164.315.315	478.646.279	64,82%	44,13%	77,26%	100,00	37,54	62,46	
	BỘ, CƠ QUAN TRƯNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	-	-	251.556.201	251.556.201	-	100,00	-	105.827.437	105.827.437	-	42,07%	0,00%	-	100,00	-	-	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	-	4.275.000	4.275.000	-	100,00	-	4.275.000	4.275.000	-	100,00%	0,00%	-	100,00	-	-	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VTEC)	3.800.000	3.800.000	-	-	3.800.000	3.800.000	-	100,00	-	3.706.531	3.706.531	-	97,54%	0,00%	-	100,00	-	-	
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	-	847.400	847.400	-	100,00	-	662.173	662.173	-	78,14%	0,00%	-	100,00	-	-	
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	-	1.329.418	1.329.418	-	100,00	-	765.871	765.871	-	57,61%	0,00%	-	100,00	-	-	
5	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	-	43.175.370	43.175.370	-	100,00	-	32.339.333	32.339.333	-	74,90%	0,00%	-	100,00	-	-	
6	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	-	-	9.199.528	9.199.528	-	100,00	-	5.046.870	5.046.870	-	54,86%	0,00%	-	100,00	-	-	
7	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-	-	49.746.540	49.746.540	-	100,00	-	34.345.902	34.345.902	-	69,04%	0,00%	-	100,00	-	-	
8	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	-	88.230	88.230	-	100,00	-	55.775	55.775	-	63,22%	0,00%	-	100,00	-	-	
9	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	-	36.664	36.664	-	100,00	-	17.117	17.117	-	46,69%	0,00%	-	100,00	-	-	
10	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	-	140.523	140.523	-	100,00	-	81.656	81.656	-	58,11%	0,00%	-	100,00	-	-	
11	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	-	398.219	398.219	-	100,00	-	213.715	213.715	-	53,67%	0,00%	-	100,00	-	-	
12	Bộ học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	-	927.959	927.959	-	100,00	-	470.685	470.685	-	50,72%	0,00%	-	100,00	-	-	
13	Bộ Công Thương	59.669	59.669	-	-	59.669	59.669	-	100,00	-	44.956	44.956	-	75,34%	0,00%	-	100,00	-	-	
14	Bộ tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	-	7.600	7.600	-	100,00	-	3.677	3.677	-	48,39%	0,00%	-	100,00	-	-	
15	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	-	166.369	166.369	-	100,00	-	71.860	71.860	-	43,19%	0,00%	-	100,00	-	-	
16	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	-	190	190	-	100,00	-	81	81	-	42,67%	0,00%	-	100,00	-	-	
17	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	-	4.708.739	4.708.739	-	100,00	-	1.915.411	1.915.411	-	40,68%	0,00%	-	100,00	-	-	
18	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	-	446.861	446.861	-	100,00	-	170.980	170.980	-	38,26%	0,00%	-	100,00	-	-	
19	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	-	-	2.159.486	2.159.486	-	100,00	-	783.014	783.014	-	36,26%	0,00%	-	100,00	-	-	
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	-	-	1.408.015	1.408.015	-	100,00	-	483.873	483.873	-	34,37%	0,00%	-	100,00	-	-	
21	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	-	2.269.517	2.269.517	-	100,00	-	761.069	761.069	-	33,53%	0,00%	-	100,00	-	-	
22	Bộ học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	-	2.040.760	2.040.760	-	100,00	-	619.922	619.922	-	30,38%	0,00%	-	100,00	-	-	
23	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	-	718.320	718.320	-	100,00	-	191.746	191.746	-	26,69%	0,00%	-	100,00	-	-	
24	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	-	26.247	26.247	-	100,00	-	6.950	6.950	-	26,48%	0,00%	-	100,00	-	-	
25	Thống đốc và Viện Nam	71.695	71.695	-	-	71.695	71.695	-	100,00	-	15.960	15.960	-	22,26%	0,00%	-	100,00	-	-	
26	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	-	-	121.398.947	121.398.947	-	100,00	-	18.514.457	18.514.457	-	15,25%	0,00%	-	100,00	-	-	
27	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	-	1.397.018	1.397.018	-	100,00	-	178.491	178.491	-	12,78%	0,00%	-	100,00	-	-	
28	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	-	603.853	603.853	-	100,00	-	74.833	74.833	-	12,39%	0,00%	-	100,00	-	-	
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	-	48.638	48.638	-	100,00	-	5.834	5.834	-	11,99%	0,00%	-	100,00	-	-	
30	Bộ Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	-	4.650	4.650	-	100,00	-	453	453	-	9,74%	0,00%	-	100,00	-	-	
31	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	-	-	48.542	48.542	-	100,00	-	3.049	3.049	-	6,28%	0,00%	-	100,00	-	-	
32	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-	-	5.050	5.050	-	100,00	-	191	191	-	3,78%	0,00%	-	100,00	-	-	
33	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	-	1.184	1.184	-	100,00	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00	-	-	
34	Văn phòng Quốc hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	
35	Thanh tra Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	

ST T	Tên Bộ, địa phương	Kế hoạch TTCP giao tính đến kỳ báo cáo (tương ứng với mức điểm tối đa là 50 điểm)	Trong đó				Kế hoạch TTCP giao thuộc phạm vi chấm điểm (tương ứng với mức điểm tối đa là 50 điểm)	Trong đó		Điểm tối đa		Lấy kế số vốn giao ngân đến hết kỳ báo cáo	Trong đó		Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn (%) (Chỉ tiêu biểu quân chung của cả nước là P%)	Trong đó		Điểm chấm	Trong đó		ĐÁNH GIÁ
			Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP (không bao gồm kế hoạch vốn địa phương giao thêm)		Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP (không bao gồm tiết kiệm chi 5%)	Điểm tối đa vốn NSTW	Điểm tối đa vốn CDNSD P	Số giải ngân vốn NSTW		Số giải ngân vốn cân đối NSDP	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW		Tỷ lệ giải ngân vốn cân đối NSDP	Điểm giải ngân vốn NSTW		Điểm giải ngân vốn cân đối NSDP		
				Tổng số	Trong đó: 5% tiết kiệm																
1	2	a=b+c	b	c	d	3=4+5	4=b	5=c-d	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	
	Địa phương	740.375.402	120.824.182	650.226.600	30.675.380	740.375.402	120.824.182	619.551.220	16,32	83,68	537.134.157	58.487.878	478.646.279		48,41%	77,26%					
1	Tỉnh Lai Châu	4.068.829	3.235.432	875.300	41.903	4.068.829	3.235.432	833.397	79,52	20,48	2.838.673	2.051.987	786.686	69,77%	63,42%	94,40%	100,00	79,52	20,48	Giải ngân rất tốt	
2	Tỉnh Điện Biên	4.885.528	3.780.198	1.157.500	52.170	4.885.528	3.780.198	1.105.330	77,38	22,62	3.546.177	2.349.176	1.197.001	72,59%	62,14%	108,29%	100,00	77,38	22,62	Giải ngân rất tốt	
3	Tỉnh Nghệ An	17.447.135	9.608.105	8.233.800	394.770	17.447.135	9.608.105	7.839.030	55,07	44,93	14.150.724	4.354.347	9.796.377	81,11%	45,32%	124,97%	100,00	55,07	44,93	Giải ngân rất tốt	
4	Thành phố Đà Nẵng	16.127.705	2.820.315	13.796.300	488.910	16.127.705	2.820.315	13.307.390	17,49	82,51	12.715.794	1.292.950	11.422.844	78,84%	45,84%	85,84%	100,00	17,49	82,51	Giải ngân rất tốt	
50	Thành phố Hà Nội	120.054.117	5.104.190	120.826.000	5.876.073	120.054.117	5.104.190	114.949.927	4,25	95,75	115.527.187	3.941.885	111.585.302	96,23%	77,23%	97,07%	100,00	4,25	95,75	Giải ngân rất tốt	
6	Thành phố Quảng Ninh	19.521.220	-	20.543.600	1.022.380	19.521.220	-	19.521.220	-	100,00	15.202.733	-	15.202.733	77,88%	0,00%	77,88%	100,00	-	100,00	Giải ngân rất tốt	
7	Thành phố Hải Phòng	37.000.799	2.014.943	36.741.500	1.755.644	37.000.799	2.014.943	34.985.856	5,45	94,55	30.775.188	877.421	29.897.767	83,17%	43,55%	85,46%	99,93	5,37	94,55	Giải ngân rất tốt	
8	Tỉnh Tuyên Quang	7.121.891	4.145.700	3.126.400	150.209	7.121.891	4.145.700	2.976.191	58,21	41,79	4.830.303	2.616.460	2.213.842	67,82%	63,11%	74,39%	98,45	58,21	40,24	Giải ngân rất tốt	
9	Thành phố Bắc Ninh	14.822.755	417.870	15.158.300	753.415	14.822.755	417.870	14.404.885	2,82	97,18	14.576.109	-	14.576.109	98,34%	0,00%	101,19%	97,18	-	97,18	Giải ngân rất tốt	
10	Tỉnh Cà Mau	7.271.259	1.068.153	6.508.100	304.994	7.271.259	1.068.153	6.203.106	14,69	85,31	5.135.933	430.157	4.705.776	70,63%	40,27%	75,86%	97,18	13,41	83,77	Giải ngân rất tốt	
11	Tỉnh Khánh Hòa	15.091.563	2.296.038	13.454.900	659.375	15.091.563	2.296.038	12.795.525	15,21	84,79	11.143.737	778.590	10.365.147	73,84%	33,91%	81,01%	96,48	11,69	84,79	Giải ngân rất tốt	
12	Thành phố Hồ Chí Minh	141.301.323	3.521.166	144.078.000	6.297.843	141.301.323	3.521.166	137.780.157	2,49	97,51	104.209.954	2.304.624	101.905.330	73,75%	65,45%	73,96%	95,84	2,49	93,35	Giải ngân rất tốt	
13	Tỉnh Lào Cai	8.539.417	2.010.342	6.850.700	321.625	8.539.417	2.010.342	6.529.075	23,54	76,46	7.855.808	688.201	7.167.607	91,99%	34,23%	109,78%	94,72	18,26	76,46	Giải ngân rất tốt	
14	Thành phố Đồng Nai	25.945.485	889.182	26.273.200	1.216.897	25.945.485	889.182	25.056.303	3,43	96,57	18.651.208	419.743	18.231.465	71,89%	47,21%	72,76%	94,38	3,43	90,95	Giải ngân rất tốt	
15	Tỉnh An Giang	28.154.526	13.507.704	15.384.700	737.878	28.154.526	13.507.704	14.646.822	47,98	52,02	16.772.100	7.174.832	9.597.268	59,57%	53,12%	65,52%	92,10	47,98	44,12	Giải ngân rất tốt	
16	Tỉnh Sơn La	4.973.412	3.140.892	1.924.400	91.880	4.973.412	3.140.892	1.832.520	63,15	36,85	2.765.658	1.718.738	1.046.920	55,61%	54,72%	57,13%	90,40	63,15	27,25	Giải ngân rất tốt	
17	Tỉnh Thái Nguyên	6.740.665	860.845	6.186.400	306.580	6.740.665	860.845	5.879.820	12,77	87,23	5.468.212	62.337	5.405.875	81,12%	7,24%	91,94%	89,32	2,10	87,23	Giải ngân tốt	
18	Thành phố Cần Thơ	19.014.811	7.290.403	12.325.900	601.492	19.014.811	7.290.403	11.724.408	38,34	61,66	11.173.046	3.921.849	7.251.197	58,76%	53,79%	61,85%	87,70	38,34	49,36	Giải ngân tốt	
19	Tỉnh Phú Thọ	18.445.894	2.073.694	17.226.000	853.800	18.445.894	2.073.694	16.372.200	11,24	88,76	11.996.902	484.817	11.512.085	65,04%	23,38%	70,31%	86,74	5,96	80,78	Giải ngân tốt	
20	Tỉnh Gia Lai	14.295.272	2.820.917	12.061.800	587.445	14.295.272	2.820.917	11.474.355	19,73	80,27	8.757.166	1.063.864	7.693.302	61,26%	37,71%	67,05%	86,53	16,87	69,66	Giải ngân tốt	
21	Tỉnh Tây Ninh	30.168.309	12.812.500	18.236.200	880.391	30.168.309	12.812.500	17.355.809	42,47	57,53	22.528.551	12.565.204	9.963.347	74,68%	98,07%	57,41%	85,22	42,47	42,75	Giải ngân tốt	
22	Tỉnh Đồng Tháp	11.005.087	2.703.107	8.731.900	429.920	11.005.087	2.703.107	8.301.980	24,56	75,44	6.587.143	704.086	5.883.057	59,86%	26,05%	70,86%	83,69	14,50	69,19	Giải ngân tốt	
23	Tỉnh Hưng Yên	41.357.591	910.580	42.542.000	2.094.989	41.357.591	910.580	40.447.011	2,20	97,80	26.238.284	467.553	25.770.731	63,44%	51,35%	63,71%	82,86	2,20	80,66	Giải ngân tốt	
24	Tỉnh Hà Tĩnh	6.730.970	2.298.980	4.656.200	224.210	6.730.970	2.298.980	4.431.990	34,16	65,84	5.966.824	461.025	5.505.799	88,65%	20,05%	124,23%	81,37	15,52	65,84	Giải ngân tốt	
25	Thành phố Huế	6.045.543	1.706.167	4.550.800	211.424	6.045.543	1.706.167	4.339.376	28,22	71,78	3.129.544	738.273	2.391.272	51,77%	43,27%	55,11%	78,87	27,68	51,20	Giải ngân trung bình	
26	Tỉnh Vĩnh Long	13.775.815	3.430.615	10.866.700	521.500	13.775.815	3.430.615	10.345.200	24,90	75,10	7.552.346	1.117.377	6.434.969	54,82%	32,57%	62,20%	78,85	18,38	60,46	Giải ngân trung bình	
27	Tỉnh Lạng Sơn	4.305.610	2.657.805	1.731.900	84.095	4.305.610	2.657.805	1.647.805	61,73	38,27	2.946.014	770.269	2.175.746	68,42%	28,98%	132,04%	78,81	40,54	38,27	Giải ngân trung bình	
28	Tỉnh Thanh Hóa	15.106.581	2.516.566	13.235.800	645.785	15.106.581	2.516.566	12.590.015	16,66	83,34	8.950.522	296.105	8.654.417	59,25%	11,77%	68,74%	78,60	4,44	74,15	Giải ngân trung bình	
29	Tỉnh Lâm Đồng	14.774.295	3.132.477	12.232.900	591.082	14.774.295	3.132.477	11.641.818	21,20	78,80	7.988.123	1.273.702	6.714.421	54,07%	40,66%	57,68%	78,36	19,54	58,83	Giải ngân trung bình	
30	Tỉnh Quảng Ngãi	7.724.225	2.155.270	5.862.000	293.045	7.724.225	2.155.270	5.568.955	27,90	72,10	3.960.835	836.412	3.124.423	51,28%	38,81%	56,10%	76,90	24,54	52,36	Giải ngân trung bình	
31	Tỉnh Quảng Trị	6.388.592	2.470.312	4.113.300	195.020	6.388.592	2.470.312	3.918.280	38,67	61,33	3.150.009	506.678	2.643.331	49,31%	20,51%	67,46%	71,53	17,97	53,56	Giải ngân trung bình	
32	Tỉnh Đắk Lắk	9.724.339	3.227.944	6.810.500	314.105	9.724.339	3.227.944	6.496.395	33,19	66,81	4.779.533	589.114	4.190.419	49,15%	18,25%	64,50%	69,51	13,73	55,78	Giải ngân trung bình	
33	Tỉnh Ninh Bình	33.554.868	2.336.434	32.840.300	1.621.866	33.554.868	2.336.434	31.218.434	6,96	93,04	13.126.374	632.765	12.493.609	39,12%	27,08%	40,02%	52,47	4,27	48,19	Giải ngân chưa tốt	
34	Tỉnh Cao Bằng	8.889.971	7.859.336	1.083.300	52.665	8.889.971	7.859.336	1.030.635	88,41	11,59	2.137.443	997.336	1.140.106	24,04%	12,69%	110,62%	37,02	25,42	11,59	Giải ngân chưa tốt	

Phụ lục V.
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, TRỌNG ĐIỂM NGÀNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI; CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT
(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên Dự án	CQCQ/CQCTQ	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 30/9/2026					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
				NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
								Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		265.624,2	200.749,7	64.874,5	113.432,9	42,7%	74.026,4	36,9%	39.406,5	60,7%
	<i>Vốn trong nước</i>		<i>260.432,3</i>	<i>197.319,2</i>	<i>63.113,0</i>	<i>111.904,4</i>	<i>43,0%</i>	<i>73.256,7</i>	<i>37,1%</i>	<i>38.647,8</i>	<i>61,2%</i>
	<i>Vốn ngoài nước</i>		<i>5.191,9</i>	<i>3.430,4</i>	<i>1.761,5</i>	<i>1.528,5</i>	<i>29,4%</i>	<i>769,7</i>	<i>22,4%</i>	<i>758,8</i>	<i>43,1%</i>
A	ĐƯỜNG BỘ		146.688,6	109.724,8	36.963,8	95.350,2	65%	69.718,2	63,5%	25.632,0	69,3%
	<i>Vốn trong nước</i>		<i>145.579,6</i>	<i>108.615,8</i>	<i>36.963,8</i>	<i>94.941,4</i>	<i>65%</i>	<i>69.309,4</i>	<i>64%</i>	<i>25.632,0</i>	<i>69,3%</i>
	<i>Vốn ngoài nước</i>		<i>1.109,0</i>	<i>1.109,0</i>	<i>0,0</i>	<i>408,8</i>	<i>37%</i>	<i>408,8</i>	<i>37%</i>	<i>0,0</i>	-
L.1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	Bộ Xây dựng	415,4	415,4	0,0	198,8	47,9%	198,8	47,9%		-
1	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	Bộ Xây dựng	11,7	11,7		2,7	23,4%	2,7	23,4%		-
2	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	Bộ Xây dựng	40,0	40,0		18,5	46,3%	18,5	46,3%		-
3	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	Bộ Xây dựng	363,7	363,7		177,6	48,8%	177,6	48,8%		-
L.2	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Bộ Xây dựng	7.276,3	7.276,3	0,0	3.621,5	49,8%	3.621,5	49,8%		-
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	Bộ Xây dựng	158,0	158,0		95,5	60,4%	95,5	60,4%		-
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	Bộ Xây dựng	282,8	282,8		184,9	65,4%	184,9	65,4%		-
3	Vũng Áng - Bùng	Bộ Xây dựng	348,6	348,6		161,1	46,2%	161,1	46,2%		-
4	Bùng - Vạn Ninh	Bộ Xây dựng	200,0	200,0		68,3	34,1%	68,3	34,1%		-
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	Bộ Xây dựng	252,0	252,0		106,6	42,3%	106,6	42,3%		-
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	Bộ Xây dựng	1.117,0	1.117,0		583,8	52,3%	583,8	52,3%		-
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	Bộ Xây dựng	580,0	580,0		447,6	77,2%	447,6	77,2%		-
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	Bộ Xây dựng	800,0	800,0		665,1	83,1%	665,1	83,1%		-
9	Chí Thạnh - Vân Phong	Bộ Xây dựng	378,0	378,0		240,2	63,5%	240,2	63,5%		-
10	Vân Phong - Nha Trang	Bộ Xây dựng	560,0	560,0		270,7	48,3%	270,7	48,3%		-
11	Cần Thơ - Hậu Giang	Bộ Xây dựng	1.100,0	1.100,0		250,5	22,8%	250,5	22,8%		-
12	Hậu Giang - Cà Mau	Bộ Xây dựng	1.500,0	1.500,0		547,3	36,5%	547,3	36,5%		-
L.3	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1		6.363,7	6.363,7	0,0	1.452,1	22,8%	1.452,1	22,8%	0,0	-
1	Dự án thành phần 1	Khánh Hòa	1.356,0	1.356,0		475,2	35,0%	475,2	35,0%		-
2	Dự án thành phần 2	Bộ Xây dựng	3.258,4	3.258,4		474,9	14,6%	474,9	14,6%		-
3	Dự án thành phần 3	Đắk Lắk	1.749,3	1.749,3		502,0	28,7%	502,0	28,7%		-
L.4	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1		1.359,8	1.312,8	47,0	882,5	64,9%	868,5	66,2%	14,0	29,8%
1	Dự án thành phần 1	Đồng Nai	440,6	420,6	20,0	328,0	74,4%	328,0	78,0%	0,0	0,0%
2	Dự án thành phần 2	Bộ Xây dựng	392,2	392,2		237,5	60,6%	237,5	60,6%	0,0	-
3	Dự án thành phần 3	Bà Rịa - Vũng Tàu (TPHCM)	527,0	500,0	27,0	317,0	60,2%	303,0	60,6%	14,0	51,9%
L.5	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1		6.512,7	6.412,7	100,0	2.004,1	30,8%	2.003,9	31,2%	0,2	0,2%
1	Dự án thành phần 1	UBND An Giang	2.749,1	2.749,1		269,0	9,8%	269,0	9,8%	0,0	-
2	Dự án thành phần 2	UBND Cần Thơ	842,6	842,6		745,9	88,5%	745,9	88,5%	0,0	-
3	Dự án thành phần 3	UBND Hậu Giang (Cần Thơ)	1.167,0	1.167,0		420,3	36,0%	420,3	36,0%	0,0	-
4	Dự án thành phần 4	UBND Sóc Trăng (Cần Thơ)	1.754,0	1.654,0	100,0	568,9	32,4%	568,7	34,4%	0,2	0,2%
L.6	Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội		4.943,6	3.010,6	1.933,0	3.781,1	76,5%	3.010,6	100,0%	770,4	39,9%
I	Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC		115,8	0,1	115,7	55,5	47,9%	0,1	100,0%	55,4	47,9%
1.1	Dự án thành phần 1.1	Hà Nội	70,7		70,7	35,5	50,2%		-	35,5	50,2%

1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
1.2	Dự án thành phần 1.2	Hưng Yên	0,1	0,1		0,1	100,0%	0,1	100,0%		-
1.3	Dự án thành phần 1.3	Bắc Ninh	45,0		45,0	19,9	44,2%		-	19,9	44,2%
2	<i>Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đi thị)</i>		702,0	0,0	702,0	599,8	85,4%	0,0	-	599,8	85,4%
2.1	Dự án thành phần 2.1	Hà Nội	590,0		590,0	526,3	89,2%		-	526,3	89,2%
2.2	Dự án thành phần 2.2	Hưng Yên	12,0		12,0	6,5	54,2%		-	6,5	54,2%
2.3	Dự án thành phần 2.3	Bắc Ninh	100,0		100,0	67,0	67,0%		-	67,0	67,0%
3	<i>Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)</i>	<i>Hà Nội</i>	<i>4.125,8</i>	<i>3.010,5</i>	<i>1.115,3</i>	<i>3.125,8</i>	<i>73,76%</i>	<i>3.010,5</i>	<i>100%</i>	<i>115,3</i>	<i>10,3%</i>
L7	Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh		6.531,4	1.480,3	5.051,1	2.193,1	35,1%	1.025,9	69,3%	1.267,2	25,1%
1	<i>Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng</i>		5.948,9	949,3	4.999,6	2.070,1	34,8%	836,7	88,1%	1.233,4	24,7%
	Dự án thành phần 1	TP.HCM	3.927,3	477,3	3.450,0	1.503,3	38,3%	477,3	100,0%	1.026,0	29,7%
	Dự án thành phần 3	Đồng Nai	419,6	0,0	419,6	202,8	48,3%	0,0	-	202,8	48,3%
	Dự án thành phần 5	Bình Dương (TP.HCM)	1.345,0	430,0	915,0	341,9	25,4%	337,3	78,4%	4,6	0,3%
	Dự án thành phần 7	Long An (Tây Ninh)	257,0	42,0	215,0	22,1	8,6%	22,1	52,7%	0,0	0,0%
2	<i>Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC</i>		582,5	531,0	51,5	223,0	38,3%	189,2	35,6%	33,8	65,6%
	Dự án thành phần 2	TP.HCM	30,0		30,0	22,8	76,0%	0,0	-	22,8	76,0%
	Dự án thành phần 4	Đồng Nai	11,5	0,0	11,5	11,0	95,7%		-	11,0	95,7%
	Dự án thành phần 6	Bình Dương (TP.HCM)	541,0	531,0	10,0	189,2	35,0%	189,2	35,6%	0,0	0,0%
L9	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào	Tuyên Quang	58,4		58,4	58,4	100,0%		-	58,4	100,0%
L10	Hòa Bình - Mộc Châu đoạn qua tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình (Phù Thọ)	191,2	91,2	100,0	153,3	80,2%	53,3	58,4%	100,0	100,0%
L13	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	UBND Tuyên Quang	134,6	0,0	134,6	134,6	100,0%		-	134,6	100,0%
L14	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang đoạn qua tỉnh Hà Giang	UBND Hà Giang (Tuyên Quang)	71,8		71,8	71,8	100,0%		-	71,8	100,0%
L15	Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu		1.524,5	1.524,5	0,0	252,2	16,5%	252,2	16,5%	0,0	-
1	Dự án thành phần 1	Đồng Tháp	710,0	710,0		51,2	7,2%	51,2	7,2%		-
2	Dự án thành phần 2	Tiền Giang (Đồng Tháp)	814,5	814,5		200,9	24,7%	200,9	24,7%		-
L16	Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)		2.302,1	1.410,0	892,1	2.250,7	97,8%	1.410,0	100,0%	840,7	94,2%
	Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)	Cao Bằng	2.302,1	1.410,0	892,1	2.250,7	97,8%	1.410,0	100,0%	840,7	94,2%
L17	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	1.871,8	1.771,8	100,0	594,6	31,8%	594,6	33,6%		0,0%
L18	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)		1.559,4	437,6	1.121,8	1.114,4	71,5%	437,6	100,0%	676,9	60,3%
	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)	Nam Định (Ninh Bình)	221,0	0,0	221,0	151,9	68,7%	0,0	-	151,9	69%
	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)	Thái Bình (Hưng Yên)	1.338,4	437,6	900,9	962,6	71,9%	437,6	100,0%	525,0	58,3%
L19	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua Hải Phòng	Hải Phòng	2.110,8	2.000,0	110,8	913,4	43,4%	861,5	43,1%	53,9	48,7%
L20	Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành, PPP	Bình Phước (Đồng Nai)	1.226,4		1.226,4	689,0	56,2%		-	689,0	56,2%
L21	TP. HCM - Mộc Bài (PPP)		3.231,0	0,0	3.231,0	2.366,4	73,2%	0,0	-	2.366,4	73,2%
	- Trên địa bàn TP.HCM	TP. HCM	1.425,0	0,0	1.425,0	659,4	46,3%		-	659,4	46,3%
	- Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Tây Ninh	1.806,0		1.806,0	1.707,0	94,5%		-	1.707,0	94,5%
L22	Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng (PPP)	Lạng Sơn	3.007,3	2.200,0	807,3	1.576,0	52,4%	919,5	41,8%	656,5	81,3%
L23	Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú (PPP)	Bộ Xây dựng	864,0	864,0		841,7	97,4%	841,7	97,4%	0,0	-
L24	Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc (PPP)	Lâm Đồng	837,8	598,4	239,4	0,0	0,0%		0,0%	0,0	0,0%
L25	Cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (PPP)	Lâm Đồng	361,0		361,0	0,0	0,0%		-	0,0	0,0%
L26	Cao tốc TP. HCM - Chơn Thành (PPP)		1.030,0	0,0	1.030,0	865,0	84,0%	0,0	-	865,0	84,0%
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bình Dương (TP.HCM)	1.030,0	0,0	1.030,0	865,0	84,0%		-	865,0	84,0%

1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
L27	Đường Vành đai 4 - TP. Hồ Chí Minh		29.590,8	12.442,0	17.148,8	26.568,8	89,8%	12.442,0	100,0%	14.126,8	82,4%
	Dự án thành phần 1.1	UBND TP. Hồ Chí Minh	5.030,0	20,0	5.010,0	4.956,0	98,5%	20,0	100,0%	4.936,0	98,5%
	Dự án thành phần 1.2	UBND tỉnh Đồng Nai	2.484,0		2.484,0	2.405,0	96,8%	0,0	-	2.405,0	96,8%
	Dự án thành phần 1.3	UBND TP. Hồ Chí Minh	5.600,0		5.600,0	5.530,0	98,8%	0,0	-	5.530,0	98,8%
	Dự án thành phần 1.4	UBND tỉnh Tây Ninh	14.912,8	12.422,0	2.490,8	12.438,3	83,4%	12.422,0	100,0%	16,3	0,7%
	Dự án thành phần 1.5	UBND TP. Hồ Chí Minh	1.518,0		1.518,0	1.201,0	79,1%	0,0	-	1.201,0	79,1%
	Dự án thành phần 2.1	UBND TP. Hồ Chí Minh	10,0		10,0	3,7	37,0%	0,0	-	3,7	37,0%
	Dự án thành phần 2.2	UBND tỉnh Đồng Nai	24,0		24,0	24,0	100,0%	0,0	-	24,0	100,0%
	Dự án thành phần 2.3	UBND TP. Hồ Chí Minh	10,0		10,0	9,6	96,0%	0,0	-	9,6	96,0%
	Dự án thành phần 2.4	UBND tỉnh Tây Ninh	1,0		1,0	0,6	62,6%	0,0	-	0,6	62,6%
	Dự án thành phần 2.5	UBND tỉnh Tây Ninh	1,0		1,0	0,6	63,6%	0,0	-	0,6	63,6%
L28	Đầu tư mở rộng đoạn cao tốc Thành phố HCM - Long Thành	VEC	2.375,0	2.375,0	0,0	2.375,0	100,0%	2.375,0	100,0%		-
L29	Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Dự án ODA)	Bộ Xây dựng	1.213,0	1.213,0	0,0	471,8	38,9%	471,8	38,9%		-
	Vốn trong nước		104,0	104,0		63,0	60,6%	63,0	60,6%		-
	Vốn nước ngoài		1.109,0	1.109,0		408,8	36,9%	408,8	36,9%		-
L30	Cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn	Bộ Xây dựng	1.518,0	1.518,0		768,4	50,6%	768,4	50,6%		-
L31	Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng	Cao Bằng	4.406,2	4.406,2		15,3	0,3%	15,3	0,3%		-
L32	Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (Km0+00 - Km19+00)		0,7		0,7	0,0	0,0%		-		0,0%
L33	Cao tốc Vinh - Thanh Thủy	Nghệ An	4.400,0	3.800,0	600,0	3.533,0	80,3%	3.106,0	81,7%	427,0	71,2%
L36	Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Gia Lai	9.529,9	9.100,0	429,9	9.418,7	98,8%	8.988,9	98,8%	429,9	100,0%
L37	Cao tốc Cà Mau - Đất Mũi	Bộ Quốc phòng	23.907,2	23.842,0	65,2	15.315,2	64,1%	15.250,0	64,0%	65,2	100,0%
	- Cà Mau - Cái Nước	Bộ Quốc phòng	13.842,0	13.842,0		8.150,0	58,9%	8.150,0	58,9%		-
	- Cái Nước - Đất Mũi	Bộ Quốc phòng	10.000,0	10.000,0		7.100,0	71,0%	7.100,0	71,0%		-
L38	Mở rộng cao tốc Bắc - Nam phía Đông theo phương thức PPP	Bộ Xây dựng	4,0	4,0		0,0	0,0%		0,0%		-
L39	Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình	Phú Thọ	54,0		54,0	0,0	0,0%		-		0,0%
L41	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình về Thủ đô Hà Nội, trên địa bàn	Hà Nội	2.049,6		2.049,6	2.018,1	98,5%	0,0	-	2.018,1	98,5%
L43	Dự án đường kết nối ra cảng Hòn Khoai	Bộ Quốc phòng	7.000,0	7.000,0		4.619,8	66,0%	4.619,8	66,0%		-
L44	Dự án cảng tổng hợp lương thực Hòn Khoai	Bộ Quốc phòng	5.000,0	5.000,0		3.500,0	70,0%	3.500,0	70,0%		-
	Đường Hồ Chí Minh		1.855,5	1.855,5	0,0	629,3	33,9%	629,3	33,9%		-
L45	Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan	Bộ Xây dựng	481,8	481,8		230,0	47,7%	230,0	47,7%		-
L46	Chợ Thành - Đức Hòa	Bộ Xây dựng	190,2	190,2		70,5	37,1%	70,5	37,1%		-
L47	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	Bộ Xây dựng	193,2	193,2		70,2	36,4%	70,2	36,4%		-
L48	Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Ninh Thuận	Bộ Xây dựng	990,3	990,3		258,6	26,1%	258,6	26,1%		-
C	ĐƯỜNG SẮT		118.735,6	91.024,9	27.710,7	18.082,7	15,2%	4.308,2	4,7%	13.774,5	49,7%
	Vốn trong nước		114.852,7	88.703,5	26.149,2	16.963,1	14,8%	3.947,3	4,4%	13.015,8	49,8%
	Vốn ngoài nước		4.082,9	2.321,4	1.761,5	1.119,6	27,4%	360,9	15,5%	758,8	43,1%
I	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam	Bộ Xây dựng	56.846,1	56.846,1		2.096,8	3,7%	2.096,8	3,7%		-
II	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Bộ Xây dựng	34.693,4	31.855,4	2.838,0	2.850,5	8,2%	1.848,7	5,8%	1.001,8	35,3%
III	Đường sắt đô thị TP. Hà Nội		9.880,6	2.323,4	7.557,2	965,2	9,8%	362,7	15,6%	602,4	8,0%
	Vốn trong nước		7.509,2	2,0	7.507,2	590,6	7,9%	1,9	93,5%	588,7	7,8%
	Vốn ngoài nước		2.371,4	2.321,4	50,0	374,6	15,8%	360,9	15,5%	13,7	27,4%
1	Tuyến Cát Linh - Hà Đông	Bộ Xây dựng	2,0	2,0	0,0	1,9	93,5%	1,9	93,5%		-

1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
	Vốn trong nước (đối ứng bao gồm GPMB)		2,0	2,0		1,9	93,5%	1,9	93,5%		-
2	Tuyến Nhôn - ga Hà Nội	UBND TP. HN	2.641,4	2.321,4	320,0	602,6	22,8%	360,9	15,5%	241,7	75,5%
	Vốn trong nước (đối ứng)		320,0		320,0	241,7	75,5%		-	241,7	75,5%
	Vốn ngoài nước		2.321,4	2.321,4		360,9	15,5%	360,9	15,5%	0,0	-
3	Tuyến Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	UBND TP. HN	260,0	0,0	260,0	233,0	89,6%	0,0	-	233,0	89,6%
	Vốn trong nước (đối ứng)		260,0		260,0	233,0	89,6%		-	233,0	89,6%
4	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng -	UBND TP. HN	6.590,5	0,0	6.590,5	28,6	0,4%		-	28,6	0,4%
5	Dự án tuyến đường sắt đô thị Hà Nội tuyến số 3, đoạn ga Hà Nội - Yên Sở	UBND TP. HN	53,2	0,0	53,2	13,9	26,1%	0,0	-	13,9	26,1%
	Vốn trong nước (đối ứng)		3,2		3,2	0,2	5,2%		-	0,2	5,2%
	Vốn ngoài nước		50,0		50,0	13,7	27,4%		-	13,7	27,4%
6	Dự án đầu tư xây dựng ĐSDT, ĐSDT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.2 (Trần Hưng Đạo - Thượng Đình)	UBND TP. HN	27,0		27,0	2,9	10,7%		-	2,9	10,7%
7	Dự án đầu tư xây dựng ĐSDT, ĐSDT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.3 (Nam Thăng Long -	UBND TP. HN	50,0		50,0	3,7	7,3%		-	3,7	7,3%
8	Chuẩn bị đầu tư xây dựng đường sắt đô thị, đường sắt đô thị theo mô hình TOD thành phố Hà Nội,	UBND TP. HN	169,0		169,0	72,3	42,8%		-	72,3	42,8%
9	Chuẩn bị đầu tư xây dựng đường sắt đô thị, đường sắt đô thị theo mô hình TOD thành phố Hà Nội, Tuyến số 3 (Trôi - Nhôn và kéo dài đi Sơn Tây)	UBND TP. HN	87,5		87,5	6,4	7,3%		-	6,4	7,3%
IV	Đường sắt đô thị TP. Hồ Chí Minh		17.315,5	0,0	17.315,5	12.170,2	70,3%	0,0	-	12.170,2	70,3%
	Vốn trong nước (đối ứng)		15.804,0	0,0	15.804,0	11.425,2	72,3%	0,0	-	11.425,2	72,3%
	Vốn ngoài nước		1.711,5	0,0	1.711,5	745,1	43,5%	0,0	-	745,1	43,5%
1	Tuyến Bến Thành - Suối Tiên	UBND TP. HCM	1.995,5	0,0	1.995,5	916,1	45,9%	0,0	-	916,1	45,9%
	Vốn trong nước (đối ứng)		284,0		284,0	171,0	60,2%		-	171,0	60,2%
	Vốn ngoài nước		1.711,5		1.711,5	745,1	43,5%		-	745,1	43,5%
2	Tuyến Bến Thành - Tham Lương	UBND TP. HCM	7.500,0	0,0	7.500,0	6.505,5	86,7%	0,0	-	6.505,5	86,7%
	Vốn trong nước (đối ứng)		7.500,0		7.500,0	6.505,5	86,7%	0,0	-	6.505,5	86,7%
3	Dự án Tuyến đường sắt Bến Thành - Cần Giờ		7.520,0		7.520,0	4.505,6	59,9%	0,0	-	4.505,6	59,9%
6	Tuyến số 1: thành phố mới Bình Dương- Suối Tiên		100,0		100,0	52,9	52,9%	0,0	-	52,9	52,9%
7	Tuyến đường sắt đô thị số 2 (Thành phố Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh)		200,0		200,0	119,7	59,9%	0,0	-	119,7	59,9%
8	Tuyến 6: Phú Hữu - Bà Quẹo - Vòng xoay Phú Lâm - Phú Hữu	UBND TP. HCM	200,0		200,0	70,5	35,2%	0,0	-	70,5	35,2%

Phụ lục VI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSTW PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027 SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số **818** /BC-BTC ngày **2** tháng **10** năm 2026 của Bộ Tài chính)

Stt	Tên dự án	Quy mô đầu tư	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2026			Giải ngân KH2026 đến 24/8/2026			Tỷ lệ giải ngân so KH2026 (%)		
				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
					Vốn NSTW	Vốn NSDP		Vốn NSTW	Vốn NSDP		Vốn NSTW	Vốn NSDP		Vốn NSTW	Vốn NSDP
	TỔNG SỐ			19.466,625	11.050,650	8.415,975	9.930,496	8.294,996	1.635,500	4.888,620	3.638,550	1.250,070	49,23	43,86	76,43
(1)	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn	7,5 triệu m3 (khả năng cấp nước 50.000m3 ngày đêm)	924/QĐ-UBND ngày 09/9/2025	1.026,000	718,200	307,800	602,740	502,740	100,000	199,048	182,321	16,727	33,02	36,27	16,73
(2)	Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2	7,5 triệu m3 (khả năng cấp nước 36.000m3 ngày đêm)	1834/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	2.950,000	1.520,700	1.429,300	1.779,046	1.279,046	500,000	1.661,390	705,239	956,151	93,39	55,14	191,23
(3)	Dự án xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng	Diện tích 57 ha (Bao gồm hạng mục: xây dựng kè và san lấp mặt bằng)	995/QĐ-UBND ngày 10/9/2025	1.400,000	980,000	420,000	729,900	686,000	43,900	189,063	189,063		25,90	27,56	0,00
(4)	Dự án đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 - Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 -ĐT.973)	Chiều dài khoảng 20km; Chiều rộng 60m	917/QĐ-UBND ngày 09/9/2025	2.500,000	1.750,000	750,000	1.742,000	1.225,000	517,000	344,953	237,953	107,000	19,80	19,42	20,70
(5)	Dự án tuyến tàu điện đô thị đoạn 1 (Đầu tư theo hình thức PPP- hợp đồng BOT hoặc hình thức đầu tư khác theo quy định pháp luật)	Tổng chiều dài khoảng 20,2 km: Đoạn từ Cảng hàng không Phú Quốc - TT hội nghị và tới ĐT.973	40/NQ-HĐND ngày 24/10/2025	8.949,479	4.385,244	4.564,235	3.440,244	3.440,244		1.879,273	1.879,273		54,63	54,63	
(6)	Dự án Đại lộ APEC	Dài khoảng 3km; chiều rộng 68m	994/QĐ-UBND ngày 10/9/2025; 2730/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	1.171,146	667,506	503,640	733,466	425,466	308,000	285,654	115,462	170,192	38,95	27,14	55,26
(7)	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực An Thới	Khu vực An Thới	2052/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	420,000	294,000	126,000	294,690	222,000	72,690	39,630	39,630		13,45	17,85	0,00
(8)	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực Dương Đông	Khu vực Dương Đông	2051/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	550,000	385,000	165,000	363,410	269,500	93,910	187,606	187,606		51,62	69,61	0,00
(9)	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện Tp.Phú Quốc	Bao gồm hạng mục: TT dữ liệu; TT giám sát; hệ thống camera giám sát; hệ thống thiết bị quan trắc...	1041/QĐ-UBND ngày 14/9/2025	500,000	350,000	150,000	245,000	245,000		102,003	102,003		41,63	41,63	

4

Phụ lục VII
BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN VỐN NSNN HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG ĐẦU TƯ 121 TRƯỜNG BIÊN GIỚI SỬ DỤNG VỐN NSNN
KHỞI CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số **848** /BC-BTC ngày **2** tháng **10** năm 2026 của Bộ Tài chính)

STT	Tên dự án	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN NSTW					TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN NSDP			Tỷ lệ hoàn thành Dự án giai đoạn 2 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
		Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ giao	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày 24/8/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSDP đã phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSDP hết ngày 24/9/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSDP			
		3	4	7=3-4	8	9	10	11	12=11/10			
*	TỔNG SỐ	13.562.835	7.799.175	5.763.660	3.365.445	25%	681.270	498.881	73%			
I	LẠNG SƠN	693.639	-	693.639	-	0%	-	-		7		15
1	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Đồng Đăng	129.968	-	129.968		0%				4		
2	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Thụy Hùng	83.450	-	83.450		0%				2	Đang thực hiện công tác GPMB	Đang thực hiện công tác GPMB
3	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Ba Sơn	107.720	-	107.720		0%				5	Đang thi công công tác san nền: tuy nhiên do hiện thời tiết đang mưa nhiều ảnh hưởng lớn đến công tác thi công.	
4	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Hoàng Văn Thụ	125.518	-	125.518		0%				2	Đang thực hiện công tác GPMB	Đang thực hiện công tác GPMB
5	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Cao Lộc	87.683	-	87.683		0%				5	Đang thi công công tác san nền: tuy nhiên do hiện thời tiết đang mưa nhiều ảnh hưởng lớn đến công tác thi công.	
6	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Kháng Chiến	75.850	-	75.850		0%				2	Đang thực hiện công tác GPMB	Đang thực hiện công tác GPMB
7	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Quốc Việt	83.450	-	83.450		0%				5	Đang thi công công tác san nền: tuy nhiên do hiện thời tiết đang mưa nhiều ảnh hưởng lớn đến công tác thi công.	
II	CAO BẮNG	1.327.500	-	1.327.500	-	0%	-	-				
8	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Quang Long	141.000	-	141.000		0%				-		
9	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Trùng Khánh	121.100	-	121.100		0%				-		
10	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Cốc Pàng	192.900	-	192.900		0%				-		
11	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Bể Ván Đán	115.300	-	115.300		0%				-		
12	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Cấn Yên	123.600	-	123.600		0%				-		
13	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Cò Ba	121.400	-	121.400		0%				-		
14	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Lý Quốc	193.600	-	193.600		0%				-		

Đơn vị tính: Triệu đồng

Hiện nay, tỉnh Cao Bằng đang rà soát, điều chỉnh số lượng, quy mô trường, lớp và quy mô đầu tư xây dựng các trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới giai đoạn 2 tại các xã biên giới. Sau khi các dự án được cấp có thẩm quyền quyết định, sẽ giao kế

STT	Tên dự án	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ giao	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lấy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày 24/8/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSDP đã phân bổ chi tiết	Lấy kế giải ngân vốn NSDP hết ngày 24/9/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSDP	Tỷ lệ hoàn thành Dự án giải đoạn 2 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
		3	4	7=3-4	8	9	10	11	12=11/10	13	14	15
*	TỔNG SỐ	13.562.835	7.799.175	5.763.660	3.365.445	25%	681.278	498.881	73%	7		
15	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Vinh Quý	86.000	-	86.000		0%				-		hoạch vốn theo quy định hiện hành.
16	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Xuân Trường	107.000	-	107.000		0%				-		
17	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Khánh Xuân	125.600	-	125.600		0%				-		
III	TUYÊN QUANG	2.013.298	2.013.298	-	1.163.036	58%	121.934	70.030	57%	17		
18	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Đồng Văn	149.370	149.370	-	137.699	92%	13.000	9.028	69%	22		
19	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Lũng Cú	265.710	265.710	-	128.552	48%	17.000	12.097	71%	14		
20	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Sà Phìn	162.510	162.510	-	134.159	83%	14.130	8.882	63%	27		
21	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Thảng Mỏ	182.790	182.790	-	93.963	51%	4.600	4.566	99%	13		
22	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Bạch Đích	162.650	162.650	-	136.244	84%	11.728	11.234	96%	26		
23	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Tùng Vải	282.000	282.000	-	104.777	37%	1.500	440	29%	13		
24	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Nghĩa Thuận	144.490	144.490	-	127.852	88%	10.258	7.400	72%	14		
25	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Cán Tỷ	156.190	156.190	-	114.982	74%	10.000	2.813	28%	30		
26	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Thảng Tín	173.210	173.210	-	-	0%	20.000	-	0%	-	đề xuất Chính phủ xem xét giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, chấp thuận vị trí xây dựng đối với Trường PTNT liên cấp TH&THCS Thảng Tín theo đề xuất của UBND tỉnh Tuyên Quang tại Công văn số 2902/UBND-VHXXH ngày 24/4/2026, do đây là vị trí tối ưu nhất để đầu tư xây dựng đảm bảo các tiêu chí xây dựng tại Nghị quyết 298/NQ-TTCTP (Đã được Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND xã Thảng tín, Ban quản lý dự án và đơn vị tư vấn thiết kế khảo sát, đánh giá, thống nhất lựa chọn). Đồng thời hướng dẫn tỉnh Tuyên Quang thực hiện các thủ tục có liên quan để thực hiện dự án đảm bảo các quy định của Pháp luật để sớm hoàn thành dự án theo kế hoạch	
27	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Bàn Máy	175.980	175.980	-	66.178	38%	9.868	3.720	38%	12		

STT	Tên dự án	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ giao	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lấy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày 24/9/2016	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSDP đã phân bổ chi tiết	Lấy kế giải ngân vốn NSDP hết ngày 24/9/2016	Tỷ lệ giải ngân vốn NSDP	Tỷ lệ hoàn thành Dự án giai đoạn 2 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
*	TỔNG SỐ	3	4	7=3-4	8	9	10	11	12=11/10	13	14	15
28	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Lao Chải	158.390	158.390	-	118.630	75%	9.850	9.850	100%	7		
IV	LÀO CAI	462.000	-	462.000	-	0%	256.000	236.302	92%	6		
29	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Trịnh Tường	110.000	-	110.000		0%	66.000	57.336	87%	5		
30	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Bản Vược	125.000	-	125.000		0%	65.000	55.638	86%	5		
31	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Bản Lầu	109.000	-	109.000		0%	62.000	60.932	98%	10		
32	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Sĩ Ma Cai	118.000	-	118.000		0%	63.000	62.396	99%	5		
V	LAI CHÂU	1.238.400	1.238.400	-	459.694	37%	64.300	63.599	99%	12		
33	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Thu Lùm	189.600	189.600	-	75.687	40%	7.800	7.800	100%	7		
34	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Mù Cạ	194.000	194.000	-	78.922	41%	9.224	9.224	100%	11		
35	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Pa Ủ	234.000	234.000	-	66.594	28%	10.778	10.778	100%	5		
36	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Sĩ Lữ Lầu	216.800	216.800	-	71.337	33%	12.160	11.755	97%	4		
37	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Khổng Lào	188.000	188.000	-	83.965	45%	10.573	10.573	100%	18		
38	Trường PTNT TH&THCS Sin Suối Hồ	216.000	216.000	-	83.189	39%	13.765	13.469	98%	24		
VI	ĐIỆN BIÊN	870.000	870.000	-	602.017	69%	-	-		12		
39	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Nà Sang	170.000	170.000	-	122.138	72%				13		
40	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Mường Chà	170.000	170.000	-	127.766	75%				10		
41	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Mường Pồn	170.000	170.000	-	128.275	75%				18		
42	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Mường Nhé	170.000	170.000	-	135.932	80%				10		
43	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Nà Hỳ	190.000	190.000	-	87.906	46%				10		
VIII	THANH HÓA	1.055.750	1.055.750	-	5.935	1%	-	-		-		

STT	Tên dự án	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ giao	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày 24/8/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSDP đã phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSDP hết ngày 24/9/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSDP	Tỷ lệ hoàn thành Dự án giai đoạn 2 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
		3	4	7=3-4	8	9	10	11	12=11/10	13	14	15
*	TỔNG SỐ	13.562.835	7.799.175	5.763.660	3.365.445	25%	681.270	498.881	73%	7		
44	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Hiền Kiệt	134.000	120.000	14.000	1.055	1%				-		Đã phê duyệt dự án, phê duyệt KHLCNT, đang triển khai thực hiện đầu tư
45	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Trung Lý	143.250	150.000	(6.750)		0%				-		Đang trong quá trình phê duyệt dự án
46	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Sơn Điện	98.500	85.750	12.750	283	0%				-		Đã phê duyệt dự án, phê duyệt KHLCNT, đang triển khai thực hiện đầu tư
47	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Mường Mìn	74.000	86.000	(12.000)	1.067	1%				-		Đã phê duyệt dự án, phê duyệt KHLCNT, đang triển khai thực hiện đầu tư
48	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Pù Nhi	69.750	77.000	(7.250)		0%				-		Đã phê duyệt dự án, phê duyệt KHLCNT, đang triển khai thực hiện đầu tư
49	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Tam Chung	125.000	105.000	20.000	3.058	2%				-		Đã phê duyệt dự án, phê duyệt KHLCNT, đang triển khai thực hiện đầu tư
50	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Quang Chiêu	109.000	92.000	17.000	336	0%				-		Đã phê duyệt dự án, phê duyệt KHLCNT, đang triển khai thực hiện đầu tư.
51	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Tén Tán (Mường Lát)	134.500	170.000	(35.500)		0%				-		Đã phê duyệt dự án, phê duyệt KHLCNT, đang triển khai thực hiện đầu tư
52	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Nhi Sơn	69.500	75.000	(5.500)	136	0%				-		Đã phê duyệt dự án, phê duyệt KHLCNT, đang triển khai thực hiện đầu tư
53	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Mường Chanh	98.250	95.000	3.250		0%				-		Đã phê duyệt dự án, phê duyệt KHLCNT, đang triển khai thực hiện đầu tư
IX	NGHỆ AN	1.709.815	-	1.709.815	-	0%	-	-	-	-		
54	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Mỹ Lý	167.518	-	167.518		0%				-		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, đã tiến hành khởi công
55	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Thông Thu	116.763	-	116.763		0%				-		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, đã tiến hành khởi công
56	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Sơn Lâm	178.815	-	178.815		0%				-		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, đã tiến hành khởi công

STT	Tên dự án	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ giao	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lấy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày 24/8/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSDP đã phân bổ chi tiết	Lấy kế giải ngân vốn NSDP hết ngày 24/9/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSDP	Tỷ lệ hoàn thành Dự án giải đoạn 2 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
		3	4	7=3-4	8	9	10	11	12=11/10	13	14	15
*	TỔNG SỐ	13.562.835	7.799.175	5.763.660	3.365.445	25%	681.270	498.881	73%	7		
57	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Nậm Cắn	176.519	-	176.519		0%				-	Do NS tỉnh còn nhiều khó khăn, đề nghị hỗ trợ NSTW để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng theo đề xuất tại Tờ trình số 102-TT/ĐU ngày 30/7/2026 của Đảng ủy CP gửi Bộ Chính trị	Đã phê duyệt dự án, phê duyệt KHLCNT, đang triển khai thực hiện đầu tư
58	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Mường Típ	178.557	-	178.557		0%				-		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, đã tiến hành khởi công
59	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Tam Quang	186.262	-	186.262		0%				-		Đã phê duyệt dự án, phê duyệt KHLCNT, đang triển khai thực hiện đầu tư
60	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Na Loi	75.518	-	75.518		0%				-		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, đã tiến hành khởi công
61	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Tiên Phong	169.778	-	169.778		0%				-		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, đã tiến hành khởi công
62	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Mường Xén	110.259	-	110.259		0%				-		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, đã tiến hành khởi công
63	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Châu Khê	180.709	-	180.709		0%				-		Đã phê duyệt dự án, phê duyệt KHLCNT, đang triển khai thực hiện đầu tư
64	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Kim Bảng	169.117	-	169.117		0%				-		Đã phê duyệt dự án, phê duyệt KHLCNT, đang triển khai thực hiện đầu tư
X	HÀ TỈNH	472.800	472.800	-	242.248	51%	33.956	33.407	98%	4		
65	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Sơn Kim 2	93.390	93.390	-	49.435	53%	8.743	8.743	100%	2		
66	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Hương Xuân	108.620	108.620	-	51.612	48%	10.350	9.801	95%	7		
67	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Hương Bình	78.250	78.250	-	40.726	52%	-	-		1		
68	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Sơn Hồng	108.250	108.250	-	55.017	51%	9.235	9.235	100%	2		
69	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Vũ Quang	84.290	84.290	-	45.458	54%	5.628	5.628	100%	6		
XI	QUẢNG TRỊ	965.710	-	965.710	902	0%	-	-		-		

STT	Tên dự án	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ giao	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lấy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày 24/8/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSDP đã phân bổ chi tiết	Lấy kế giải ngân vốn NSDP hết ngày 24/9/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSDP	Tỷ lệ hoàn thành Dự án giai đoạn 2 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
*	TỔNG SỐ	3	4	7=3-4	8	9	10	11	12=11/10	13	14	15
		13.562.835	7.799.175	5.763.660	3.365.445	25%	681.270	498.881	73%	7		
70	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Tuyên Lâm	69.180	-	69.180	78	0%				-		Đã trình Sở Xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi
71	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Kim Ngân	56.110	-	56.110	100	0%				-		Sở Xây dựng đã hoàn thành thẩm định, dự kiến ngày 23/9/2026 sẽ ban hành Thông báo Kết quả thẩm định và Tờ trình báo cáo UBND tỉnh về việc xem xét, phê duyệt BCNCKT dự án
72	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Kim Phú	114.210	-	114.210	78	0%				-		Đã trình Sở Xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi
73	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Kim Điện	53.290	-	53.290	78	0%				-		Đã trình Sở Xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi
74	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Trường Sơn	53.000	-	53.000	100	0%					- Về quy mô và nguồn vốn: Hiện nay, tổng mức đầu tư 11 dự án khoảng 2.088,81 tỷ đồng, thấp hơn khoảng 250,62 tỷ đồng so với nhu cầu đầu tư theo rà soát, cập nhật của địa phương. - Về nguồn vốn thực hiện công tác giải phóng mặt bằng: Tỉnh Quảng Trị còn gặp nhiều khó khăn trong việc cân đối, bố trí nguồn vốn để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ triển khai 11 dự án giai đoạn 2, với tổng kinh phí dự kiến khoảng 165,011 tỷ đồng. Đề báo đảm bảo tiến độ triển khai các dự án theo yêu cầu, kính đề nghị Trung ương quan tâm hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng từ nguồn ngân sách Trung ương.	Sở Xây dựng đã ban hành Thông báo Kết quả thẩm định ngày 22/9/2026, đồng thời đã có Tờ trình số 814/TT-Tr-SXD báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án
75	Trường PTNT liên cấp TH&THCS La Lay	95.850	-	95.850	78	0%				-		Đã trình Sở Xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi
76	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Tá Rụt	91.960	-	91.960	78	0%				-		Đã trình Sở Xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi
77	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Hướng Lập	99.180	-	99.180	78	0%				-		Đã trình Sở Xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi
78	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Lao Bảo	108.540	-	108.540	78	0%				-		Đã trình Sở Xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi

STT	Tên dự án	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ giao	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lấy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày 24/8/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSDP đã phân bổ chi tiết	Lấy kế giải ngân vốn NSDP hết ngày 24/9/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSDP	Tỷ lệ hoàn thành Dự án giải đoạn 2 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
*	TỔNG SỐ	3	4	7=3-4	8	9	10	11	12=11/10	13	14	15
79	Trường PTNT liên cấp TH&THCS A Dơi	91.000	-	91.000	78	0%				-		Đã trình Sở Xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi
80	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Lĩa	133.390	-	133.390	78	0%				-		Đã trình Sở Xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi
XII	HUẾ	272.650	272.650	-	12.967	5%	-	-		-		
81	Trường PTNT liên cấp TH-THCS A Lưới 1	98.300	98.300	-	2.730	3%				-		Đã phê duyệt dự án; Đang triển khai thiết kế bản vẽ thi công
82	Trường PTNT liên cấp TH-THCS A Lưới 2	83.670	83.670	-	2.668	3%				-		Đã phê duyệt dự án; Đang triển khai thiết kế bản vẽ thi công
83	Trường PTNT liên cấp TH-THCS A Lưới 5	90.680	90.680	-	7.569	8%				-		Đã phê duyệt dự án.
XIII	QUẢNG NGÃI	297.189	-	297.189	-	0%	-	-		-		
84	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Đắk Pô	61.889	-	61.889		0%				-		Dự án đang lập thủ tục trình phê duyệt dự án, nên chưa giải ngân
85	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Đắk Long	51.000	-	51.000		0%				-		Dự án đang lập thủ tục trình phê duyệt dự án, nên chưa giải ngân
86	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Bơ Y	67.000	-	67.000		0%				-		Dự án đang lập thủ tục trình phê duyệt dự án, nên chưa giải ngân
87	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Ia Dal	74.000	-	74.000		0%				-		Dự án đang lập thủ tục trình phê duyệt dự án, nên chưa giải ngân
88	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Ia Trại	43.300	-	43.300		0%				-		Dự án đang lập thủ tục trình phê duyệt dự án, nên chưa giải ngân
XIV	ĐẮK LẮK	150.000	-	150.000	-	0%	-	-		-		
89	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Ea Bung	150.000	-	150.000	-	0%						Dự án đang lập thủ tục trình phê duyệt dự án, nên chưa giải ngân
XV	LÂM ĐỒNG	360.000	360.000	-	195.186	54%	66.000	23.325	35%	17		
90	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Tuy Đức	120.000	120.000	-	75.752	63%	22.000	2.944	13%	17		
91	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Thuận Hạnh	120.000	120.000	-	50.874	42%	22.000	18.571	84%	18		

STT	Tên dự án	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ giao	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lấy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày 24/8/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSDP đã phân bổ chi tiết	Lấy kế giải ngân vốn NSDP hết ngày 24/9/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSDP	Tỷ lệ hoàn thành Dự án giai đoạn 2 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
		3	4	7=3+4	8	9	10	11	12=11/10	13	14	15
*	TỔNG SỐ	13.562.835	7.799.175	5.763.660	3.365.445	25%	681.270	498.881	73%	7		
92	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Đắk Wil	120.000	120.000	-	68.560	57%	22.000	1.810	8%	16		
XVI	AN GIANG	1.205.260	1.205.260	-	437.520	36%	49.169	-	0%	32		
93	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Nhơn Hội	193.000	193.000	-	82.916	43%	12.648		0%	40		
94	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Phú Hữu	213.103	213.103	-	86.873	41%	12.264		0%	37		
95	Trường PTNT liên cấp TH&THCS An Phú	196.907	196.907	-	71.953	37%				36		
96	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Ba Chúc	254.000	254.000	-	51.455	20%				32		
97	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Vĩnh Xương	163.250	163.250	-	95.795	59%	19.257		0%	35		
98	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Vĩnh Điều	185.000	185.000	-	48.528	26%	5.000		0%	14		
XVII	ĐỒNG THÁP	468.832	311.025	157.807	245.939	52%	89.911	72.218	80%	10		Số vốn còn lại 157,807 tỷ đồng hiện nay đang phân bổ cho 02 trường biên giới trên địa bàn phường biên giới, hiện nay đang báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định
99	Trường TH&THCS Thường Phước	117.208	101.587		66.196	56%	13.950	13.950	100%	13		
100	Trường TH&THCS Tân Hồng	117.208	64.075		50.564	43%	39.156	24.936	64%	9		
101	Trường TH&THCS Tân Hộ Cơ	117.208	73.119		65.670	56%	19.260	16.902	88%	12		
102	Trường TH&THCS Tân Thành	117.208	72.244		63.509	54%	17.545	16.430	94%	7		

[illegible]

STT	Tên dự án	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ giao	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày 24/8/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSDP đã phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSDP hết ngày 24/9/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn NSDP	Tỷ lệ hoàn thành Dự án giai đoạn 2 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
		3	4	7=3-4	8	9	10	11	12=11/10	13	14	15
*	TỔNG SỐ	13.562.835	7.799.175	5.763.660	3.365.445	25%	681.270	498.881	73%	7		
118	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Tân Lập	-	-									
119	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Tuyên Bình	-	-									
120	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Long Khánh	-	-									
121	Trường PTNT liên cấp TH&THCS Hưng Điền	-	-									

Phụ lục VIII

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THÁO GỠ CÁC DỰ ÁN KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, TỒN ĐỘNG KÉO DÀI TRÊN HỆ THỐNG 751

(Kèm theo Báo cáo số 818/BTC-BC ngày 02/10/20206 của Bộ Tài chính)

I. TỔNG HỢP SỐ LIỆU TRÊN HỆ THỐNG 751

Theo số liệu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cập nhật đến ngày 27/9/2026 trên Hệ thống 751, tình hình tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các dự án tồn đọng, kéo dài như sau:

1. Số lượng dự án

Hệ thống 751 ghi nhận cả nước có **4.846** dự án khó khăn, vướng mắc (sau khi loại trừ 166 dự án bộ, cơ quan trung ương và địa phương nhập trùng), tổng diện tích sử dụng đất 208.882 ha và tổng mức đầu tư 3.498.889 tỷ đồng. Đặc điểm của các dự án vướng mắc rất đa dạng. Một số dự án gặp vướng mắc khi đang trong quá trình đầu tư (đã thực hiện một phần hoặc chưa triển khai thực hiện); một số dự án khó khăn, vướng mắc sau khi dự án đã đưa vào sử dụng (khó khăn thu xếp vốn, quyết toán, ...); dự án đã hoàn thành nhưng vướng mắc khi thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, Hiện nay, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã rà soát, phân loại khó khăn vướng mắc và tình hình xử lý các dự án theo yêu cầu.

2. Kết quả phân loại các dự án

- **Nhóm 1 (Nhóm dự án đã được tháo gỡ, không còn khó khăn, vướng mắc)** có **2.448** dự án (diện tích 115.077 ha, tổng mức đầu tư 1.684.843 tỷ đồng). Trong đó, dự án đã hoàn thành, đưa vào khai thác sử dụng là 537 dự án (diện tích 18.458 ha, tổng mức đầu tư 292.851 tỷ đồng); dự án đang triển khai thực hiện và không còn vướng mắc là 1.358 dự án (diện tích 47.784 ha, tổng mức đầu tư 1.107.395 tỷ đồng); dự án thu hồi hoặc chấm dứt là 553 dự án (diện tích 48.835 ha, tổng mức đầu tư 284.597 tỷ đồng)

- **Nhóm 2 (Nhóm dự án áp dụng chính sách đặc thù tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 của Quốc hội)** có **907** dự án (diện tích 23.435 ha, tổng mức đầu tư 427.744 tỷ đồng). Trong đó, dự án đã hoàn thành, đưa vào khai thác sử dụng là 240 dự án (diện tích 126 ha, tổng mức đầu tư 3.682 tỷ đồng); dự án đang triển khai thực hiện và không còn vướng mắc là 121 dự án (diện tích 2.089 ha, tổng mức đầu tư 47.314 tỷ đồng); dự án thu hồi hoặc chấm dứt là 1 dự án (diện tích 0.05 ha, tổng mức đầu tư 1 tỷ đồng).

- **Nhóm 3 (Nhóm các dự án thuộc thẩm quyền xử lý của Quốc hội)** có **34** dự án (diện tích 808 ha, tổng mức đầu tư 55.829 tỷ đồng);

- **Nhóm 4 (Nhóm các dự án thuộc thẩm quyền xử lý của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ ngành)** có **124** dự án (diện tích 12.265 ha, tổng mức đầu tư 173.581 tỷ đồng);

- **Nhóm 5 (Nhóm dự án của bộ, ngành và địa phương tự xử lý theo thẩm quyền)** có **1.217** dự án (diện tích 52.842 ha, tổng mức đầu tư 944.779 tỷ

đồng). Trong đó, dự án đã hoàn thành, đưa vào khai thác sử dụng là 56 dự án (diện tích 249 ha, tổng mức đầu tư 10.968 tỷ đồng); dự án đang triển khai thực hiện và không còn vướng mắc là 630 dự án (diện tích 18.011 ha, tổng mức đầu tư 602.641 tỷ đồng); dự án thu hồi hoặc chấm dứt là 23 dự án (diện tích 2.245 ha, tổng mức đầu tư 11.466 tỷ đồng).

- **Nhóm 6 (Các dự án PPP, BT)** có 116 dự án (diện tích 4.455 ha, tổng mức đầu tư 212.113 tỷ đồng). Trong đó, dự án đã hoàn thành, đưa vào khai thác sử dụng là 22 dự án (diện tích 518 ha, tổng mức đầu tư 15.262 tỷ đồng); dự án đang triển khai thực hiện và không còn vướng mắc là 12 dự án (diện tích 8969 ha, tổng mức đầu tư 34.456 tỷ đồng); dự án thu hồi hoặc chấm dứt là 4 dự án (diện tích 19 ha, tổng mức đầu tư 79.799 tỷ đồng).

3. Kết quả tháo gỡ các dự án

(1) Tính đến ngày 27/9/2026, kết quả tháo gỡ các dự án theo cập nhật của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên Hệ thống 751 (5.012 dự án) như sau:

- **3.557 dự án** (chiếm 73,4% tổng số dự án) (tổng diện tích 139.404 ha và tổng mức đầu tư 2.490.432 tỷ đồng) đã được các bộ, cơ quan trung ương và địa phương rà soát tháo gỡ theo thẩm quyền hoặc áp dụng các cơ chế chính sách đặc thù (được Quốc hội ban hành 03 nghị quyết¹, Chính phủ ban hành 05 nghị quyết² và 04 nghị định³) để tháo gỡ; hiện nay không còn khó khăn, vướng mắc; trong đó **855 dự án** (tổng diện tích 19.351 ha, tổng mức đầu tư 322.763 tỷ đồng) đã tháo gỡ và đã hoàn thành dự án, đưa vào sử dụng (dự án được tháo gỡ một phần bị vướng mắc để hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng; dự án đã đưa vào sử dụng rồi, nay được tháo gỡ về thủ tục để tiếp tục khai thác, sử dụng và hoàn thiện nghĩa vụ tài chính để cấp Giấy chứng nhận; dự án được tháo gỡ về thủ tục để hoàn thành công tác quyết toán, ...); **2.121 dự án** (tổng diện tích 68.780 ha; tổng mức đầu tư 1.791.806 tỷ đồng) được tháo gỡ vướng mắc tiếp tục triển khai, thực hiện; **581** (tổng diện tích 51.273 ha; tổng mức đầu tư 375.863 tỷ đồng) dự án được thu hồi hoặc chấm dứt dự án;

¹ Các Nghị quyết của Quốc hội số 265/2025/QH15 (mục 14 cho phép thông qua cơ chế, chính sách mở rộng phạm vi Nghị quyết số 170/2024/QH15 trên phạm vi toàn quốc); số 29/2026/QH16 về cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài; và số 45/2026/QH16 tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các dự án điện năng lượng, tái tạo.

² Các Nghị quyết của Chính phủ tháo gỡ theo nhóm dự án (Nghị quyết số 233/NQ-CP ngày 10/12/2024 tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án năng lượng tái tạo; số 16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 quy định về cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng – Chuyển giao) và 03 Nghị quyết của Chính phủ riêng cho dự án cụ thể (Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 13/2/2025 tháo gỡ khó khăn, vướng mắc 02 dự án ĐTXD Bệnh viện Bạch Mai và Việt Đức cơ sở 2; số 212/NQ-CP ngày 21/7/2025 tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến Dự án giải quyết ngập do triều khu vực TP Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu (giai đoạn 1) và Dự án ĐTXD đoạn tuyến kết nối từ đường Phạm Văn Đồng đến nút giao thông Gò Dưa – Quốc lộ 1, thành phố Thủ Đức (cũ); và số 99/NQ-CP ngày 06/4/2026 về cơ chế, giải pháp cho phép đồng thực hiện đầu tư, điều chuyển tài sản dự án và quyết toán vốn đầu tư đối với Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Bộ Ngoại giao tại số 2 Lê Quang Đạo, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội).

³ Các Nghị định của Chính phủ: số 76/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Nghị quyết số 170/2024/QH15; số 91/2025/NĐ-CP ngày 24/4/2025 quy định thời điểm xác định giá đất của quỹ đất thanh toán theo hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Thành phố Hồ Chí Minh; số 122/2026/NĐ-CP ngày 03/4/2026 đối với các dự án BOT ngành giao thông; số 147/2026/NĐ-CP ngày 07/5/2026 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội.

- **1.131** dự án (chiếm 23,3% tổng số dự án) (tổng diện tích 56.405 ha và tổng mức đầu tư 779.047 tỷ đồng) đã có phương án xử lý, đang được bộ ngành địa phương tiếp tục xử lý theo thẩm quyền;

- **158** dự án (chiếm 3,3% tổng số dự án) (tổng diện tích sử dụng đất 13.073 ha và tổng mức đầu tư 229.410 tỷ đồng) bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề xuất thuộc thẩm quyền xử lý của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan trung ương.

(2) Về thực hiện nghĩa vụ tài chính vào ngân sách nhà nước của các dự án trên Hệ thống 751

Thực hiện Nghị quyết số 262/NQ-CP ngày 05/9/2026 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8/2026, Bộ Tài chính đã có văn bản số 14349/BTC-PTHT ngày 14/9/2026 hướng dẫn bộ, cơ quan trung ương và địa phương bổ sung thông tin việc thực hiện nghĩa vụ tài chính vào NSNN của các dự án trên Hệ thống 751⁴; theo đó đề nghị các bộ, cơ quan trung ương (nếu có) và địa phương rà soát, cập nhật bổ sung thông tin đối với các dự án thuộc phạm vi quản lý hoàn thành **trước ngày 18/9/2026** và chịu trách nhiệm toàn diện về tính đầy đủ, chính xác, thống nhất của thông tin và số liệu báo cáo.

Đến nay, có 20 địa phương cập nhật báo cáo trên Hệ thống 751, còn 12 địa phương chưa cập nhật (Điện Biên, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Sơn La, Thanh Hóa, Cần Thơ, Đà Nẵng, Đồng Nai, Hà Nội, Huế).

Kết quả cập nhật thực hiện nghĩa vụ tài chính vào ngân sách nhà nước của các dự án trên Hệ thống 751, tổng số tiền đã nộp vào NSNN là **52.634** tỷ đồng bao gồm: Đã nộp trước ngày 01/01/2025 là 33.410 tỷ đồng; Đã nộp trong năm 2025 là 13.804 tỷ đồng; Đã nộp trong năm 2026 là **5.420** tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Nhóm 1 (Nhóm dự án đã được tháo gỡ, không còn khó khăn, vướng mắc) có tổng số tiền đã nộp vào NSNN là **26.536** tỷ đồng bao gồm: Đã nộp trước ngày 01/01/2025 là 10.874 tỷ đồng; Đã nộp trong năm 2025 là 11.086 tỷ đồng; Đã nộp trong năm 2026 là **4.576** tỷ đồng.

- Nhóm 2 (Nhóm dự án áp dụng chính sách đặc thù tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 của Quốc hội) có tổng số tiền đã nộp vào NSNN là **11.858** tỷ đồng bao gồm: Đã nộp trước ngày 01/01/2025 là 11.199 tỷ đồng; Đã nộp trong năm 2025 là 217 tỷ đồng; Đã nộp trong năm 2026 là **442** tỷ đồng.

- Nhóm 5 (Nhóm dự án của bộ, ngành và địa phương tự xử lý theo thẩm quyền có tổng số tiền đã nộp vào NSNN là **8.013** tỷ đồng bao gồm: Đã nộp trước ngày 01/01/2025 là 6.148 tỷ đồng; Đã nộp trong năm 2025 là 1.564 tỷ đồng; Đã nộp trong năm 2026 là **301** tỷ đồng.

- Nhóm 6 (Các dự án PPP, BT) có tổng số tiền đã nộp vào NSNN là **6.227** tỷ đồng bao gồm: Đã nộp trước ngày 01/01/2025 là 5.189 tỷ đồng; Đã nộp trong năm 2025 là 937 tỷ đồng; Đã nộp trong năm 2026 là **101** tỷ đồng.

⁴ Văn bản số 14349/BTC-PTHT ngày 14/9/2026 (Thực hiện Nghị quyết số 262/NQ-CP ngày 05/9/2026 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8/2026)

II. PHƯƠNG HƯỚNG TIẾP TỤC THÁO GỠ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC CỦA CÁC DỰ ÁN TỒN ĐỘNG, KÉO DÀI

Theo số lượng ghi nhận trên Hệ thống 751, 158 dự án đề xuất thuộc thẩm quyền xử lý của Quốc hội (34 dự án), Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan trung ương (124 dự án), số lượng các dự án cần phải xử lý vượt thẩm quyền của địa phương còn lại không lớn (chỉ chiếm 3% tổng số dự án khó khăn, tồn đọng kéo dài); tuy nhiên là các dự án khó, phức tạp về pháp lý, kéo dài qua các thời kỳ pháp luật khác nhau; các vướng mắc mang tính đặc thù riêng lẻ theo dự án hoặc nhóm nhỏ dự án trên địa bàn 1 tỉnh, cần được phân loại để xử lý từng trường hợp cụ thể.

Thời gian qua, một số dự án đã được các bộ, cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực chủ động tham mưu cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật hoặc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để giải quyết khó khăn, vướng mắc theo chức năng quản lý nhà nước của cơ quan. Ví dụ:

- Thanh tra Chính phủ đang chủ trì trình Chính phủ ban hành Nghị quyết của Chính phủ quy định việc sửa đổi, bổ sung kết luận, kiến nghị của thanh tra nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện kết luận thanh tra;

- Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý vướng mắc về thủ tục đầu tư của Dự án Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An⁵; phương án xử lý tổng thể Dự án Nhà máy thủy điện Hồi Xuân⁶, xử lý vướng mắc Dự án muối Quán Thè⁷;

- Bộ Xây dựng báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả giải quyết các vấn đề tồn tại của Dự án Nhà máy xi măng Thanh Sơn⁸, Tiểu dự án 2 (Lim - Phả Lại), thuộc Dự án tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân⁹;

- Bộ Y tế đã tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho dự án Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai và cơ sở 2 Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức tại tỉnh Hà Nam (nay là tỉnh Ninh Bình) hiện nay đã đưa vào khai thác, sử dụng¹⁰;

Tại cuộc họp Ban chỉ đạo 751 ngày 30/9/2026, Bộ Tài chính đã kiến nghị Trưởng ban chỉ đạo: (i) Đối với 1.131 dự án đã có phương án xử lý, đang được bộ ngành địa phương tiếp tục xử lý theo thẩm quyền: đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết liệt xử lý theo thẩm quyền, đồng thời cập nhật báo cáo đầy đủ kết quả lên Hệ thống 751; (ii) Đối với 158 dự án bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề xuất thuộc thẩm quyền xử lý của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan trung ương: các bộ, cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực và chủ quản lý dự án cần tích cực, chủ động thực hiện Công điện số 58/CD-TTg ngày 22/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ; trường hợp cần

⁵ Văn bản số 12472/BTC-ĐTNN ngày 13/8/2026 của Bộ Tài chính

⁶ Hiện nay đang hoàn thiện phương án, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

⁷ Hiện nay chỉ còn 01 nội dung vướng mắc thuộc thẩm quyền xử lý của Chính phủ liên quan đến khó khăn, vướng mắc trong thực hiện kết luận thanh tra. Nội dung vướng mắc này sẽ được tháo gỡ sau khi Thanh tra Chính phủ trình Chính phủ ban hành Nghị quyết quy định việc sửa đổi, bổ sung kết luận, kiến nghị của thanh tra nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện kết luận thanh tra.

⁸ Văn bản số 13695/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 27/8/2026 của Bộ Xây dựng

⁹ Hiện nay, Dự án đã chuyển về Quảng Ninh để tiếp tục đầu tư, khai thác, sử dụng

¹⁰ Ngày 26/6/2026, Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Ninh Bình đã khai trương hoạt động. Ngày 09/7/2026, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở Ninh Bình đã khai trương hoạt động.

ban hành cơ chế, chính sách (sửa đổi, bổ sung, ban hành mới), các bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực chuyên ngành (Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Quốc phòng, Công an, Thanh tra Chính phủ, ...) chủ động nghiên cứu đề xuất ban hành theo thẩm quyền và trình cấp có thẩm quyền ban hành. Các thành viên Ban chỉ đạo thống nhất cao với kiến nghị của Bộ Tài chính.

Để tháo gỡ dứt điểm các dự án khó khăn, vướng mắc, tồn đọng, kéo dài đề xuất thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, tại cuộc họp Ban chỉ đạo 751 ngày 30/9/2026, Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Gia Túc – Trưởng ban chỉ đạo 751 đã giao nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực và các địa phương. Theo đó, chủ quản lý dự án có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin đến bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực; Bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực rà soát, có hướng dẫn, đề xuất hoàn thành trước ngày 20/10/2026 đối với nhóm dự án đề xuất thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực; trước ngày 30/10/2026 đối với nhóm dự án đề xuất thuộc thẩm quyền của Quốc hội; báo cáo tình hình, kết quả xử lý đến Bộ Tài chính – Cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo./.

